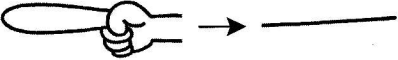


第 1 課

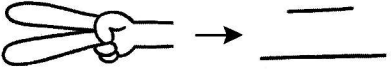
●この課の漢字

NHẤT	NHỊ	TAM	TỨ	NGŨ	LỤC	THẤT	BÁT
一	二	三	四	五	六	七	八
1	2	3	4	5	6	7	8
CỬU	THẬP	BÁCH	THIÊN	VẠN	VIÊN	KHẨU	MỤC
九	十	百	千	万	円	口	目
9	10	11	12	13	14	15	16

1

NHẤT  one	 One is represented by one finger. いっぽん ゆび しめ 一本の指で示したのが「一」です。 1 NGÓN TAY
▶ いち いっ いっ ▷ ひと	一 (いち) one MỘT 一つ (ひとつ) one MỘT 一時 (いちじ) one o'clock một giờ 一分 (いっぷん) one minute một phút 一月 (いちがつ) January tháng 1
一日 (いちにち) one day một ngày 一日 (*ついたち) ngày mùng 1 the 1st (of the month) 一人 (ひとり) one person một người 一番 (いちばん) number one số 1	
<1> 一	

2

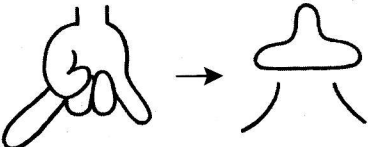
NHỊ  two	 Two is represented by two fingers. に ほん ゆび しめ 二本の指で示したのが「二」です。 2 ngón tay
▶ に ▷ ふた	二 (に) two 2 二つ (ふたつ) two 2 二時 (にじ) two o'clock 2 giờ 二月 (にがつ) February tháng 2 二人 (ふたり) two people 2 người
二日 (*ふつか) the 2nd (of the month); two days 二十日 (*はつか) 20 days; the 20th (of the month) 二十歳 (*はたち/にじゅっさい) 20 years old	
<2> 一 二	

TAM three		Three is represented by three fingers. さん ぼん ゆび しめ 三本の指で示したのが「三」です。 3 ngón tay
▶さん ▷みっ み	三 (さん) three 3 三つ (みっつ) three 3 三時 (さんじ) three o'clock 3 giờ 三月 (さんがつ) March tháng 3	三日 (みっか) the 3rd (of the month); three days 三人 (さんにん) three people 三歳 (さんさい) three years old 三日月 (みかづき) crescent moon
<3> 一 = 三		

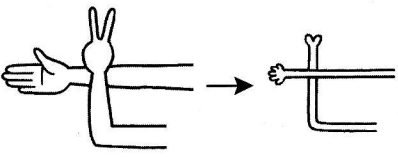
TŪ four		A rectangle has four corners. し かく よっ かど 四角には四つの角があります。 hình chữ nhật có 4 góc vuông (ở đây chỉ vẽ 2 góc trên)
▶し ▷よん よっ よ	四 (よん/し) four 4 四つ (よっつ) four 4 四時 (よじ) four o'clock 4 giờ 四月 (しがつ) April tháng tư	四日 (よっか) the 4th (of the month); four days 四人 (よにん) four people 四年生 (よねんせい) fourth-year student 四歳 (よんさい) four years old
<4> 1 ㄇ ㄣ 四 四		▶ □ (E)

NGŪ five	5 QUE DIÊM	Can you make the kanji 五 with five matchsticks? ご ぼん ぼう かたち つく 五本のマッチ棒で「五」の形が作れますか。
▶ご ▷いつ	五 (ご) five 5 五つ (いつつ) five 5 五時 (ごじ) five o'clock 5 GIỜ 五月 (ごがつ) May THÁNG 5	五日 (いつか) the 5th (of the month); five days 五年 (ごねん) five years 五人 (ごにん) five people 五歳 (ごさい) five years old
<4> 一 ㄗ 五 五		

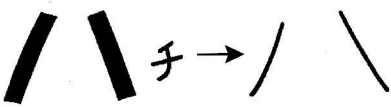
6

LỤC 六 six	 người Tàu dùng ám hiệu như trên để biểu thị số 6	This is how Chinese people show six with their fingers. ちゅうごく ひと 中国の人は、6をこうやって表します。
▶ ろく ろっ ▷ むっ むい む	六 (ろく) six 6 六つ (むっつ) six 6 六百 (ろっぴゃく) six hundred 6 trăm 六時 (ろくじ) six o'clock 6 giờ 六分 (ろっふん) six minutes 6 phút	六月 (ろくがつ) June 六日 (むいか) the 6th (of the month); six days 六人 (ろくにん) six people
<4> 一 二 三 四 五 六		

7

THẤT 七 seven	 Two plus five equals seven. 2 たす 5 は 7 です。 2 cộng 5 bằng 7 (hoặc nhớ cách viết là số 7 ngược)	
▶ しち ▷ なな なの	七 (しち/なな) seven 7 七つ (ななつ) seven 7 七時 (しちじ) seven o'clock 7 giờ 七分 (ななふん/しちふん) 7 phút seven minutes	七月 (しちがつ) July tháng 7 七日 (なのか) the 7th (of the month); seven days 七人 (ななにん/しちにん) seven people 七夕 (*たなばた) the Star Festival
<2> 一 七		

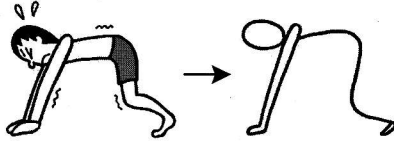
8

BÁT 八 eight	 It look like the <i>katakana</i> ハ, as in ハチ (eight). かたかなの「ハチ」の「ハ」です。 giống chữ HA trong KATAKANA (HACHI)	
▶ はち はっ ▷ やっ よう や	八 (はち) eight 8 八つ (やっつ) eight 8 八百 (はっぴゃく) eight hundred 800 八時 (はちじ) eight o'clock 八月 (はちがつ) August tháng 8	八日 (ようか) the 8th (of the month); eight days 八人 (はちにん) eight people 八歳 (はっさい) eight years old 八百屋 (やおや) vegetable shop
<2> 一 八		

CỬU

九

nine



MỘT người chống đẩy 9 cái

"Can you do ten push-ups?"
 "Seven, eight, **nine** ... No."

「10回腕立て伏せができますか。」
 「7、8、9……だめだ。」

▶ きゅう く
 ▶ ここの

九 (きゅう/く) nine ⁹九つ (ここのつ) nine ⁹

九時 (くじ) nine o'clock 9 giờ

九月 (くがつ) September tháng 9

九日 (ここのか) the 9th (of the month);
nine days

九年 (きゅうねん/くねん) nine years

九歳 (きゅうさい) nine years old

九人 (きゅうにん/くにん) nine people

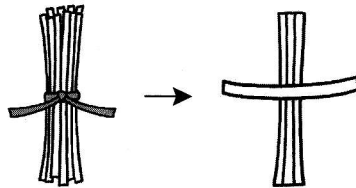
ノ 九

● 丸 (321)

THẬP

十

ten

Let's bind **ten** of these.

10本を束めましょう。
 bó đũa hình chữ thập

▶ じゅう じっ
 じゅっ
 ▶ とお と

十 (じゅう/とお) ten ¹⁰

十時 (じゅうじ) ten o'clock 10 giờ

十分 (じっぶん/じゅっぶん)

ten minutes 10 phút

十月 (じゅうがつ) October tháng 10

十日 (とおか) the 10th (of the month);
ten days

十人 (じゅうにん) ten people

十歳 (じっさい/じゅっさい)

ten years old

十分 (じゅうぶん) enough

<> 一 十

BÁCH

百

hundred

100 → 百

Turn "100" 90 degrees to the
 right and it looks like 百.

100を90度右へ回転すると、
 「百」のようになります。

xoay số 100 một góc vuông 90 độ

▶ ひゃく びゃく
 ぴゃく ひゃっ

百 (ひゃく) hundred 100

二百 (にひゃく) two hundred

三百 (さんびゃく) three hundred

六百 (ろっぴゃく) six hundred

八百 (はっぴゃく) eight hundred

八百屋 (*やおや) vegetable shop

百科事典 (ひゃっかじてん)

encyclopedia BACH KHOA TỰ ĐIỂN

百貨店 (ひゃっかてん)

department store

<6> 一 十 百 百

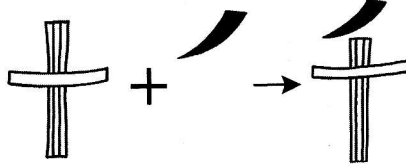
● 白 (156)

12

THIÊN

千

thousand



Adding ノ to 10 (十) makes a **thousand**, a greater number.

じゅう 十に「ノ」を足して、もっと多い数、
せん 千になりました。

Thập, thêm dấu phẩy ở trên.

▶ せん ぜん
▷ ち

千 (せん) one thousand 1000
二千 (にせん) two thousand
三千 (さんぜん) three thousand
八千 (はっせん) eight thousand
千円 (せんえん) one thousand yen 1000 yen

千年 (せんねん) one thousand years
千人 (せんにん) thousand people
千葉県 (ちばけん) Chiba Prefecture

<3>

一 二 千

▶ 十 (10)

! 千 (42)

13

VAN

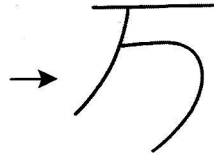
万

ten thousand

10000

5

digit



10,000 (ten thousand) is a five-digit number.

いちまん けた いう じ
一万は5桁の数字です。

10000 có 5 chữ số

▶ まん ばん

一万 (いちまん) ten thousand 10,000
十万 (じゅうまん)
one hundred thousand
百万 (ひゃくまん) one million
万年筆 (まんねんひつ) fountain pen

万歳 (ばんざい) banzai
万一 (まんいち) by any chance
万引き (まんびき) shoplifting

<3>

一 万 万

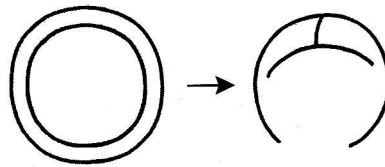
! 万 (136)

14

VIÊN

円

yen / circle



This is the shape of a **circle**.

えん かたち
円の形です。

hình dạng vòng tròn

▶ えん
▷ まる

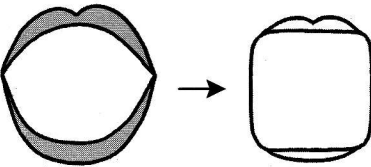
百円 (ひゃくえん) 100 yen
one hundred yen
円 (えん / まる) circle hình tròn
円い (まるい) round tròn
円高 (えんだか) strong yen
円安 (えんやす) weak yen

楕円 (だえん) oval
円満 (えんまん) harmonious

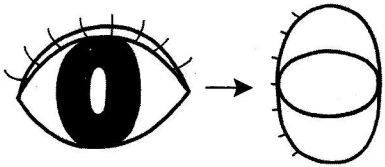
<4>

一 円 円 円

15

KHẨU  mouth		This is the shape of a mouth. くち かたち 口の形です。 Miệng
▶ こう く ▷ くち ぐち	口 (くち) mouth miệng 入り口 / 入口 (いりぐち) cổng vào entrance 出口 (でぐち) exit cửa ra Nhân Khẩu 人口 (じんこう) population dân số 北口 (きたぐち) north exit	中央口 (ちゅうおうぐち) central exit 窓口 (まどぐち) window/counter in a public office 口調 (くちょう) tone of voice
<3> 口 口		

16

MỤC  eye		This is the shape of an eye. め かたち 目の形です。 Hình dáng mắt quay dọc
▶ もく ぼく ▷ め ま	目 (め) eye mắt 一日目 (いちにちめ) ngày thứ nhất the first day 目的 (もくてき) purpose Mục Đích 科目 (かもく) school subject Khoa Mục 目次 (もくじ) table of contents	注目 (ちゅうもく) attention 面目ない (めんぼくない / めんもく ない) ashamed
<5> 目 目 目 目 目		

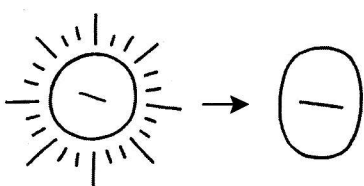
● 自 (180)

第 2 課

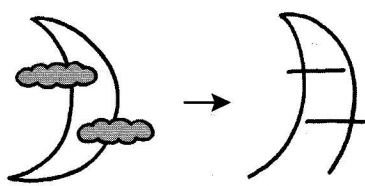
●この課の漢字

NHẬT 日	NGUYỆT 月	HỎA 火	THỦY 水	MỘC 木	KIM 金	THỔ 土	DIỆU 曜
17	18	19	20	21	22	23	24
BẢN 本	NHÂN 人	KIM 今	TỰ 寺	THỜI 時	BÁN 半	ĐAO 刀	PHÂN 分
25	26	27	28	29	30	31	32

17

NHẬT 日 day / sun	 This is the shape of the sun. ひ さま かたち お日様の形です。 Hình dáng mặt trời
▶ にち にっ じつ ▷ び か ひ	日曜日 (にちようび) Sunday chủ nhật; 毎日 (まいにち) every day mỗi ngày 日本 (*にほん / にっぽん) Japan nhật bản 日記 (にっき) diary nhật kí 今日 (*きょう) today hôm nay 母の日 (ははのひ) Mother's Day 三日 (みっか) the 3rd (of the month); 休日 (きゅうじつ) holiday three days
<4> 日 月 日	

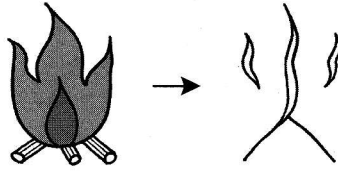
18

NGUYỆT 月 month / moon	 This is the shape of the crescent moon. み か つ き かたち 三日月の形です。 HÌNH DÁNG TRĂNG LƯỠI LIỀM
▶ がつ げつ ▷ つき	一月 (いちがつ) January THÁNG 1 毎月 (まいつき) every month 月曜日 (げつようび) Monday thứ 2 来月 (らいげつ) next month 今月 (こんげつ) this month tháng này お正月 (おしょうがつ) 月 (つき) moon; month mặt trăng New Year's holiday 一か月 (いっかげつ) one month một tháng
<4> 月 月 月	

HỎA

火

fire

This is the shape of **fire**.ひ かたち
火の形です。

HÌNH ẢNH ĐỒNG LỬA

▶ か
▷ ひ び ほ

火曜日 (かようび) Tuesday **THỨ 3**火 (ひ) fire **LỬA**火事 (かじ) fire **hỏa hoạn**

火山 (かざん) volcano

花火 (はなび) fireworks

火星 (かせい) Mars

消火器 (しょうかき) fire extinguisher

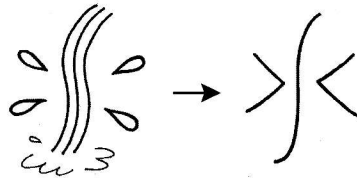
火災 (かさい) fire disaster

<4> 丶 丶 丶 火

THỦY

水

water

The **waterfall** splashes around.たき みず
滝が水しぶきをあげています。

Khe nước chảy tóe ra 4 giọt nước

▶ すい
▷ みず

水曜日 (すいようび) **thứ Tư** Wednesday水 (みず) water **nước**水泳 (すいえい) swimming **bơi**

水道 (すいどう) water supply

海水浴 (かいすいよく) sea bathing

水着 (みずぎ) bathing suit

香水 (こうすい) perfume

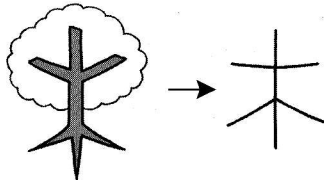
鼻水 (はなみず) snivel

<4> 丶 丶 丶 水

MỘC

木

tree

This is the shape of a **tree**.き かたち
木の形です。

hình dáng cái cây

▶ もく ぼく
▷ き こ

木曜日 (もくようび) **thứ 5** Thursday木 (き) tree **cây**

木綿 (*もめん) cotton

木村さん (きむらさん)

Mr./Ms. Kimura

木星 (もくせい) Jupiter

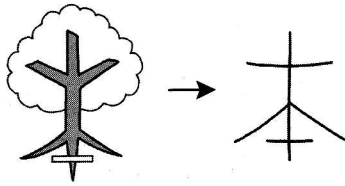
大木 (たいぼく) big tree

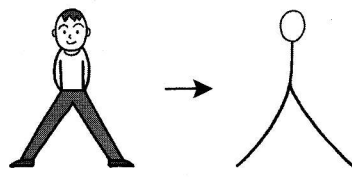
材木 (ざいもく) lumber

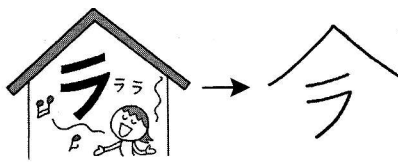
木陰 (こかげ) shade of a tree

<4> 一 十 木

! 本 (25) 不 (302)

BẢN 本 book / base		Here is the base of a tree (木). Let's mark it with "一." ここが木のもとです。「一」で しるしをつけましょう。 <i>Cây thêm một phết</i>
▶ほん ぼん ▶もと	本 (ほん) book sách 日本 (にほん / にっぽん) Nhật Bản Japan 一本 (いっぽん) one (long object) 二本 (にほん) two (long objects) 三本 (さんぽん) three (long objects)	tiếng Nhật 日本語 (にほんご) Japanese language 山本さん (やまもとさん) Mr./Ms. Yamamoto
一 十 才 木 本		木 (21)

Nhân 人 person		A person is standing with two legs. ひと にほん あし た 人が二本の足で立っています。 <i>Một người đứng dạng 2 chân</i>
▶じん にん ▶ひと	人 (ひと) person người 日本人 (にほんじん) người Nhật Japanese people 一人 (*ひとり) one person 1 người 二人 (*ふたり) two people 2 người 三人 (さんにん) three people 3 người	一人で (*ひとりで) alone 大人 (*おとな) adult 女の人 (おんなのひと) woman
ノ 人		入 (97)

KIM 今 hiện tại now		"What are you doing now?" "I am singing la la la (ラララ) in my house." いまなに 「今何をしているの？」 いえ うた 「家でラララと歌っているの。」 <i>Bây giờ tôi đang hát RA RA dưới mái nhà</i>
▶こん きん ▶いま	今 (いま) now bây giờ 今月 (こんげつ) this month tháng này 今日 (*きょう) today; next time hôm nay 今晚 (こんばん) tonight tối nay 今週 (こんしゅう) this week tuần này	今年 (*ことし) this year năm nay 今朝 (*けさ) this morning sáng nay 今度 (こんど) near future; next time lần tới
<4> ノ 人 今		

28

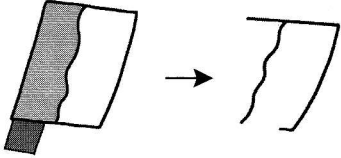
TŨ 寺 Chùa temple		Look, there is a temple on the soil (土). ほら、^{つち}土の^{うえ}上にお寺^{てら}があります。 Nhìn, có ngôi chùa trên đất (chữ này ghép bộ THỔ ở trên, bộ THÔN ở dưới)
► じ ▷ てら であ	(お)寺(おてら) temple chùa 寺院(じいん) sacred building 山寺(やまてら) mountain temple 清水寺(きよみずでら) Kiyomizu Temple	金閣寺(きんかくじ) Kinkakuji Temple Chùa Vàng
<6> 一 十 土 寺 寺		

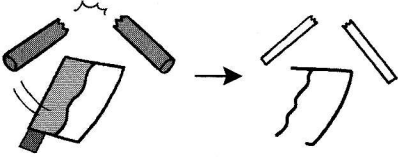
29

THỜI 時 thời gian time		In the old days, people rang the bell of a temple (寺) to tell time. むかし ^{ひとびと}人々は ^{てら}お寺の ^{かね}鐘を ^な鳴らして 昔, 人々はお寺の鐘を鳴らして じ ^{かん}時間 ^しを知らせました。
► じ ▷ とき	一時(いちじ) one o'clock 1 giờ 時々(ときどき) sometimes thỉnh thoảng 時間(じかん) time thời gian 一時間(いちじかん) one hour 1 giờ đồng hồ 時計(*とけい) clock; watch đồng hồ	その時(そのとき) that time 時代(じだい) age; era 時刻表(じこくひょう) timetable
<10> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 時 時 時 時 時 時 時 時 時 時		

30

BÁN 半 half		Let's cut three lines in half. Oops, only the first line is cut. さん ^{ぼん}三本の ^{せん}線を ^{はんぶん}半分に ^き切りましょう。 あれ、^{さいしょ}最初の ^{せん}線しか ^き切れません。
Dùng kiếm chém đôi 3 sợi chỉ, chỉ có 1 sợi đứt ->Kiểm đều		
► はん ▷ なか	三時半(さんじはん) 3 rưỡi 半分(はんぶん) half một nửa 半島(はんとう) peninsula 半年(はんとし) half a year nửa năm 前半(ぜんはん) the first half	半額(はんがく) half price giảm giá 50% 一月半ば(いちがつなかば) middle of January
<5> 一 二 三 半		

DAO  sword	 This is the shape of a sword (knife). 刀の形です。 hình ảnh con dao
▶ とう ▷ かな	刀 (かな) sword Kiếm 日本刀 (にほんとう) Japanese sword Kiếm Nhật 短刀 (たんとう) dagger Đoàn đao
◀ フ 刀	! カ (50)

PHÂN  minute / to divide phút, phân chia	 Let's divide it in half with a knife (刀). 刀で半分に切りましょう。 Dùng dao chém đôi khúc gỗ
▶ ふん ぶん ぶん ぶ ▷ わ	五分 (ごぶん) five minutes 5 phút 十分 (じゅぶん / じゅうぶん) 10 phút ten minutes 半分 (はんぶん) half một nửa 分かる (わかる) to understand Hiểu 自分 (じぶん) oneself 気分 (きぶん) feeling 十分 (じゅうぶん) enough 分ける (わける) to divide
◀ ノ ハ 分 分	▶ 刀 (31)

第 3 課

●この課の漢字

THƯỢNG 上	HẠ 下	TRUNG 中	NGOẠI 外	TÁ 右	CÔNG 工	HỮU 左	TIỀN 前
33	34	35	36	37	38	39	40
HẬU 後	NGO 午	MÔN 門	GIAN 間	ĐÔNG 東	TÂY 西	NAM 南	BẮC 北
41	42	43	44	45	46	47	48

33

THƯỢNG

上

up

Here is **above** the line.

ここが線より上です。
đây là ở trên

▶ じょう しょう
▷ うえ あ
うわ かみ
のぼ

上 (うえ) up; above trên
上げる (あげる) to raise nâng lên
上手な (じょうずな) good at giỏi
上着 (うわぎ) jacket
川上 (かわかみ) upstream

屋上 (おくじょう) rooftop
上る (のぼる) to go up

<3> | ト 上

❗ 土 (23) 止 (243)

34

HẠ

下

down

Here is **below** the line.

ここが線より下です。
đây là ở dưới đường kẻ

▶ か げ
▷ した さ
くだ お
しも もと

下 (した) down; below dưới
下げる (さげる) to lower hạ xuống
下さい (ください) Give me
地下鉄 (ちかてつ) subway tàu điện ngầm
下手な (*へたな) poor at kém

上下 (じょうげ) up and down
下ろす (おろす) to put down
川下 (かわしも) downstream

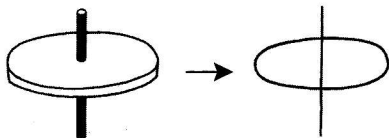
<3> | 一 下

❗ 不 (302)

TRUNG

中

middle

Here is the **center** of a circle.

ここが円の真ん中です。

trung tâm vòng tròn

▶ ちゅう じゅう
▶ なか

中 (なか) middle; inside ở giữa
中国 (ちゅうごく) China TRUNG QUỐC
一年中 (いちねんじゅう)
all year round Trong 1 năm
中学校 (ちゅうがっこう)
junior high school trường trung học

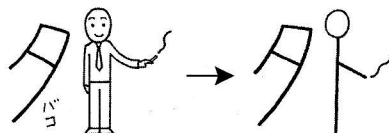
世界中 (せかいじゅう)
throughout the world
背中 (せなか) back (of a body)
中止 (ちゅうし) cancellation
中級 (ちゅうきゅう) intermediate

一 口 中

NGOẠI

外

outside

You should smoke tobacco (タバコ) **outside**.

タバコは外で吸いましょう。

Hút thuốc (TABAKO) phải hút ở ngoài

▶ がい げ
▶ そと ほか
はず

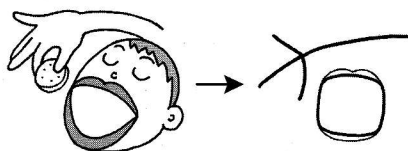
外 (そと) outside phía ngoài
外国 (がいこく) foreign country nước ngoài
外国人 (がいこくじん) foreigner
外の (ほかの) another; other
海外 (かいがい) overseas
意外な (いがいな) unexpected
外す (はずす) to take off; to remove
外科 (げか) surgery

ノ ク タ 外 外

TẢ

右

right

I eat with my **right** hand.

みぎで食べます。

dùng tay phải cho vào miệng ăn

▶ ゆう う
▶ みぎ

右 (みぎ) right phải
右手 (みぎて) right hand tay phải
右足 (みぎあし) right foot
右側 (みぎがわ) right side
左右 (さゆう) right and left

右翼 (うよく) right wing

ノ ナ オ 右 右

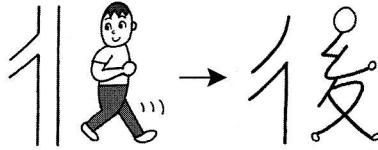
口 (15) 石 (260)

41

HẬU

後

back / after



A person is walking **backward** on a street.

みち うし む ある
道を後ろ向きに歩いています。

một người đi giật lùi về phía con đường
(Bộ HÀNH)

▶ ご こう
▷ うし あと
のち おく

後ろ (うしろ) back; behind **phía sau**

クラスの後 (クラスのあと)
after class

後で (あとで) later **sau đó**

午後 (ごご) P.M.; in the afternoon **buổi chiều**

最後 (さいご) last **cuối cùng**

後半 (こうはん) latter half

後ほど (のちほど) later

後れる (おくれる) to be behind

<9>

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

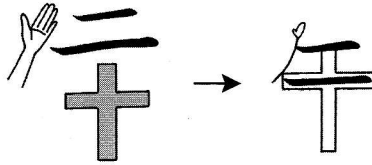
ノ

①イ(D)

NGỌ

午

12 giờ noon



12 = 10 + 2

This kanji contains ten (十) and two (二). Twelve (十二) o'clock is **noon**.

かんじ
この漢字には、「十」と「二」が
はい
じゅうに じ しょうご
入っています。十二時は正午です。

▶ ご

午前 (ごぜん) A.M. **Buổi sáng**

午後 (ごご) P.M.; in the afternoon

午前中 (ごぜんちゅう)

in the morning

正午 (しょうご) noon **Chính Ngọ (12h)**

<4>

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

ナ

ネ

ニ

ノ

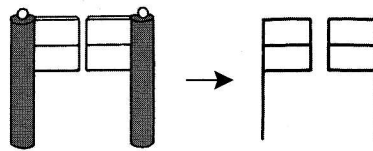
①二(2) 十(10)

②千(12) 牛(165)

MÔN

門

gate



This is the shape of **gates**.

もん かたち
門の形です。

Hình ảnh cánh cửa

▶ もん

▷ かど

門 (もん) gate **cửa**

専門 (せんもん) major; speciality **chuyên môn** 門松 (かどまつ)

正門 (せいもん) front gate **chính môn**

名門 (めいもん) distinguished family

部門 (ぶもん) division; section **Bộ môn**

入門 (にゅうもん) introduction **Nhập Môn**

①

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

丨

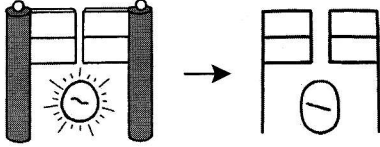
丨

丨

丨

44 **GIAN**

間
between
ở giữa



We can see the sun (日) **between** the gates (門).

もん あいだ ひさま み
門の間に日様が見えます。
Mặt trời giữa cổng

▶ かん げん
けん
▷ あいだ ま

間 (あいだ) between ở giữa
時間 (じかん) time thời gian
二時間 (にじかん) two hours
一週間 (いっしゅうかん) one week
間に合う (まにあう) to be in time kip:giờ

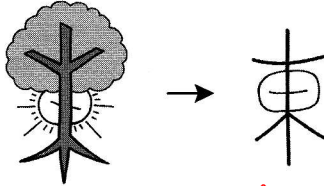
間違い (まちがい) mistake **mắc lỗi**
人間 (にんげん) human being
世間 (せけん) world; society

<12> | 丨 冂 冂 冂 冂 門 門 門 門 間 間 間

● 門 (43) 日 (17) ！ 間 (223)

45 **ĐÔNG**

東
east



The sun (日) rises from the **east**.
One can see the sun (日) behind a tree (木).

ひ ひがし のぼ き うし
日は東から昇ります。木の後ろに
お日様が見えます。
Mặt trời mọc sau cây ở phía ĐÔNG

▶ とう
▷ ひがし

東 (ひがし) east phía ĐÔNG
東口 (ひがしぐち) east exit TRUNG ĐÔNG
中東 (ちゅうとう) the Middle East
東京 (とうきょう) Tokyo ĐÔNG KINH
関東 (かんとう) Kanto area

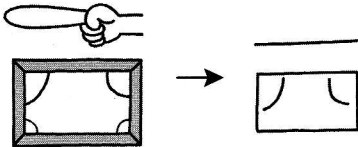
東洋 (とうよう) the East
東海地方 (とうかいちほう) Tokai region
東北地方 (とうほくちほう) Tohoku region

<8> 一 冂 冂 冂 冂 日 申 東 東

● 日 (17) 木 (21) ！ 車 (104) 東 (460)

46 **TÂY**

西
west



One (一) of the four (四) directions is the **west**.

よっ ほうかく ひと にし
四つの方角の一つが西です。
Phía Tây là một trong 4 phía

▶ せい さい
ざい
▷ にし

西 (にし) west TÂY
西口 (にしぐち) west exit
北西 (ほくせい) northwest
南西 (なんせい) southwest
西洋 (せいよう) the West

関西 (かんさい) Kansai area
東西 (とうざい) east and west ĐÔNG TÂY
大西洋 (たいせいよう) the Atlantic ĐÀI TÂY DƯƠNG

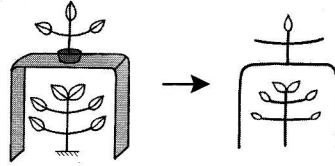
<6> 一 冂 冂 冂 西 西 西

● 四 (4)

NAM

南

south



Two plants grow in the garden facing the **south**.

ふた しょくぶつ みなみむ にわ そだ
二つの植物が南向きの庭で育っ
ています。

2 cây mọc trong vườn hướng về phía NAM

▶ なん な
▷ みなみ

南 (みなみ) south NAM
南口 (みなみぐち) south exit
東南アジア (とうなんアジア)
Southeast Asia ĐÔNG NAM Á
南東 (なんとう) southeast

南北 (なんぼく) north and south
南米 (なんべい) South America NAM Mỹ
南極 (なんきょく) Antarctica

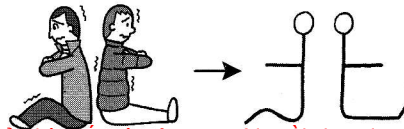
<9>

一 十 卅 卅 卅 卅 卅 卅 卅 卅

BẮC

北

north



ở phía Bắc rét nên 2 người ngồi chụm lưng
vào nhau

Two people are sitting back to back because it's cold in the **north**.

きた さむ ふたり ひと せなか
北は寒いので、二人の人が背中を
あ 合わせて座っています。

▶ ほう ほう
ぼく
▷ きた

北 (きた) north BẮC
北口 (きたぐち) north exit
北東 (ほくとう) northeast
東北地方 (とうほくちほう)
Tohoku region

北海道 (ほっかいどう) Hokkaido
南北 (なんぼく) north and south NAM Bắc
北極 (ほっきょく) North Pole

<5>

一 十 卅 卅 卅 北

● 化(151) 比(357)

第 4 課

●この課の漢字

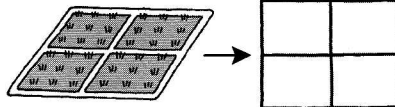
DIỄN	LỰC	NAM	NỮ	TỬ	HỌC	SINH	TIỀN
田	力	男	女	子	学	生	先
49	50	51	52	53	54	55	56
HÀ	PHỤ	MẸ	NIÊN	KHỨ	MỖI	VƯƠNG	QUỐC
何	父	母	年	去	每	王	国
57	58	59	60	61	62	63	64

49

DIỄN

田

rice field



This is the shape of a **rice field**.

た かんぼ かたち
田んぼの形です。

HÌNH ẢNH RUỘNG CHIA 4 Ô

▶ でん
▷ た だ

田中さん (たなかさん)
Mr./Ms. Tanaka Anh Tanaka
山田さん (やまださん)
Mr./Ms. Yamada
田舎 (*いなか) countryside

田んぼ (たんぼ) rice field
田植え (たうえ) rice-planting
水田 (すいでん) rice field
田園 (でんえん) rural district

<5> 丨 冂 𠂔 𠂔 田 田

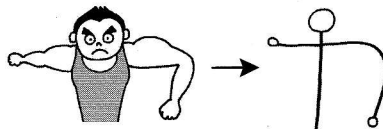
由 (374) 申 (481)

50

LỰC

力

power



A muscular man has **power**.

きんにくしつ おとこ ひと ちからも
筋肉質の男の人は力持ちです。

Một người đàn ông lực lưỡng.

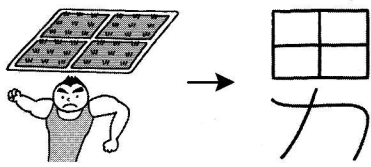
▶ りよく りき
▷ ちから

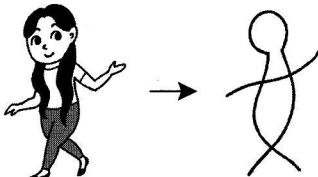
力 (ちから) power sức lực
学力 (がくりよく) academic ability học lực
電力 (でんりよく) electric power điện lực
重力 (じゅうりよく) gravity

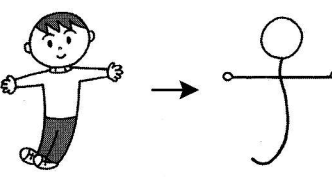
協力する (きょうりよくする)
to cooperate Hiệp lực
努力 (どりよく) effort nỗ lực
力学 (りきがく) dynamics
視力 (しりよく) eyesight

<2> フ 力

刀 (31)

NAM 男 man	 người đàn ông LỰC ĐIỀN	A man works powerfully (力) in the rice field (田). おとこ ひと ちから だ た 男の人が力を出して、田んぼで働いています。
▶ だん なん ▶ おとこ	男の子 (おとこのこ) boy bé trai 男の人 (おとこのひと) man đàn ông 男性 (だんせい) male Đực 男子学生 (だんしがくせい) male student	長男 (ちょうなん) the eldest son
◀ 一 冂 冂 冂 冂 田 男 男		▶ 田 (49) 力 (50)

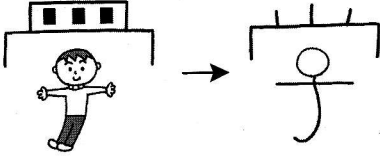
NŨ 女 woman		This is the shape of a woman. おんな ひと かたち 女の人の形です。 hình ảnh em gái
▶ じょ によ によ ▶ おんな め	女の子 (おんなのこ) girl bé gái 女の人 (おんなのひと) woman phụ nữ 女性 (じょせい) female giống cái 長女 (ちょうじょ) the eldest daughter trưởng nữ 少女 (しょうじょ) girl	彼女 (かのじょ) she; girlfriend 女房 (によぼう) wife 女神 (めがみ) goddess
◀ 人 女 女		

TŨ 子 child		This is the shape of a child. こ ども かたち 子供の形です。 Hình dáng em bé
▶ し す ▶ こ	女の子 (おんなのこ) girl bé gái 男の子 (おとこのこ) boy bé trai 子供 (こども) child em bé 電子辞書 (でんしじしょ) electronic dictionary	女子学生 (じょしがくせい) female student 男子学生 (だんしがくせい) male student 様子 (ようす) condition
◀ 了 子		

54 **HOC**

学

learning



Children (子) **learn** in school.

こども がっこう まな
子供は学校で学びます。

Em bé học dưới trường có 3 cửa sổ

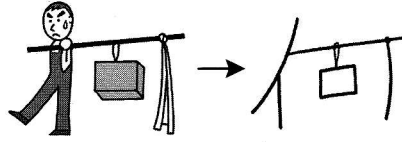
▶ がく がっ
▷ まな

学生 (がくせい) student **học sinh**
大学 (だいがく) college **đại học**
学校 (がっこう) school **trường học**
学部 (がくぶ) department; faculty
学習 (がくしゅう) learning

学者 (がくしゃ) scholar
文学 (ぶんがく) literature
学ぶ (まなぶ) to study

<8> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳 𠥴 𠥵 𠥶 𠥷 𠥸 𠥹 𠥺 𠥻 𠥼 𠥽 𠥾 𠥿 𠦀 𠦁 𠦂 𠦃 𠦄 𠦅 𠦆 𠦇 𠦈 𠦉 𠦊 𠦋 𠦌 𠦍 𠦎 𠦏 𠦐 𠦑 𠦒 𠦓 𠦔 𠦕 𠦖 𠦗 𠦘 𠦙 𠦚 𠦛 𠦜 𠦝 𠦞 𠦟 𠦠 𠦡 𠦢 𠦣 𠦤 𠦥 𠦦 𠦧 𠦨 𠦩 𠦪 𠦫 𠦬 𠦭 𠦮 𠦯 𠦰 𠦱 𠦲 𠦳 𠦴 𠦵 𠦶 𠦷 𠦸 𠦹 𠦺 𠦻 𠦼 𠦽 𠦾 𠦿 𠧀 𠧁 𠧂 𠧃 𠧄 𠧅 𠧆 𠧇 𠧈 𠧉 𠧊 𠧋 𠧌 𠧍 𠧎 𠧏

HÀ
何
what



A person is carrying something.
"What's that?"

ひと なに はこ
人が何か運んでいます。

「それは何？」

người này đang gánh cái gì đó

▶ か
▶ なに なん

何 (なに／なん) what cái gì

何か (なにか) something

何人 (なんにん) how many people bao nhiêu người

何時 (なんじ) what time mấy giờ

何でも (なんでも) anything

何度 (なんど)

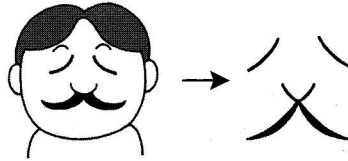
how many times/degrees

幾何学 (きかがく) geometry

ノ イ 仁 何 何 何

イ (B) 口 (15)

PHU
父
father



My father has a mustache.

ちち
父にはひげがあります。

Bố tôi có râu mép và mắt cụp

▶ ふ
▶ ちち

父 (ちち) my father bố tôi

お父さん (*おとうさん) father bố

父の日 (ちちのひ) Father's Day

祖父 (そふ) grandfather

父母 (ふぼ) parents

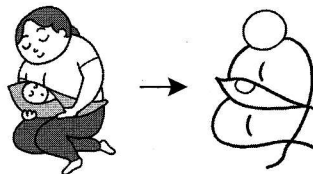
祖父母 (そふぼ) grandparents

叔父／伯父 (*おじ) uncle

ノ ハ フ 父

交 (480)

MẪU
母
mother



This is the shape of a mother.

かあ かたち
お母さんの形です。

hình ảnh bà mẹ

▶ ぼ
▶ はは

母 (はは) my mother mẹ tôi

お母さん (*おかさん) mother mẹ

母の日 (ははのひ) Mother's Day

祖母 (そぼ) grandmother bà

父母 (ふぼ) parents

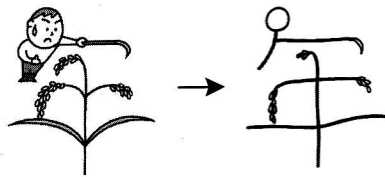
祖父母 (そふぼ) grandparents

母語 (ぼご) mother tongue

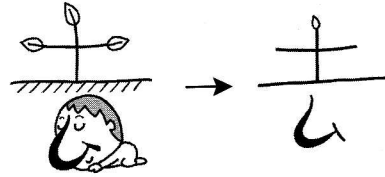
叔母／伯母 (*おば) aunt

ノ マ ム ム 母

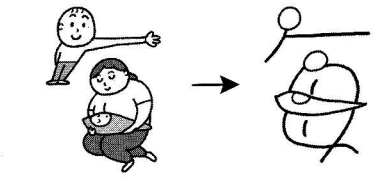
60

NIÊN 年 year		It takes a year to harvest rice. こめ しゅうかく いちねん 米の収穫までに一年かかります。 Mất cả năm để thu hoạch gạo
▶ ねん ▷ とし	三年生 (さんねんせい) third-year student sinh viên năm 3 一年 (いねん) one year 1 năm 今年 (ことし) this year năm nay 去年 (きょねん) last year năm ngoái	hàng năm 毎年 (まいとし/まいねん) every year 年 (とし) year 来年 (らいねん) next year 青少年 (せいしょうねん) juvenile 中年 (ちゅうねん) middle age
<6>	ノ 一 二 三 年	

61

KHỨ 去 past / to leave		I lived in the past, now I'm buried in the ground (土). か こ い わたし いま つち なか 過去に生きていた私、今は土の中 です。 Ông mới to sống trong quá khứ, giờ bị chôn dưới đất
▶ きょ こ ▷ ぎ	去年 (きょねん) last year năm ngoái 過去 (かこ) past quá khứ 去る (さる) to leave 消去する (しょうきよする) to erase	除去する (じょきよする) to eliminate
<5>	一 十 土 去 去	土 (23)

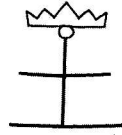
62

MỖI 毎 every		Every person (人) has a mother (母). だれにも ははおや がいます。 Mỗi người chỉ có 1 người mẹ (bộ Nhân ngang, và bộ Mẫu)
▶ まい	毎日 (まいにち) every day hàng ngày 毎月 (まいつき) every month hàng tháng 毎年 (まいとし/まいねん) every year hàng năm 毎週 (まいしゅう) every week hàng tuần	毎晩 (まいばん) every night mỗi tối 毎朝 (まいあさ) every morning 毎度 (まいど) every time mỗi lần
<6>	ノ 一 二 三 毎 毎 毎	母 (59)

VU'ONG

王

king



The **king** is standing.

おうさま ^た王様が立っています。

Ông vua đang đứng

▶おう

王 (おう) king VUA

国王 (こくおう) king of a country

王様 (おうさま) king

女王 (じょおう) queen

王女 (おうじょ) princess

王子 (おうじ) prince

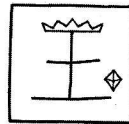
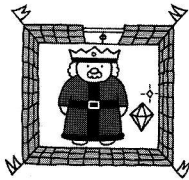
王国 (おうこく) kingdom

一 丁 干 王

QUỐC

玉

country



The king (王) with a jewel rules the **country**.

ほう せき も おう くに し はい
宝石を持った王が国を支配します。

Vua với viên ngọc đang cai trị đất nước

▶ こく ごく

こつ

▷ くに

国 (くに) country đất nước

外国 (がいこく) foreign country nước ngoài

中国 (ちゅうごく) China **TÀU**

韓国 (かんこく) South Korea HÀN QUỐC

国会 (こっかい) the Diet

国際 (こくさい) international

08 国籍 (こくせき) nationality

国内 (こくない) domestic

目 丨 冂 𠔼 𠔾 𠔿 𠔿 𠔿 𠔿 𠔿 𠔿 𠔿

▶ 王 (63) □ (E)

第 5 課

●この課の漢字

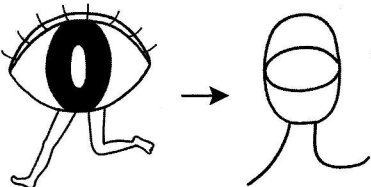
KIEN 見	HANH 行	ME 米	LAI 来	LU'ONG 良	THUC 食	AM 飲	HOI 会
65	66	67	68	69	70	71	72
NHI 耳	van 聞	NGON 言	THOAI 話	LAP 立	DAI 待	CHU 周	CHU 週
73	74	75	76	77	78	79	80

65

KIEN

見

NHIN to see



To **see** many things, you need an eye (目) and two legs.

いろいろな物を見るには目と足が必要です。

để nhìn được nhiều thứ, cần có mắt và chân để đi

▶ けん
▷ み

見る (みる) to see **nhìn**
 見せる (みせる) to show **cho xem**
 見える (みえる) can be seen
 花見 (はなみ) flower viewing **ngắm hoa** tour (to learn something)
 意見 (いけん) opinion **ý kiến**

見物 (けんぶつ) sightseeing
 見本 (みほん) sample
 見学 (けんがく)

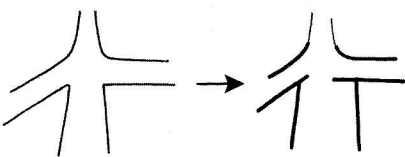
<7>
丨
冂
月
月
目
見
▶ 目(16)
儿(C)
貝(116)

66

HANH

行

DI to go



At this corner, you have to decide where to **go**.

この角でどこに行くか決めてください。

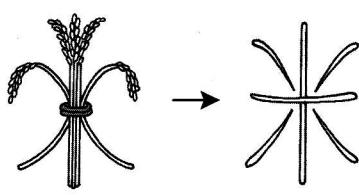
ở ngã tư đường, cần quyết định đi đâu

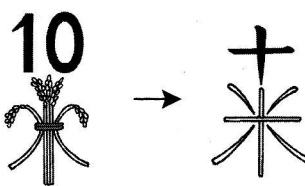
▶ こう ぎょう
あん
▷ い ゆ おこな

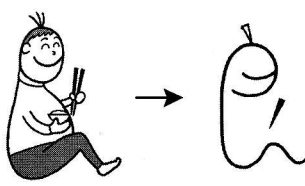
行く (いく／ゆく) to go **đi**
 行う (おこなう) to do **tiến hành**
 銀行 (ぎんこう) bank **ngân hàng**
 旅行 (りょこう) travel **du lịch**
 行動 (こうどう) behavior **Hành động**

行事 (ぎょうじ) event
 一行目 (いちぎょうめ) first line

<6>
ノ
彳
亍
行
行
行
行
行
行
▶ 彳(D)

MĚ 米 gao ga rice		This is the shape of rice plants. いね かたち 稲の形です。 hình ảnh cây gạo
▶ べい まい ▷ こめ	(お)米 (おこめ) rice gao 米屋 (こめや) rice merchant 米国 (べいこく) U.S.A. Mỹ quốc 欧米 (おうべい) Europe and America Âu Mỹ 南米 (なんべい) South America Nam Mỹ	北米 (ほくべい) North America 新米 (しんまい) new rice
<6> 丶 丶 丶 半 米 米		● 来 (68)

LAI 来 to come	10  tháng 10 đến, ta thu hoạch gạo	When October comes, rice (米) is ready for harvest. じゅうがつ く こめ しゅうかく 十月が来ると米が収穫できます。
▶ らい ▷ く き こ きた	来る (くる) to come đến 来ます (きます) to come đến 来ない (こない) not to come không đến 来年 (らいねん) next year năm sau 来週 (らいしゅう) next week tuần sau	将来 (しょうらい) future 来学期 (らいがっき) next semester 来る (きたる) this coming ...
<7> 一 一 一 一 半 来 来		● 十 (10) 米 (67)

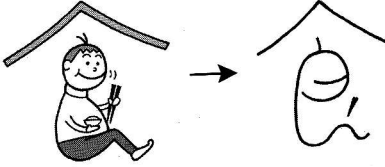
LƯƠNG 良 tốt good / well	 tất cả mọi người đều tốt khi no bụng (một người có 1 sợi tóc đang ngồi ăn)	Everyone feels good on a full stomach. とき だれでもおなかがいっぱいの時は きぶん 気分がいいです。
▶ りょう ▷ よ	良い (よい) good tốt 良心 (りょうしん) conscience Lương Tâm 不良 (ふりょう) delinquent Bất Lương 奈良県 (*ならけん) Nara Prefecture	
<7> 丶 丶 丶 当 良 良 良		

70

THỰC

食

ăn to eat



What makes me feel good (良) at home is **eating**.

いえ 家です する 良いいこと、それは 食べる ことです。

một người tốt ngồi ăn dưới nhà

▶ しょく じき
▷ た く

食べる (たべる) to eat **ăn**
食べ物 (たべもの) food **đồ ăn**
食堂 (しょくどう) cafeteria **thực đường**
食事 (しょくじ) meal **bữa ăn**
昼食 (ちゅうしょく) lunch

朝食 (ちようしょく) breakfast
食う (くう) to eat
断食 (だんじき) fasting

<9> ノ 人 人 今 今 今 食 食 食

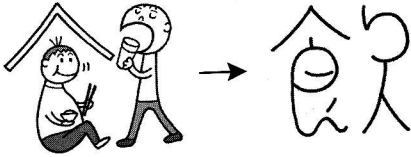
良 (69)

71

ÂM

飲

uống to drink



You eat (食) and **drink** with your mouth wide open.

おお 大きな口を開けて、食べたり 飲ん だりします。

ăn xong, uống nước miệng mở to

▶ いん
▷ の

飲む (のむ) to drink **uống**
飲み物 (のみのもの) drink **đồ uống**
飲み屋 (のみや) bar; pub **Bar**
飲み薬 (のみぐすり) oral medicine
飲食店 (いんしょくてん) restaurant **ÂM THỰC ĐIỂM**

飲酒運転 (いんしゅうんてん) drunk driving
飲料水 (いんりょうすい) drinking water

<12> ノ 人 人 今 今 今 食 食 食 飲 飲 飲

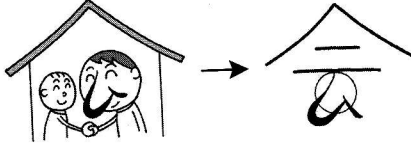
食 (70) 飯 (164)

72

HỘI

会

to meet



The two (二) of us will **meet** in a house.

あなたと私、二人が家の中で 会 います。

2 người gặp nhau dưới ngôi nhà, có 1 người mời to

▶ かい え
▷ あ

会う (あう) to meet **gặp**
会話 (かいわ) conversation **hội thoại**
会社 (かいしゃ) company **công ty**
会社員 (かいしゃいん) office worker
会議 (かいぎ) conference; meeting

会場 (かいじょう) meeting place
国会 (こっかい) the Diet
会釈 (えしゃく) bow

<6> ノ 人 人 人 会 会

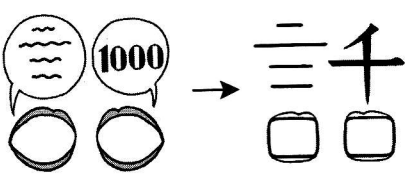
二 (2) 合 (295)

NHĩ 耳 ear		This is the shape of an ear. みみ かたち 耳の形です。 hình ảnh cái tai
▶ じ ▷ みみ	耳 (みみ) ear tai 初耳 (はつみみ) something heard of for the first time 耳かき (みみかき) earpick 耳鳴り (みみなり) ringing in the ears	耳鼻科 (じびか) otolaryngology
<6>	一 丁 下 下 耳 耳	

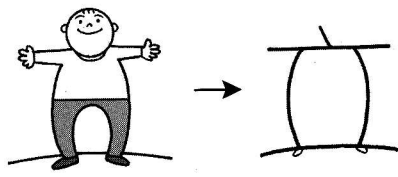
VĂN 聞 to listen		Somebody is listening at the gate (門) with his ear (耳). もん かたち 門のところで耳をそばだてて 聞いています。 đứng trước cổng nghe ngóng
▶ ぶん もん ▷ き	聞く (きく) to listen nghe có thể nghe 聞こえる (きこえる) can be heard 新聞 (しんぶん) newspaper báo 聞き取る (ききとる) to catch; to understand	前代未聞 (ぜんだいみもん) the unheard-of
<14>	一 丁 下 下 耳 耳	門 (43) 耳 (73)

NGÔN 言 to say		You say something with your mouth (口). くち つか なに い 口を使って何か言います。 nói bằng miệng
▶ ぶん げん ▷ い こと	言う (いう) to say nói 言葉 (ことば) word; language từ ngữ 一言 (ひとこと) single word 伝言 (でんごん) message 方言 (ほうげん) dialect	予言 (よげん) prophecy 言語学 (げんごがく) linguistics 言い訳 (いいわけ) excuse
<14>	一 丁 下 下 言 言 言	口 (15)

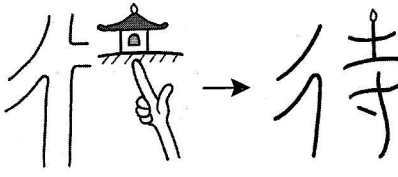
76

THOẠI 話 to speak		People speak using thousands (千) of words. なんぜん たんご つか はな 何千もの単語を使って話します。 Nói bằng 1000 từ
▶ わ ▷ はな はなし	話す (はなす) to speak nói 話 (はなし) talk; story câu chuyện 会話 (かいわ) conversation 電話 (でんわ) telephone điện thoại 世話 (せわ) care	話題 (わだい) topic of conversation 話し合う (はなしあう) to discuss 手話 (しゅわ) sign language
<13> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ	言 (75) 千 (12) 語 (128)	

77

LẬP 立 to stand		This is the shape of a standing person. ひと た すがた 人が立っている姿です。 một người đang đứng
▶ りっ りっ りゅう ▷ た だ	立つ (たつ) to stand đứng hữu ích 役に立つ (やくにたつ) to be useful 目立つ (めだつ) to stand out 国立大学 (こくりつだいがく) national university	立派 (りっぱ) splendid 建立 (こんりゅう) building (temples, etc.)
<5> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ	立	

78

ĐÃI 待 chờ to wait		I will wait for you on the street in front of the temple (寺). てら まえ みち ま お寺の前の道で待っています。 Tôi chờ em ở con đường đối diện chùa
▶ たい ▷ ま	待つ (まつ) to wait chờ mời 招待する (しょうたいする) to invite 待合室 (*まちあいしつ) waiting room 待ち合わせる (まちあわせる) to arrange to meet	期待する (きたいする) to hope for 待望 (たいぼう) long-awaited
<9> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ	待	イ (D) 寺 (28) 持 (126) 特 (292)

第 6 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

● この課の漢字

Đại	Tiểu	Cao	AN	Tân	Cổ	Nguyên	Khí
大	小	高	安	新	古	元	気
81	82	83	84	85	86	87	88
多	少	広	早	長	明	好	友
89	90	91	92	93	94	95	96

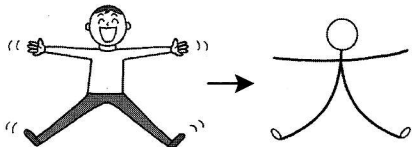
Đa Thiếu Quảng Tảo Trường Minh Hảo Hữu

81

大

ĐẠI big

▶ だい たい
▷ おお



I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

When you stretch your limbs, you look **big**.

てあし ひろ おお み
手足を広げると、大きく見えます。

Một người gian rộng chân tay và trông rất lớn

大きい (おおきい) big To
大学 (だいがく) college Đại học
大学生 (だいがくせい) college student
大人 (*おとな) adult
大好きな (だいすきな) very favorite

大使館 (たいしかん) embassy Đại sứ quán
大切な (たいせつな) precious
大家 (おおや) landlord

<3> 一 ナ 大

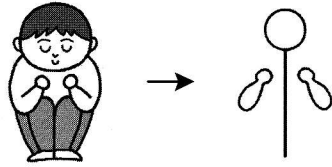
人(26) 犬(160) 太(236)

82

小

TIỂU small

▶ しょう
▷ ちい こ お



When you bend your limbs, you look **small**.

てあし ま ちい み
手足を曲げれば、小さく見えます。

Một người co cụm chân tay lại và trông bé nhỏ

小さい (ちいさい) small Nhỏ
小学生 (しょうがくせい) Tiểu học sinh
elementary school student
小学校 (しょうがっこう)
elementary school

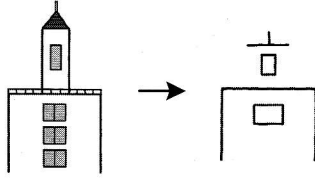
小説 (しょうせつ) novel Tiểu thuyết
小包 (こづつみ) parcel
小麦 (こむぎ) wheat
小川 (おがわ) small stream

<3> 丿 ㇀ 小

少(90)

高

CAO high



There is a **high** tower on a building.

建物の上に高い塔が立っています。
Ngôi nhà có 1 cửa sổ, trên nóc có một tòa tháp cao

▶ こう
▷ たか だか

高い (たかい) high; expensive Cao, Đắt

高校 (こうこう) high school Cao Hiệu
高校生 (こうこうせい)

high school student

最高 (さいこう) the best

高級 (こうきゅう) high rank Cao Cấp

高める (たかめる) to heighten

円高 (えんだか) strong yen

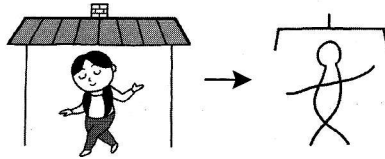
残高 (ざんだか) account balance

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now - 今

<10> 一 亅 市 市 戸 高 高 高 高

口 (15)

安

cheap / ease
AN

The woman (女) feels at **ease** inside her house.

おんな ひと いえ なか あんしん
女の人の中で安心しています。
Người phụ nữ thấy bình an dưới ngôi nhà

▶ あん
▷ やす

安い (やすい) cheap Rẻ

安心する (あんしんする) An tâm
to be relieved

安全 (あんぜん) safety An toàn

不安な (ふあんな) uneasy; worried
Bất An

安定 (あんてい) stability

安易な (あんいな) easy

目安 (めやす) rough guideline

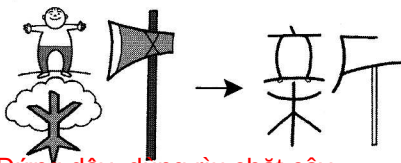
円安 (えんやす) weak yen

<6> 一 亅 宀 宀 安 安

女 (52)

新

TÂN new



Đứng dậy, dùng rìu chặt cây để làm việc gì mới

To start something **new**, you stand up (立), and cleave through woods (木) with an ax.

あたらしいことを始めるには、立って、おの道を開きます。

▶ しん
▷ あたら あらにい

新しい (あたらしい) new Mới

新聞 (しんぶん) newspaper

新幹線 (しんかんせん) bullet train

新年 (しんねん) new year Tân Niên

新鮮な (しんせん) fresh

新たな (あらたな) new

新潟 (にいがた) Niigata

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now - 今

<13> 一 亅 亅 亅 立 立 辛 辛 辛 辛 新 新 新

立 (77) 木 (21)

親 (196)

86

古 CŨ old	When you hear the same story ten (十) times, it sounds old. おな はなし じゅっかい き はなし 同じ話を十回聞くと、その話は 古くなります。 Nghe câu chuyện 10 lần (十), trở nên cũ	考古学 (こうこがく) archaeology 古代 (こだい) ancient times Cổ đại 古都 (こと) old capital I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI Just now - 今
▶ こ ▷ ふる	古い (ふるい) old Cũ 中古 (ちゅうこ) secondhand hàng cũ 古本 (ふるほん) old book 使い古す (つかいふるす) to wear out	
<5> 一 十 十 古 古		⑩ 十 (10) 口 (15)

87

元 Nguyên origin (khỏe)	If two (二) people run together, they will be more genki. ふたり はし げん き 二人で走れば、もっと元気になる ます。 2 người (二) chạy cùng nhau, thấy khỏe hơn	元気な (げんきな) fine; energetic Khỏe 元 (げん) yuan (Chinese monetary unit) 紀元前 (きげんぜん) B.C.
▶ げん がん ▷ もと	元気な (げんきな) fine; energetic Khỏe 元日 (がんじつ) the first day of the year 足元 (あしもと) at one's feet 地元 (じもと) local Địa nguyên (địa phương) 三次元 (さんじげん) three dimensions	
<4> 一 二 テ 元		② 二 (2) 儿 (c)

88

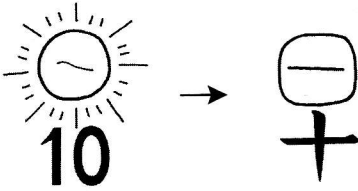
気 Khí spirit	Thở mạnh ra (3 luồng khí) If you breathe out too hard, your spirit may come out. いき つよ は き 息を強く吐きすぎると、「気」が でてくるかもしれません。	元気な (げんきな) fine; energetic Khỏe 気をつける (きをつける) Chú ý to be careful 天気 (てんき) weather Thiên khí 電気 (でんき) electricity Điện khí (điện)
▶ き け	気持ち (きもち) feeling 人気 (にんぎ) popularity phổ biến 気に入る (きにいく) to be fond of 気配 (けはい) sign; indication I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI Just now - 今	
<6> 一 二 三 気 気 気		

多 ĐA (nhiều) many / much		There are many “タ.” 「タ」がたくさんあります。 Có rất nhiều chữ Ta タ
▶ た ▷ おお	多い (おおい) many Nhiều 多分 (たぶん) probably Đa phần (có lẽ) 多少 (たしょう) a little; somewhat 減多に (めったに) rarely	多数決 (たすうけつ) decision by majority 多数 (たすう) large number Đa số 多量 (たりょう) large quantity I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI Just now
<6> ノ ク タ タ 多 多		

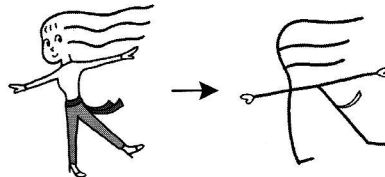
少 Thiểu little		When you cut a small (小) thing, you can get only little. 小さいものを分けると、少ししかもらえません。 Dùng dao cắt chữ Tiểu (小) thì còn lại ít (少)
▶ しょう ▷ すこ すく	少し (すこし) a little Ít 少ない (すくない) few Ít 少年 (しょうねん) boy Thiếu Niên 少女 (しょうじょ) girl Thiếu Nữ 少々 (しょうしょう) a little	減少 (げんしょう) decrease 少量 (しょうりょう) small amount
<4> 丨 丨 小 少	小 (82)	

広 Quảng (rộng) spacious		“It’s my house. Spacious, isn’t it?” 「私の家です。広いでしょ。」 Ông mũi to ở dưới ngôi nhà rất rộng
▶ こう ▷ ひろ びろ	広い (ひろい) wide; spacious rộng 広島 (ひろしま) Hiroshima 広告 (こうこく) advertisement Quảng cáo 広場 (ひろば) square; open space Quảng trường 広がる (ひろがる) (something) spreads	広める (ひろめる) Làm rộng ra to spread (something) 広さ (ひろさ) width 背広 (せびろ) business jacket I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI Just now
<5> 一 一 广 広 広	广 (H)	

92

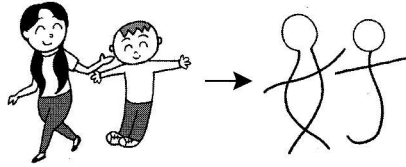
早 TẢO (sóm)early		It is too early to get up at ten (十) on Sundays (日). にちようび じゅうじ お きはや 日曜日に十時に起きるのは早すぎます。 Vào ngày chủ nhật, dậy lúc 10h vẫn là sớm
▶ さっ そう ▷ はや ばや	早い (はやい) early Sóm 早く (はやく) early 早口 (はやくち) fast talker 素早い (すばやい) quick 早送り (はやおくり) fast forward	早める (はやめる) to hasten 早速 (さっそく) at once Tảo Tộc 早朝 (そうちょう) early morning
<6> 一 口 日 旦 早		☉ 日 (17) 十 (10)

93

長 Trường (Dài) long		This is the shape of a person with long hair. かみ なが ひと すがた 髪が長い人の姿です。 Cô gái có mái tóc dài, 2 tay đang 2 chân duỗi, 1 chân thắt khăn
▶ ちょう ▷ なが	長い (ながい) long dài Giám đốc 社長 (しゃちょう) company president 部長 (ぶちょう) department head 身長 (しんちょう) height chiều cao 長所 (ちようしょ) good point	長男 (ちやうなん) the eldest son 長方形 (ちやうほうけい) rectangle 長さ (ながさ) length I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<8> 一 厂 冫 𠂇 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀		

好

HẢO
(thích) to like



The woman (女) **likes** children (子).

その女^{おんな}の^{ひと}人は^{こども}子供が^す好きです。

Phụ nữ (女) thường thích trẻ con (子)

▶ こう
▶ す この

好きな (すきな) favorite **Thích**
大好きな (だいすきな) very favorite
好み (このみ) liking; taste
好む (このむ) to like

お好み焼き (おこのみやき)
okonomiyaki; Japanese pancake

好意 (こうい) fondness **Hảo ý**

好感 (こうかん) good feeling

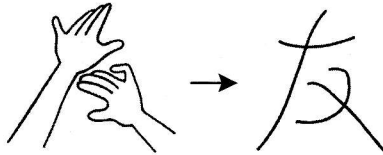
I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

く 女 好 好

女 (52) 子 (53)

友

HỮU
(ban) friend



Friends give each other a helping hand.

友^{とも}だちは^{たが}互^ていに^{だす}手助けします。

Bạn bè thường nắm tay nhau (giúp đỡ)

▶ ゆう
▶ とも

友だち (ともだち) friend **Bạn**
友人 (ゆうじん) friend **Bạn thân**
親友 (しんゆう) best friend
友情 (ゆうじょう) friendship
友好 (ゆうこう) goodwill; amity

一 ナ 方 友

反 (163)

第 7 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

Nhập	Xuất	Thị	Đình	Thôn	Vũ	Điện	Xa
入	出	市	町	村	雨	電	車
97	98	99	100	101	102	103	104
Mã	Dịch	Xã	Hiệu	Điểm	Ngân	Bệnh	Viện
馬	駅	社	校	店	銀	病	院
105	106	107	108	109	110	111	112

97

Nhập

入

to enter

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

A person is **entering** the tent.

ひと なが テント の 中 に 入 ろ う と し て い ます。

Một người đang vào trong lều 2 chân còn ở ngoài

▶ にゅう

▷ はい い

入る (はいる) to enter **Vào**

入れる (いれる) to put something in

入り口 / 入口 (いりぐち) **Cửa vào**

入学する (にゅうがくする) to enter a school

入院する (にゅういんする) to be hospitalized **Nhập Viện**

気に入る (きにいう) to be fond of

輸入 (ゆにゅう) import **Nhập khẩu**

収入 (しゅうにゅう) income **Thu nhập**

<2> ノ 入

人 (26)

98

Xuất

出

to exit

The **exit** is this way.

でぐち は こ ち ら で す。

Giống hình 2 mũi tên chỉ đường thoát

▶ しゅつ しゅつ すい

▷ で だ

出る (でる) to exit **Thoát**

出かける (でかける) to go out **Đi ra**

出す (だす) to take something out

出口 (でぐち) exit

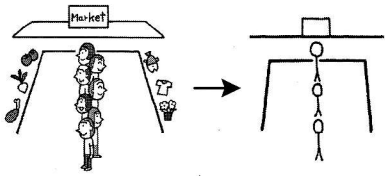
思い出す (おもいだす) to recall **Nhớ lại**

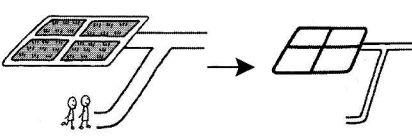
輸出 (ゆしゅつ) export **Xuất khẩu**

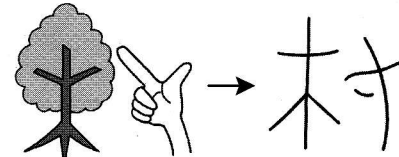
出席 (しゅつせき) attendance

提出する (ていしゅつする) **Nộp bài** to submit

<5> 丨 十 中 出 出

Thị 市 Thành phố/Chợ city / market		People go to a market for shopping. ひとびと いちば か もの い 人々が市場に買い物に行きます。 Một dãy người đứng ở giữa 2 hàng đồ phía trên là biển hiệu Market siêu thị
▶ し ▷ いち	つくば市 (つくばし) Tsukuba City 市長 (しちょう) mayor Thị trưởng 市民 (しみん) citizen 市役所 (しやくしょ) city hall 都市 (とし) metropolis Thành phố lớn	市場 (しじょう) market for stocks, etc. 市場 (いちば) market Chợ 朝市 (あさいち) morning market I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
市		

ĐINH 町 Thị trấn town		There used to be rice fields (田) and roads in the town. まち た みち 町には田んぼと道がありました。 Có con đường và cánh đồng dẫn vào thị trấn
▶ ちょう ▷ まち	町 (まち) town thị trấn 北山町 (きたやまちょう / きたやままち) Kitayama Town 町長 (ちょうちょう) mayor of a town 町民 (ちょうみん) townspeople	城下町 (じょうかまち) castle town 港町 (みなとまち) port town
町		田 (49)

THÔN 村 village Làng		There is a village beyond the tree. き む むら 木の向こうに村があります。 Có ngôi làng bên kia lùm cây . (Bộ thôn: 寸)
▶ そん ▷ むら	村 (むら) village Làng 田村さん (たむらさん) Mr./Ms. Tamura 村長 (そんちょう) village chief Thôn trưởng 村民 (そんみん) village people	農村 (のうそん) farm village Nông thôn 市町村 (しちょうそん) municipality 漁村 (ぎょそん) fishing village Ngư thôn I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
村		木 (21) 付 (331)

102

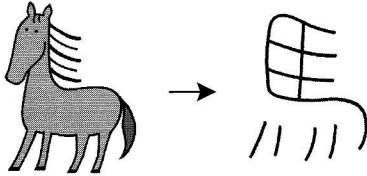
vũ 雨 rain		This kanji derives from clouds and raindrops. くも あまつば 雲と雨粒から、この漢字ができました。 Trên đỉnh có mây và mưa gió bắt đầu rơi
▶ う ▷ あめ あま	雨 (あめ) rain Mưa 梅雨 (*つゆ/ばい) rainy season (of early summer) 大雨 (おおあめ) heavy rain Mưa to 雨季 (うき) rainy season Mùa mưa	暴風雨 (ぼうふう) windy rainstorm 雨水 (あまみず) rainwater I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<8> 一 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂	冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂	

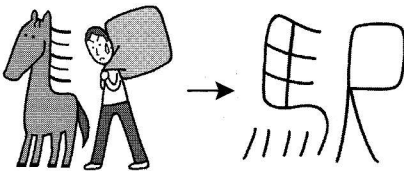
103

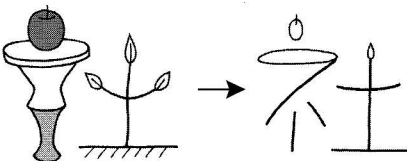
ĐIỆN 電 electricity / lightning		It is raining (雨) and lightning flashes on a rice field (田). あめ なか た いなづま ひか 雨の中、田んぼに稲妻が光っています。 Mưa và có chớp lóe trên cánh đồng
▶ でん ▷ でん	電気 (でんき) electricity Điện 電車 (でんしゃ) train Tàu điện 電話 (でんわ) telephone Điện thoại 電力 (でんりょく) electric power 電子 (でんし) electron	電池 (でんち) battery Pin 停電 (ていでん) blackout Mất điện 電源 (でんげん) power source
<13> 一 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂	冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂	● 雨(102) 田(49)

104

XA 車 car		This is the shape of a car. くるま かたち 車の形です。 Hình ảnh của xe. I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ しゃ ▷ くるま	車 (くるま) car Xe 電車 (でんしゃ) train Xe tàu điện 自動車 (じどうしゃ) automobile Ô tô 自転車 (じてんしゃ) bicycle xe đạp	駐車場 (ちゅうしゃじょう) parking area Nơi đỗ xe 救急車 (きゅうきゅうしゃ) ambulance 車いす (くるまいす) wheelchair
<7> 一 冂 冂 冂 冂 冂 冂	冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂	● 東(45)

MÃ 馬 horse		This is the shape of a horse. うま かたち 馬の形です。 Bờm ngựa dài 4 sọ, có 4 chân và đuôi
▶ ば ▷ うま ま	馬 (うま) horse Ngựa 子馬 (こうま) pony 馬小屋 (うまごや) stable 馬車 (ばしゃ) horse-drawn carriage Xe ngựa 乗馬 (じょうば) horseback riding	競馬 (けいば) horse racing Đua ngựa 馬鹿 (ばか) fool I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<10> 丨 冂 冂 冂 冂	馬 馬 馬 馬 馬	

DỊCH 駅 station Ga xe		There are horses (馬) and people carrying luggage at the station. Có ngựa, và người 2 chân đang vác nặng ở ga えき うま に もつ も ひと 駅には、馬や、荷物を持った人がいます。
▶ えき	駅 (えき) station GA 東京駅 (とうきょうえき) Tokyo Station 駅員 (えきいん) station staff Nhân viên ga 駅前 (えきまえ) in front of the station	馬 (105) 駅 (217)
<10> 丨 冂 冂 冂 冂	馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬	

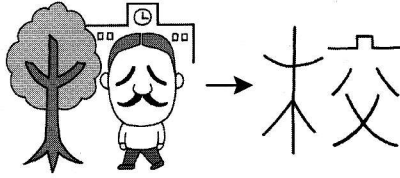
XA 社 company / shrine Công ty/ đền thờ		People offer things and pray for rich harvest at a shrine. じんじゃ ひと そな ほうさく 神社で人はお供えをして豊作を祈ります。 Quả táo đặt trên đền thờ cạnh bộ THỔ (土)
▶ しゃ じゃ ▷ やしろ	会社 (かいしゃ) company Công ty 社会 (しゃかい) society Xã hội 社長 (しゃちょう) company president 神社 (じんじゃ) shrine Đền thờ 社会学 (しゃかいがく) sociology	社会主義 (しゃかいしゅぎ) socialism 社 (やしろ) shrine 商社 (しょうしゃ) trading firm Công ty thương mại I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨	社 社 社 社 社 社 社 社 社 社	ネ (M) 土 (23) 仕 (271)

108

HIỆU

校

school
Trường học



My father (父) came to **school** to pick me up.

ちち わたし がっこう むか き
父が私を学校に迎えに来ました。
Bố tôi (父) đến trường có đồng hồ ở trên
và có cái cây (木)

▶ こう

学校 (がっこう) school Trường học
高校 (こうこう) high school Cấp 3
中学校 (ちゅうがっこう) junior high school

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

小学校 (しょうがっこう) Tiểu học
elementary school
校長 (こうちょう) principal Hiệu trưởng
校舎 (こうしゃ) school building
校歌 (こうか) school song

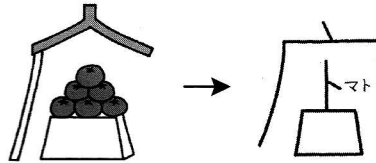
<10> 一 十 才 木 木 木 木 木 校 木(21) 交(480) 父(58)

109

ĐIỂM

店

shop
Cửa hiệu



At the **shop**, tomatoes (トマト) are piled on a box.

みせ きき だい 店先の台に、トマトが積んであります。
Cà chua (ト) đặt trên hộp trong cửa hàng

▶ てん
▷ みせ

店 (みせ) shop Cửa hàng
喫茶店 (きっさてん) café
店員 (てんいん) Nhân viên cửa hàng store clerk
書店 (しょてん) book store Cửa hàng sách
売店 (ばいてん) stand; kiosk

店長 (てんちょう) store manager
本店 (ほんてん) main office
支店 (してん) branch office

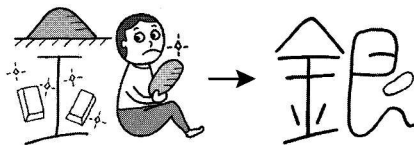
<8> 一 广 广 店 店 店 店 广(H) 口(15)

110

NGÂN

銀

silver Bạc



Silver is not as good as gold (金).

ぎん きん 銀は金ほど良くありません。
Bạc không tốt như vàng
(có bộ KIM 金 và gần giống bộ Lương 良)

▶ ぎん

銀行 (ぎんこう) bank Ngân hàng
銀 (ぎん) silver Bạc
水銀 (すいぎん) mercury Thủy Ngân
銀色 (ぎんいろ) silver (colored)
銀河 (ぎんが) galaxy Ngân Hà

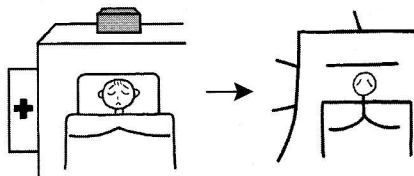
<14> 一 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人 銀 金(22)

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

BỆNH

病

sick



A sick person sleeps in the hospital.

びょういん びょうき ひと ね
病院で病気の人が寝ています。

Người ốm đắp chăn ngủ trên gối trong bệnh viện

▶ びょう ぺい
へい
▷ や やまい

病気 (びょうき) illness **Bệnh**

病院 (びょういん) hospital

看病する (かんびょうする)

to nurse (sick person)

急病 (きゅうびょう) sudden illness

重病 (じゅうびょう) serious illness **Trọng bệnh**

病む (やむ) to get sick

病 (やまい) illness

疾病 (しっぺい) disease

Bộ "Bệnh"

<10>

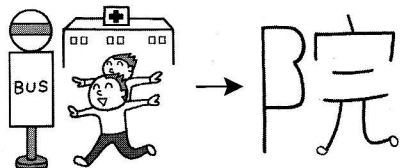
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 病 病 病 病 病 病 病 病 病 病

ㇿ (0) ㇿ (343)

VIỆN

院

institution



They got well (元気) and left the hospital (institution) to go home.

2 bé Khỏe (元)、rời bệnh viện đi xe BUS về

げん き びょういん で いえ かえ
元気になって病院を出て家に帰りました。

▶ いん

病院 (びょういん) hospital **Bệnh viện**

入院する (にゅういんする) **Nhập Viện**

to be hospitalized

大学院 (だいがくいん) **Trường cao học**

大学院生 (だいがくいんせい) graduate school

graduate student

退院する (たいいんする)

to leave the hospital

医院 (いいん) clinic **Bác sĩ**

美容院 (びょういん) beauty parlor

<10>

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 院 院 院 院 院 院 院 院 院 院

ㇿ (G) 元 (87)

<https://www.facebook.com/chuHandongian>

第 8 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

HƯU 休	TẦU 走	KHOI 起	BÔI 貝	MẠI 買	MẠI 売	ĐỌC 読	THƯ 書
113	114	115	116	117	118	119	120
QUY 帰	MIỄN 勉	CUNG 弓	TRÙNG 虫	CƯỜNG 強	TRÌ 持	DANH 名	NGỮ 語
121	122	123	124	125	126	127	128

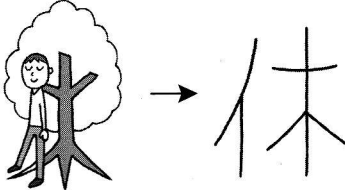
113

HƯU

休

to rest

▶ きゅう
▷ やす



A person is **resting** by a tree (木).

ひと き のところ やす
人が木のところで休んでいます。
Người tựa vào gốc cây nghỉ ngơi

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

休む (やすむ) to rest; to be absent **ng nghỉ**

休み (やすみ) holiday; absence

夏休み (なつやすみ) **ng nghỉ hè** summer vacation

昼休み (ひるやすみ) **ng nghỉ trưa** lunch break

休日 (きゅうじつ) holiday **ngày nghỉ**

休講 (きゅうこう)
cancellation of lecture

定休日 (ていきゅうび)
holiday (of a store)

<6> ノ イ 亻 亻 休 休

▶ イ (B) 木 (21) ! 体 (142)

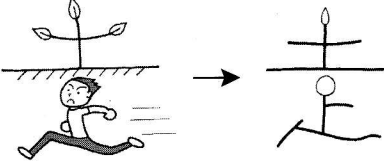
114

TẦU

走

to run **Chạy**

▶ そう
▷ はし



I **run** even when I'm covered with soil (土).

つち はし
土にまみれても走ります。
Dù bị vùi dưới đất tôi vẫn chạy

走る (はしる) to run **chạy**

ご馳走 (ごちそう) feast

脱走 (だつそう) escape from a prison

逃走 (とうそう) running away

走行 (そうこう) running; moving **(xe) chạy**

暴走族 (ぼうそうぞく)
motorcycle gang

師走 (*しわす) December

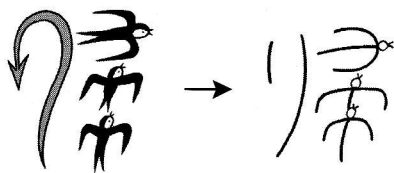
<7> 一 + 土 丰 丰 丰 走

▶ 土 (23) ! 足 (141) 定 (356)

QUY

帰

Trở về to return

Swallows **return** to their nests.

つばめが巣に帰ります。

 Một con én bay ngang, 2 con én bay lên,
Tất cả đang quay về tổ.

 I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

 ▶ き
▷ かえ がえ

帰る (かえる) to return Quay lại

帰国 (きこく) QUY QUỐC (về nước)

returning to one's home country

帰り (かえり) return

行き帰り (いきかえり) way to and from

日帰り旅行 (ひがえりりょこう)

day trip

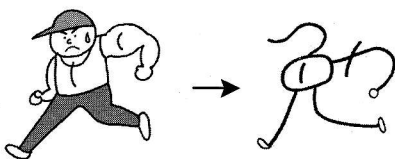
帰宅 (きたく) returning home Về nhà

帰化 (きか) naturalization

<10> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

MIEN

勉

 to make efforts
Nỗ lực
A man is **making an effort** with all his strength (力).
 おとこ ひと ちから
男の人が、力いっぱいがんばって
います。

1 người đàn ông cố gắng với tất cả sức lực (力)

▶ べん

勉強する (べんきょうする) to study Học tập

勤勉な (きんべんな) diligent

勉学 (べんがく) study

 I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

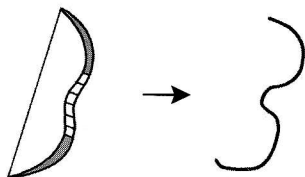
<10> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

〇 儿 (C) 力 (50) 〇 晚 (137)

CUNG

弓

bow

This is the shape of a **bow**.ゆみ かたち
弓の形です。

Hình dạng của cung tên

 ▶ きゅう
▷ ゆみ

弓 (ゆみ) bow Cung

弓矢 (ゆみや) bow and arrow Cung và tên

弓道 (きゅうどう) Cung đạo

kyudo; Japanese archery

<3> 一 二 三

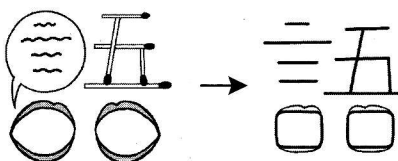
124

TRÙNG 虫 insect Côn trùng, sâu		This is the shape of an insect. むし かたち 虫の形です。 Hình dáng của côn trùng I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ ちゅう ▷ むし	虫 (むし) insect Sâu 虫歯 (むしば) decayed tooth Sâu răng 弱虫 (よわむし) weakling 昆虫 (こんちゅう) insect Côn Trùng	
<6> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ 中 虫 虫 ▶ 中 (35)		

125

Cường 強 Khỏe strong		Both beetles (虫) and arrows (弓) are strong. かぶと 虫も 弓も 強い です。 Cả côn trùng và cung đều rất khỏe I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ きょう ごう ▷ つよ し	強い (つよい) strong Khỏe 勉強する (べんきょうする) to study Học 強いる (しいる) to force 強気 (つよき) aggressive 強制する (きょうせいする) to force Cưỡng chế	強調する (きょうちようする) to emphasize Cường Điều (nhấn mạnh) 強盗 (ごうとう) robber 強化する (きょうかする) to reinforce
<11> ㇃ ㇄ 弓 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳		

DANH 名 Tên name	His name is Taro (タロ). なまえ 名前はタロです。 Chó tên là TARO I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now - 今	氏名 (しめい) full name 名字 (みようじ) surname 名詞 (めいし) noun Danh từ
▶ めい みよう ▷ な	名前 (なまえ) name Tên 有名な (ゆうめいな) famous Nổi tiếng 平仮名 (ひらがな) hiragana (a Japanese syllabary) 名刺 (めいし) name card Danh thiếp	
<6> ' ク タ 夕 名 名		夕 (135) 口 (15)

NGŨ 語 word / language Ngôn ngữ		They talk (言) in five (五) languages. かれ いつ こと ば はな 彼らは五つの言葉で話します。 Họ nói bằng 5 (五) thứ tiếng
▶ ご ▷ かた	日本語 (にほんご) Japanese language 中国語 (ちゅうごくご) Chinese language 英語 (えいご) English 敬語 (けいご) honorific language	外国語 (がいこくご) Tiếng nước ngoài foreign language 単語 (たんご) vocabulary 語る (かたる) to talk Nói 主語 (しゅご) subject of a sentence
<14> 一 ニ ミ ム 言 言 言 言 訂 訃 語 語 語 語 言 (75) 五 (5) 口 (15) ! 話 (76)		



100%

<http://tieulun.hopto.org> 51

134

NOÂN 昼 daytime (trưa)		We hang shades in daytime when the sun (日) is high. ひる、ひ ^{たか} になると、ひ ^{よけ} をつる します。 Tôi treo rèm lên khi mặt trời lên cao vào buổi trưa
► ちゅう ▷ ひる	昼 (ひる) noon; daytime Trưa 昼間 (ひるま) daytime Ban ngày 昼休み (ひるやすみ) lunch break 昼ご飯 (ひるごはん) lunch Bữa trưa 昼食 (ちゅうしょく) lunch Bữa trưa	昼寝 (ひるね) nap Ngủ trưa I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<9> 一 二 三 四 五 六 七 八 九	日 (17)	

135

TỊCH 夕 early evening Buổi tối		In the early evening, you see the moon and birds. ゆうがた、つき、とり、み 夕方、月と鳥が見えます。 Buổi tối thấy trăng và chim
► せき ▷ ゆう	夕方 (ゆうがた) early evening chiều tối 夕日 (ゆうひ) setting sun 夕食 (ゆうしょく) evening meal Bữa tối 七夕 (*たなばた) the Star Festival 夕刊 (ゆうかん) evening newspaper	夕立 (ゆうだち) evening shower 一朝一夕 (いちちょういっせき) in a very short time
<3> 一 二 三	月 (18)	

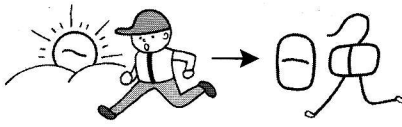
136

PHƯƠNG 方 direction / person phương hướng / cách làm		Please go to the direction of that flag. はた、ほう、い 旗のある方へ行ってください。 Hãy đi theo phương của lá cờ I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
► ほう ▷ かた がた	読み方 (よみかた) Cách đọc 夕方 (ゆうがた) early evening あの方 (あのかた) that person Người đó [polite expression] 両方 (りょうほう) both (sides) 2 phía	方法 (ほうほう) method Phương pháp 方向 (ほうこう) direction 方言 (ほうげん) dialect 長方形 (ちやうほうけい) rectangle
<4> 一 二 三 四	万 (13)	

VĂN

晩

Buổi tối evening



A child hurries home before
evening comes.

ばん
晩にならないうちに、急いで家に
かえ
帰ります。

Đưa bé vội vã về nhà trước khi mặt trời lặn

▶ ばん

晩 (ばん) night **Tối**今晚 (こんばん) tonight **Tối nay**毎晩 (まいばん) every night **Hàng tối**晩ご飯 (ばんごはん) dinner **Bữa tối**

晩婚 (ばんこん) a late marriage

晩年 (ばんねん) one's later years

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

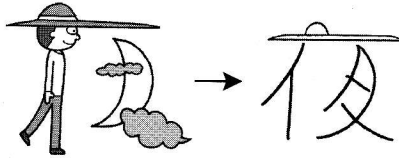
<12> | 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十

● 日 (17) 儿 (C) ● 勉 (122)

DA

夜

Tối night



At **night**, a person with a hat is
watching the moon and a cloud.

よる ぼうし
夜、帽子をかぶった人が月と雲を
み
見えています。

Buổi tối, một người đội mũ ngắm trăng và mây

▶ や

▶ よる よ

夜 (よる) night **Tối**今夜 (こんや) tonight **Buổi tối**

夜中 (よなか)

midnight; middle of the night

夜明け (よあけ) dawn

深夜 (しんや) late at night **Tối muộn**

夜食 (やしよく) night snack

徹夜する (てつやする)

to stay up all night

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

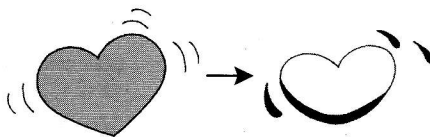
<8> | 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十

● イ (B)

TÂM

心

Tim heart



My **heart** beats.

しんぞう うご
心臓が動いています。

Trái tim tôi đang đập.

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ しん

▶ こころ

心 (こころ) heart **TIM**安心する (あんしんする) **An Tâm**

to be relieved

心配する (しんぱいする) **Lo lắng**

to worry

中心 (ちゅうしん) center **trung tâm**

熱心な (ねっしんな) enthusiastic

感心する (かんしんする)

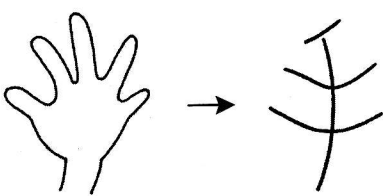
to be impressed

心理学 (しんりがく) psychology

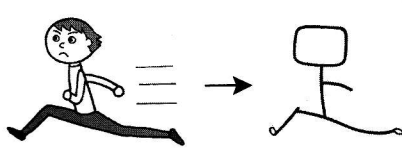
<4> | 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十

● 必 (371)

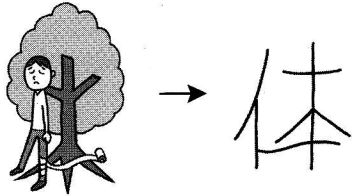
140

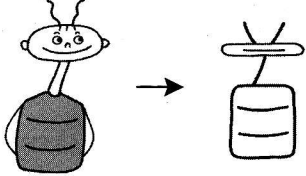
Thủ 手 Tay hand		This is the shape of a hand. て かたち 手の形です。 Hình dáng tay
► しゅ ▷ て た	手 (て) hand tay 下手な (へたな) poor at Kém 上手な (*じょうずな) good at Giỏi 手紙 (てがみ) letter Thư お手洗い (おてあらい) restroom Toilet	切手 (きって) postage stamp 手伝う (てつだう) to help 歌手 (かしゅ) singer Ca sĩ I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI Just now
<4> 一 二 三 手		

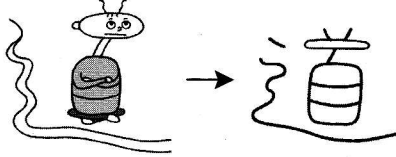
141

TÚC 足 Chân foot / leg		Stretch your legs and run. あし の はし 足を伸ばして走りましょう。 Giang rộng chân và chạy
► そく ぞく ▷ あし た	足 (あし) foot; leg chân 足りる (たりる) to be sufficient Đủ 足す (たす) to add 一足 (いっそく) one pair of shoes 水不足 (みずぶそく) water shortage	遠足 (えんそく) one-day excursion 満足 (まんぞく) satisfaction Mãn nguyện 足音 (あしおと) sound of footsteps
<7> 一 口 口 甲 甲 足		🔍 口 (15) ⚠️ 走 (114)

142

THỂ 体 body		When your body is injured, apply a bandage and rest (休). からだ 体にけがをしたら、包帯を巻いて やす 休みましょう。 BỘ nhàn và Bắn ghép lại Khi bị thương, quấn băng và nghỉ ngơi
► たい てい ▷ からだ	体 (からだ) body cơ thể 体重 (たいじゅう) body weight Thế Trọng 体操 (たいそう) gymnastics 体温 (たいおん) body temperature 全体 (ぜんたい) the whole Toàn thể	団体 (だんたい) group Đoàn thể 世間体 (せけんてい) reputation 体調 (たいちょう) physical condition I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI Just now
<7> ノ イ 一 什 什 休 体		🔍 休 (113) 本 (25)

THỦ 首 Cổ, đầu neck / head		This is the shape of a person who has a long neck. くび なが ひと かたち 首の長い人の形です。 Hình dáng một người có 2 sợi tóc và có cái đầu dài
▶ しゅ ▷ くび	首 (くび) neck Cổ 首になる (くびになる) to get fired 手首 (てくび) wrist Cổ tay 首相 (しゅしょう) prime minister Thủ Tướng 首都 (しゅと) capital Thủ Đô	首位 (しゅい) top position 部首 (ぶしゅ) radical (of kanji) Bộ thủ I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<9> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ	𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿	① 首 (180)

Đạo 道 Đường road		He is craning his neck (首) as he waits for someone on the road. ANH ấy chờ ai trên đường dài cổ みち くび なが 道で首を長くしてだれかを待っています。
▶ どう とう ▷ みち	道 (みち) road Đường 片道 (かたみち) one way Đường 1 chiều 書道 (しょどう) calligraphy 柔道 (じゅうどう) judo 北海道 (ほっかいどう) Hokkaido	道具 (どうぐ) tool Đạo cụ 歩道 (ほどう) sidewalk 近道 (ちかみち) shortcut Đường tắt I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<12> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ	𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿	㊦ 首 (143) 辵 (F)

第 10 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

SON 山	XUYÊN 川	LÂM 林	SÂM 森	KHÔNG 空	HẢI 海	HÓA 化	HOA 花
145	146	147	148	149	150	151	152
THIÊN 天	XÍCH 赤	THANH 青	BẠCH 白	HẠC 黒	SẮC 色	NGƯ 魚	KHUYẾN 犬
153	154	155	156	157	158	159	160

145

SON

山

mountain

This is the shape of a **mountain**.

やま かたち
山の形です。

Hình dạng núi có 3 đỉnh

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶さん ざん
▷やま

山 (やま) mountain **Núi**
 山道 (やまみち) mountain road
 山田さん (やまださん)
 Mr./Ms. Yamada
 富士山 (ふじさん) Mt. Fuji **Núi Phú Sĩ**

火山 (かざん) volcano **Núi lửa**
 山火事 (やまかじ) forest fire
 登山 (とざん) mountain climbing **Leo núi**
 山林 (さんりん) mountain forest

<3> | 山 | 山 |

146

XUYÊN

川

river

The **river** runs through it.

かわ なが
川が流れていきます。

3 dòng nước chảy thành sông

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶せん
▷かわ がわ

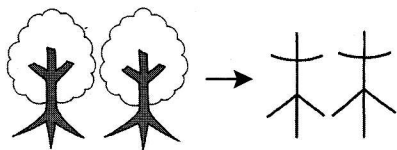
川 (かわ) river **Sông**
 小川さん (おがわさん)
 Mr./Ms. Ogawa
 ナイル川 (ナイルがわ) the Nile
 天の川 (あまのがわ) the Milky Way

川岸 (かわぎし) riverside
 川遊び (かわあそび)
 outing to the riverside
 河川 (かせん) rivers

<3> | 川 | 川 |

Sâm

林

small forest
rừng nhỏTwo trees (木) become a **small forest**.

にほん き はやし
二本の木が林になります。
2 cây làm thành rừng nhỏ

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶りん
▷はやし ばやし

林 (はやし) small forest; grove Rừng

小林さん (こばやしさん)

Mr./Ms. Kobayashi

森林 (しんりん) forest Lâm Sâm

山林 (さんりん) mountain forest

林業 (りんぎょう) forestry

松林 (まつばやし) pine forest

林道 (りんどう) path through forest

密林 (みつりん) dense forest

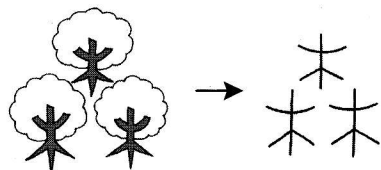
一 十 才 木 木 村 材 林

木 (21)

Lâm

森

forest

Three trees (木) become a **forest**.

さんぽん き もり
三本の木が森になります。
3 cây tạo thành rừng lớn

▶しん
▷もり

森 (もり) forest rừng

森田さん (もりたさん)

Mr./Ms. Morita

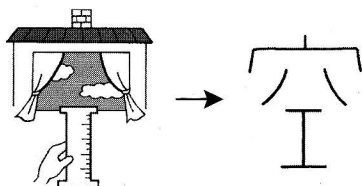
森林 (しんりん) forest Rừng

一 十 才 木 木 村 材 林 森 森 森 森 森 森 森 森

木 (21)

KHÔNG

空

sky / empty
trời, trống khôngOpen the window and measure the **sky** with a craftsman's ruler (工).

Mở cửa sổ và dùng thước đo bầu trời

まど あ そら じょうぎ はか
窓を開けて、空を定規で測って
ください。

▶くう
▷そら から
あ ぞら

空 (そら) sky Bầu trời

空気 (くうき) air Không khí

空港 (くうこう) airport Không cảng

航空便 (こうくうびん) airmail

空手 (からて) karate

空く (あく) to be vacant

空っぽ (からっぽ) empty

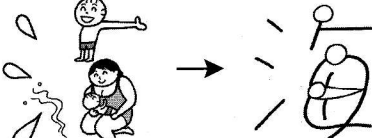
大空 (おおぞら) big sky

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

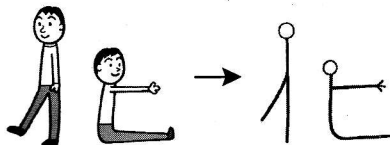
一 十 才 木 木 村 材 林 森 森 森 森 森 森 森 森

木 (21)

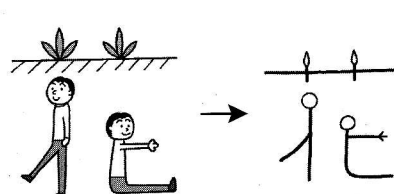
150

HẢI 海 sea		We go to the sea and swim every(毎) day. まいにち うみ い およ 毎日、海に行って泳ぎます。 Chúng tôi đi biển và bơi mỗi ngày (毎) I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now ☺
▶ かい ▷ うみ	海 (うみ) sea Biển 北海道 (ほっかいどう) Hokkaido 海外 (かいがい) overseas Hải ngoại エーゲ海 (エーゲかい) the Aegean Sea 海岸 (かいがん) seashore	海賊 (かいぞく) pirates Hải tặc 海藻 (かいそう) seaweed 海水 (かいすい) seawater
<9>	シ 汜 汜 海 海	シ (J) 毎 (62)

151

HÓA 化 change Biến đổi		A person stands up and sits down. He changes his position. ひと 人が 立^たったり 座^{すわ}ったりして、姿勢^{しせい}を変^かえます。 Đứng lên, ngồi xuống thay đổi vị trí
▶ か け ▷ ば	化学 (かがく) chemistry Hóa Học 文化 (ぶんか) culture Văn hóa お化け (おばけ) ghost Ma 化粧 (けしょう) makeup Trang điểm 民主化 (みんしゅか) democratization	変化 (へんか) change Biến Hóa 進化 (しんか) evolution Tiến Hóa
<4> ノ イ 化		イ (B) 北 (48)

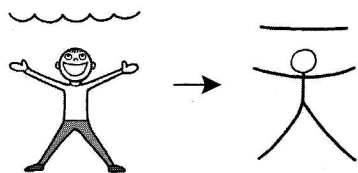
152

HOA 花 flower		Grass changes (化) into flowers. 草が変化して花になります。 Cỏ biến thành HOA I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now - 今
▶ か ▷ はな ばな	花 (はな) flower Hoa 花見 (はなみ) flower viewing Ngắm hoa 花火 (はなび) fireworks 花屋 (はなや) flower shop 花嫁 (はなよめ) bride Cô dâu	生け花 (いけばな) 花瓶 (かびん) flower vase Bình hoa 花粉症 (かふんしょう) hay fever
<7> 一 十 廿 卅 卌 花 花 花 花 🔍 卌 (K) 化 (151)		

THIÊN

天

heaven



I look up to **heaven** with my hands wide open.

りょうて おお ひろ てん み あげ
両手を大きく広げて、天を見上げます。

Tôi đang rộng 2 tay và ngược nhìn bầu trời

▶ てん
▷ あま あめ

天気 (てんき) weather **thời tiết**

天気予報 (てんきよほう)

weather forecast

天国 (てんごく) heaven **Thiên Quốc**

天皇 (てんのう) emperor

天使 (てんし) angel **Thiên Sứ**

天才 (てんさい) genius **Thiên tài**

天の川 (あまのがわ) the Milky Way

天文学 (てんもんがく) astronomy

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now 今

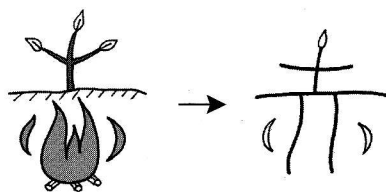
<4> 一 二 𠂇 天

大 (81) 夫 (202)

XÍCH

赤

Đỏ red



You put soil (土) over the fire to make **red** bricks.

ひ うえ つち お あか
火の上に土を置いて、赤いレンガを作ります。

Lửa đốt đất thành gạch đỏ

▶ せき しゃく
▷ あか

赤 (あか) / 赤い (あかい) red **Đỏ**

赤ちゃん (あかちゃん) baby **Em bé**

赤字 (あかじ) deficit

真っ赤 (*まっか) deep red

赤十字 (せきじゅうじ) the Red Cross

赤道 (せきどう) the equator **Xích đạo**

赤飯 (せきはん) festive red rice

赤外線 (せきがいせん) infrared rays

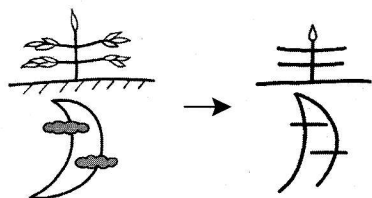
<4> 一 十 土 𠂇 𠂇 赤 赤 赤

土 (23)

THANH

青

blue



Blue grass and a blue moon (月).

あお くさ あお つき
青い草と青い月。
Cả cỏ và cỏ cây đều có màu xanh

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now 今

▶ せい しょう
▷ あお

青 (あお) / 青い (あおい) blue **Xanh**

青空 (あおぞら) blue sky

青信号 (あおしんごう) green light

青森 (あおもり) Aomori

青年 (せいねん) youth **Thanh Niên**

真っ青 (*まっさお) deep blue

青春 (せいしゅん) youth

<4> 一 十 𠂇 𠂇 𠂇 青 青 青

月 (18) 春 (129)

156 **BACH**

白
white

There is a **white** building.

しろ たてもの
白い建物があります。
Tòa nhà màu trắng

▶ はく びやく
▷ しろ しら

白 (しろ) / 白い (しろい) white Trắng
白黒 (しろくろ) black and white
面白い (おもしろい) interesting thú vị
白髪 (しらが / はくはつ) white (gray) hair

真っ白 (まっしろ) snow-white trắng bóc
白紙 (はくし) blank sheet Giấy trắng
白鳥 (はくちょう) swan
白夜 (びやくや) white nights

<5> 丶 亅 白 白 白

🕒 日 (17) 🕒 百 (11) 自 (180)

157 **HẮC**

黒
black

The rice field (田) was burned and the soil (土) turned **black**.

た 田んぼが焼けて、土が黒くなりました。
Đốt lửa ở đất và cánh đồng thành màu đen.

▶ こく
▷ くら

黒 (くろ) / 黒い (くろい) black Đen
白黒 (しろくろ) black and white
黒猫 (くろねこ) black cat
黒板 (くろばん) blackboard Bảng đen
真っ黒 (まっくろ) pitch-black Đen tuyền

黒字 (くろじ) surplus

I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now - 今

<11> 一 冂 𠂔 𠂔 𠂔 甲 甲 里 里 黒 黒 黒

🕒 田 (49) 土 (23) 𠂔 (N) 🕒 魚 (159)

158 **SÁC**

色
color

This is the shape of a swirl of two colors.

ふた いろ かたち
二つの色のうずまきの形です。
Hình ảnh biến đổi của vòng bát quái có 2 màu đen trắng

▶ しき しょく
▷ いろ

色 (いろ) color Màu
色々な (いろいろ) various Nhiều
水色 (みずいろ) light blue Xanh nhạt
灰色 (はいいろ) gray Nâu
色鉛筆 (いろえんぴつ) color pencils

景色 (けしき) scenery
特色 (とくしょく) characteristic
脱色 (だっしょく) bleaching

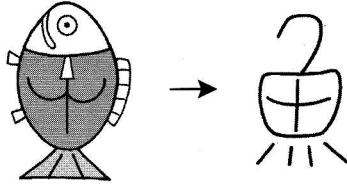
<6> 丶 ㄥ 𠂔 𠂔 𠂔 色

159

Ngũ

魚

fish



This is the shape of fish.

 さかな かたち
 魚の形です。

Hình ảnh con cá

 ▶ ぎょ
 ▽ さかな ざかな
 うお

 魚 (さかな) fish Cá
 魚屋 (さかなや) fish shop Cửa hàng cá
 小魚 (こさかな) small fish
 魚市場 (うおいちば) fish market
 金魚 (きんぎょ) goldfish Cá vàng

 人魚 (にんぎょ) mermaid Người cá
 熱帯魚 (ねったいぎょ) tropical fish
 魚介類 (ぎょかいりい) seafood

 I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
 KANJI Just now

<11> ノ ㄣ ㄣ 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

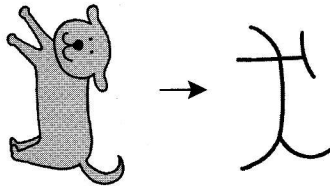
田 (49) 𠂔 (N) 𠂔 (157)

160

KHUYẾN

犬

dog



This is the shape of a dog.

 いぬ かたち
 犬の形です。

Hình ảnh con chó

 Hoặc: chữ Đại: người nằm giang tay chân,
 có con chó ở cạnh tay,

 ▶ けん
 ▽ いぬ

 犬 (いぬ) dog Chó
 子犬 (こいぬ) puppy
 番犬 (ばんけん) watchdog
 盲導犬 (もうどうけん)
 seeing-eye dog

 犬猿の仲 (けんえんのなか)
 to dislike each other
 獵犬 (りょうけん) hunting dog
 狂犬病 (きょうけんびょう) rabies

<4> 一 ナ 犬 犬

大 (81) 太 (236)

<https://www.facebook.com/chuHandongian>

Part 2

第^{だい}11^か課 — 第^{だい}20^か課

(^{かん} ^じ ^{ばん} ^{ごう} 漢字番号 161-320)

第 11 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

LIÊU 料	LÝ 理	PHẢN 反	PHẦN 飯	NGŨ 牛	ĐON 豚	ĐIỀU 鳥	NHỤC 肉
161	162	163	164	165	166	167	168
TRA 茶	DỰ 予	DÃ 野	THAI 菜	THIỆT 切	TÁC 作	VI 未	VỊ 味
169	170	171	172	173	174	175	176

161

LIÊU

料

ingredients / fare

You measure rice (米) and other **ingredients** on a scale.

はかりで米やその他の材料を量ります。
Dùng cân để cân gạo (米)

▶ りょう

料理 (りょうり) cooking; dish **món ăn**
食料品 (しょくりょうひん) groceries
無料 (むりょう) free of charge **miễn phí**
料金 (りょうきん) charge
授業料 (じゅぎょうりょう) tuition

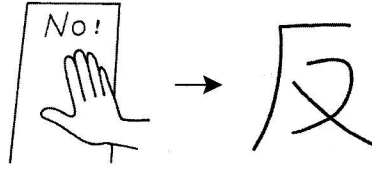
給料 (きゅうりょう) salary **lương**
材料 (ざいりょう) material **nguyên liệu**
資料 (しりょう) documents; data **tài liệu**

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<10> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ ㏀ ㏁ ㏂ ㏃ ㏄ ㏅ ㏆ ㏇ ㏈ ㏉ ㏊ ㏋ ㏌ ㏍ ㏎ ㏏ ㏐ ㏑ ㏒ ㏓ ㏔ ㏕ ㏖ ㏗ ㏘ ㏙ ㏚ ㏛ ㏜ ㏝ ㏞ ㏟ ㏠ ㏡ ㏢ ㏣ ㏤ ㏥ ㏦ ㏧ ㏨ ㏩ ㏪ ㏫ ㏬ ㏭ ㏮ ㏯ ㏰ ㏱ ㏲ ㏳ ㏴ ㏵ ㏶ ㏷ ㏸ ㏹ ㏺ ㏻ ㏼ ㏽ ㏾ ㏿ 㐀 㐁 㐂 㐃 㐄 㐅 㐆 㐇 㐈 㐉 㐊 㐋 㐌 㐍 㐎 㐏 㐐 㐑 㐒 㐓 㐔 㐕 㐖 㐗 㐘 㐙 㐚 㐛 㐜 㐝 㐞 㐟 㐠 㐡 㐢 㐣 㐤 㐥 㐦 㐧 㐨 㐩 㐪 㐫 㐬 㐭 㐮 㐯 㐰 㐱 㐲 㐳 㐴 㐵 㐶 㐷 㐸 㐹 㐺 㐻 㐼 㐽 㐾 㐿 㑀 㑁 㑂 㑃 㑄 㑅 㑆 㑇 㑈 㑉 㑊 㑋 㑌 㑍 㑎 㑏 㑐 㑑 㑒 㑓 㑔 㑕 㑖 㑗 㑘 㑙 㑚 㑛 㑜 㑝 㑞 㑟 㑠 㑡 㑢 㑣 㑤 㑥 㑦 㑧 㑨 㑩 㑪 㑫 㑬 㑭 㑮 㑯 㑰 㑱 㑲 㑳 㑴 㑵 㑶 㑷 㑸 㑹 㑺 㑻 㑼 㑽 㑾 㑿 㒀 㒁 㒂 㒃 㒄 㒅 㒆 㒇 㒈 㒉 㒊 㒋 㒌 㒍 㒎 㒏 㒐 㒑 㒒 㒓 㒔 㒕 㒖 㒗 㒘 㒙 㒚 㒛 㒜 㒝 㒞 㒟 㒠 㒡 㒢 㒣 㒤 㒥 㒦 㒧 㒨 㒩 㒪 㒫 㒬 㒭 㒮 㒯 㒰 㒱 㒲 㒳 㒴 㒵 㒶 㒷 㒸 㒹 㒺 㒻 㒼 㒽 㒾 㒿 㓀 㓁 㓂 㓃 㓄 㓅 㓆 㓇 㓈 㓉 㓊 㓋 㓌 㓍 㓎 㓏 㓐 㓑 㓒 㓓 㓔 㓕 㓖 㓗 㓘 㓙 㓚 㓛 㓜 㓝 㓞 㓟 㓠 㓡 㓢 㓣 㓤 㓥 㓦 㓧 㓨 㓩 㓪 㓫 㓬 㓭 㓮 㓯 㓰 㓱 㓲 㓳 㓴 㓵 㓶 㓷 㓸 㓹 㓺 㓻 㓼 㓽 㓾 㓿 㔀 㔁 㔂 㔃 㔄 㔅 㔆 㔇 㔈 㔉 㔊 㔋 㔌 㔍 㔎 㔏 㔐 㔑 㔒 㔓 㔔 㔕 㔖 㔗 㔘 㔙 㔚 㔛 㔜 㔝 㔞 㔟 㔠 㔡 㔢 㔣 㔤 㔥 㔦 㔧 㔨 㔩 㔪 㔫 㔬 㔭 㔮 㔯 㔰 㔱 㔲 㔳 㔴 㔵 㔶 㔷 㔸 㔹 㔺 㔻 㔼 㔽 㔾 㔿 㕀 㕁 㕂 㕃 㕄 㕅 㕆 㕇 㕈 㕉 㕊 㕋 㕌 㕍 㕎 㕏 㕐 㕑 㕒 㕓 㕔 㕕 㕖 㕗 㕘 㕙 㕚 㕛 㕜 㕝 㕞 㕟 㕠 㕡 㕢 㕣 㕤 㕥 㕦 㕧 㕨 㕩 㕪 㕫 㕬 㕭 㕮 㕯 㕰 㕱 㕲 㕳 㕴 㕵 㕶 㕷 㕸 㕹 㕺 㕻 㕼 㕽 㕾 㕿 㖀 㖁 㖂 㖃 㖄 㖅 㖆 㖇 㖈 㖉 㖊 㖋 㖌 㖍 㖎 㖏 㖐 㖑 㖒 㖓 㖔 㖕 㖖 㖗 㖘 㖙 㖚 㖛 㖜 㖝 㖞 㖟 㖠 㖡 㖢 㖣 㖤 㖥 㖦 㖧 㖨 㖩 㖪 㖫 㖬 㖭 㖮 㖯 㖰 㖱 㖲 㖳 㖴 㖵 㖶 㖷 㖸 㖹 㖺 㖻 㖼 㖽 㖾 㖿 㗀 㗁 㗂 㗃 㗄 㗅 㗆 㗇 㗈 㗉 㗊 㗋 㗌 㗍 㗎 㗏 㗐 㗑 㗒 㗓 㗔 㗕 㗖 㗗 㗘 㗙 㗚 㗛 㗜 㗝 㗞 㗟 㗠 㗡 㗢 㗣 㗤 㗥 㗦 㗧 㗨 㗩 㗪 㗫 㗬 㗭 㗮 㗯 㗰 㗱 㗲 㗳 㗴 㗵 㗶 㗷 㗸 㗹 㗺 㗻 㗼 㗽 㗾 㗿 㘀 㘁 㘂 㘃 㘄 㘅 㘆 㘇 㘈 㘉 㘊 㘋 㘌 㘍 㘎 㘏 㘐 㘑 㘒 㘓 㘔 㘕 㘖 㘗 㘘 㘙 㘚 㘛 㘜 㘝 㘞 㘟 㘠 㘡 㘢 㘣 㘤 㘥 㘦 㘧 㘨 㘩 㘪 㘫 㘬 㘭 㘮 㘯 㘰 㘱 㘲 㘳 㘴 㘵 㘶 㘷 㘸 㘹 㘺 㘻 㘼 㘽 㘾 㘿 㙀 㙁 㙂 㙃 㙄 㙅 㙆 㙇 㙈 㙉 㙊 㙋 㙌 㙍 㙎 㙏 㙐 㙑 㙒 㙓 㙔 㙕 㙖 㙗 㙘 㙙 㙚 㙛 㙜 㙝 㙞 㙟 㙠 㙡 㙢 㙣 㙤 㙥 㙦 㙧 㙨 㙩 㙪 㙫 㙬 㙭 㙮 㙯 㙰 㙱 㙲 㙳 㙴 㙵 㙶 㙷 㙸 㙹 㙺 㙻 㙼 㙽 㙾 㙿 㚀 㚁 㚂 㚃 㚄 㚅 㚆 㚇 㚈 㚉 㚊 㚋 㚌 㚍 㚎 㚏 㚐 㚑 㚒 㚓 㚔 㚕 㚖 㚗 㚘 㚙 㚚 㚛 㚜 㚝 㚞 㚟 㚠 㚡 㚢 㚣 㚤 㚥 㚦 㚧 㚨 㚩 㚪 㚫 㚬 㚭 㚮 㚯 㚰 㚱 㚲 㚳 㚴 㚵 㚶 㚷 㚸 㚹 㚺 㚻 㚼 㚽 㚾 㚿 㜀 㜁 㜂 㜃 㜄 㜅 㜆 㜇 㜈 㜉 㜊 㜋 㜌 㜍 㜎 㜏 㜐 㜑 㜒 㜓 㜔 㜕 㜖 㜗 㜘 㜙 㜚 㜛 㜜 㜝 㜞 㜟 㜠 㜡 㜢 㜣 㜤 㜥 㜦 㜧 㜨 㜩 㜪 㜫 㜬 㜭 㜮 㜯 㜰 㜱 㜲 㜳 㜴 㜵 㜶 㜷 㜸 㜹 㜺 㜻 㜼 㜽 㜾 㜿 㝀 㝁 㝂 㝃 㝄 㝅 㝆 㝇 㝈 㝉 㝊 㝋 㝌 㝍 㝎 㝏 㝐 㝑 㝒 㝓 㝔 㝕 㝖 㝗 㝘 㝙 㝚 㝛 㝜 㝝 㝞 㝟 㝠 㝡 㝢 㝣 㝤 㝥 㝦 㝧 㝨 㝩 㝪 㝫 㝬 㝭 㝮 㝯 㝰 㝱 㝲 㝳 㝴 㝵 㝶 㝷 㝸 㝹 㝺 㝻 㝼 㝽 㝾 㝿 㞀 㞁 㞂 㞃 㞄 㞅 㞆 㞇 㞈 㞉 㞊 㞋 㞌 㞍 㞎 㞏 㞐 㞑 㞒 㞓 㞔 㞕 㞖 㞗 㞘 㞙 㞚 㞛 㞜 㞝 㞞 㞟 㞠 㞡 㞢 㞣 㞤 㞥 㞦 㞧 㞨 㞩 㞪 㞫 㞬 㞭 㞮 㞯 㞰 㞱 㞲 㞳 㞴 㞵 㞶 㞷 㞸 㞹 㞺 㞻 㞼 㞽 㞾 㞿 㟀 㟁 㟂 㟃 㟄 㟅 㟆 㟇 㟈 㟉 㟊 㟋 㟌 㟍 㟎 㟏 㟐 㟑 㟒 㟓 㟔 㟕 㟖 㟗 㟘 㟙 㟚 㟛 㟜 㟝 㟞 㟟 㟠 㟡 㟢 㟣 㟤 㟥 㟦 㟧 㟨 㟩 㟪 㟫 㟬 㟭 㟮 㟯 㟰 㟱 㟲 㟳 㟴 㟵 㟶 㟷 㟸 㟹 㟺 㟻 㟼 㟽 㟾 㟿 㠀 㠁 㠂 㠃 㠄 㠅 㠆 㠇 㠈 㠉 㠊 㠋 㠌 㠍 㠎 㠏 㠐 㠑 㠒 㠓 㠔 㠕 㠖 㠗 㠘 㠙 㠚 㠛 㠜 㠝 㠞 㠟 㠠 㠡 㠢 㠣 㠤 㠥 㠦 㠧 㠨 㠩 㠪 㠫 㠬 㠭 㠮 㠯 㠰 㠱 㠲 㠳 㠴 㠵 㠶 㠷 㠸 㠹 㠺 㠻 㠼 㠽 㠾 㠿 㡀 㡁 㡂 㡃 㡄 㡅 㡆 㡇 㡈 㡉 㡊 㡋 㡌 㡍 㡎 㡏 㡐 㡑 㡒 㡓 㡔 㡕 㡖 㡗 㡘 㡙 㡚 㡛 㡜 㡝 㡞 㡟 㡠 㡡 㡢 㡣 㡤 㡥 㡦 㡧 㡨 㡩 㡪 㡫 㡬 㡭 㡮 㡯 㡰 㡱 㡲 㡳 㡴 㡵 㡶 㡷 㡸 㡹 㡺 㡻 㡼 㡽 㡾 㡿 㢀 㢁 㢂 㢃 㢄 㢅 㢆 㢇 㢈 㢉 㢊 㢋 㢌 㢍 㢎 㢏 㢐 㢑 㢒 㢓 㢔 㢕 㢖 㢗 㢘 㢙 㢚 㢛 㢜 㢝 㢞 㢟 㢠 㢡 㢢 㢣 㢤 㢥 㢦 㢧 㢨 㢩 㢪 㢫 㢬 㢭 㢮 㢯 㢰 㢱 㢲 㢳 㢴 㢵 㢶 㢷 㢸 㢹 㢺 㢻 㢼 㢽 㢾 㢿 㣀 㣁 㣂 㣃 㣄 㣅 㣆 㣇 㣈 㣉 㣊 㣋 㣌 㣍 㣎 㣏 㣐 㣑 㣒 㣓 㣔 㣕 㣖 㣗 㣘 㣙 㣚 㣛 㣜 㣝 㣞 㣟 㣠 㣡 㣢 㣣 㣤 㣥 㣦 㣧 㣨 㣩 㣪 㣫 㣬 㣭 㣮 㣯 㣰 㣱 㣲 㣳 㣴 㣵 㣶 㣷 㣸 㣹 㣺 㣻 㣼 㣽 㣾 㣿 㤀 㤁 㤂 㤃 㤄 㤅 㤆 㤇 㤈 㤉 㤊 㤋 㤌 㤍 㤎 㤏 㤐 㤑 㤒 㤓 㤔 㤕 㤖 㤗 㤘 㤙 㤚 㤛 㤜 㤝 㤞 㤟 㤠 㤡 㤢 㤣 㤤 㤥 㤦 㤧 㤨 㤩 㤪 㤫 㤬 㤭 㤮 㤯 㤰 㤱 㤲 㤳 㤴 㤵 㤶 㤷 㤸 㤹 㤺 㤻 㤼 㤽 㤾 㤿 㥀 㥁 㥂 㥃 㥄 㥅 㥆 㥇 㥈 㥉 㥊 㥋 㥌 㥍 㥎 㥏 㥐 㥑 㥒 㥓 㥔 㥕 㥖 㥗 㥘 㥙 㥚 㥛 㥜 㥝 㥞 㥟 㥠 㥡 㥢 㥣 㥤 㥥 㥦 㥧 㥨 㥩 㥪 㥫 㥬 㥭 㥮 㥯 㥰 㥱 㥲 㥳 㥴 㥵 㥶 㥷 㥸 㥹 㥺 㥻 㥼 㥽 㥾 㥿 㦀 㦁 㦂 㦃 㦄 㦅 㦆 㦇 㦈 㦉 㦊 㦋 㦌 㦍 㦎 㦏 㦐 㦑 㦒 㦓 㦔 㦕 㦖 㦗 㦘 㦙 㦚 㦛 㦜 㦝 㦞 㦟 㦠 㦡 㦢 㦣 㦤 㦥 㦦 㦧 㦨 㦩 㦪 㦫 㦬 㦭 㦮 㦯 㦰 㦱 㦲 㦳 㦴 㦵 㦶 㦷 㦸 㦹 㦺 㦻 㦼 㦽 㦾 㦿 㧀 㧁 㧂 㧃 㧄 㧅 㧆 㧇 㧈 㧉 㧊 㧋 㧌 㧍 㧎 㧏 㧐 㧑 㧒 㧓 㧔 㧕 㧖 㧗 㧘 㧙 㧚 㧛 㧜 㧝 㧞 㧟 㧠 㧡 㧢 㧣 㧤 㧥 㧦 㧧 㧨 㧩 㧪 㧫 㧬 㧭 㧮 㧯 㧰 㧱 㧲 㧳 㧴 㧵 㧶 㧷 㧸 㧹 㧺 㧻 㧼 㧽 㧾 㧿 㨀 㨁 㨂 㨃 㨄 㨅 㨆 㨇 㨈 㨉 㨊 㨋 㨌 㨍 㨎 㨏 㨐 㨑 㨒 㨓 㨔 㨕 㨖 㨗 㨘 㨙 㨚 㨛 㨜 㨝 㨞 㨟 㨠 㨡 㨢 㨣 㨤 㨥 㨦 㨧 㨨 㨩 㨪 㨫 㨬 㨭 㨮 㨯 㨰 㨱 㨲 㨳 㨴 㨵 㨶 㨷 㨸 㨹 㨺 㨻 㨼 㨽 㨾 㨿 㩀 㩁 㩂 㩃 㩄 㩅 㩆 㩇 㩈 㩉 㩊 㩋 㩌 㩍 㩎 㩏 㩐 㩑 㩒 㩓 㩔 㩕 㩖 㩗 㩘 㩙 㩚 㩛 㩜 㩝 㩞 㩟 㩠 㩡 㩢 㩣 㩤 㩥 㩦 㩧 㩨 㩩 㩪 㩫 㩬 㩭 㩮 㩯 㩰 㩱 㩲 㩳 㩴 㩵 㩶 㩷 㩸 㩹 㩺 㩻 㩼 㩽 㩾 㩿 㪀 㪁 㪂 㪃 㪄 㪅 㪆 㪇 㪈 㪉 㪊 㪋 㪌 㪍 㪎 㪏 㪐 㪑 㪒 㪓 㪔 㪕 㪖 㪗 㪘 㪙 㪚 㪛 㪜 㪝 㪞 㪟 㪠 㪡 㪢 㪣 㪤 㪥 㪦 㪧 㪨 㪩 㪪 㪫 㪬 㪭 㪮 㪯 㪰 㪱 㪲 㪳 㪴 㪵 㪶 㪷 㪸 㪹 㪺 㪻 㪼 㪽 㪾 㪿 㫀 㫁 㫂 㫃 㫄 㫅 㫆 㫇 㫈 㫉 㫊 㫋 㫌 㫍 㫎 㫏 㫐 㫑 㫒 㫓 㫔 㫕 㫖 㫗 㫘 㫙 㫚 㫛 㫜 㫝 㫞 㫟 㫠 㫡 㫢 㫣 㫤 㫥 㫦 㫧 㫨 㫩 㫪 㫫 㫬 㫭 㫮 㫯 㫰 㫱 㫲 㫳 㫴 㫵 㫶 㫷 㫸 㫹 㫺 㫻 㫼 㫽 㫾 㫿 㬀 㬁 㬂 㬃 㬄 㬅 㬆 㬇 㬈 㬉 㬊 㬋 㬌 㬍 㬎 㬏 㬐 㬑 㬒 㬓 㬔 㬕 㬖 㬗 㬘 㬙 㬚 㬛 㬜 㬝 㬞 㬟 㬠 㬡 㬢 㬣 㬤 㬥 㬦 㬧 㬨 㬩 㬪 㬫 㬬 㬭 㬮 㬯 㬰 㬱 㬲 㬳 㬴 㬵 㬶 㬷 㬸 㬹 㬺 㬻 㬼 㬽 㬾 㬿 㭀 㭁 㭂 㭃 㭄 㭅 㭆 㭇 㭈 㭉 㭊 㭋 㭌 㭍 㭎 㭏 㭐 㭑 㭒 㭓 㭔 㭕 㭖 㭗 㭘 㭙 㭚 㭛 㭜 㭝 㭞 㭟 㭠 㭡 㭢 㭣 㭤 㭥 㭦 㭧 㭨 㭩 㭪 㭫 㭬 㭭 㭮 㭯 㭰 㭱 㭲 㭳 㭴 㭵 㭶 㭷 㭸 㭹 㭺 㭻 㭼 㭽 㭾 㭿 㮀 㮁 㮂 㮃 㮄 㮅 㮆 㮇 㮈 㮉 㮊 㮋 㮌 㮍 㮎 㮏 㮐 㮑 㮒 㮓 㮔 㮕 㮖 㮗 㮘 㮙 㮚 㮛 㮜 㮝 㮞 㮟 㮠 㮡 㮢 㮣 㮤 㮥 㮦 㮧 㮨 㮩 㮪 㮫 㮬 㮭 㮮 㮯 㮰 㮱 㮲 㮳 㮴 㮵 㮶 㮷 㮸 㮹 㮺 㮻 㮼 㮽 㮾 㮿 㯀 㯁 㯂 㯃 㯄 㯅 㯆 㯇 㯈 㯉 㯊 㯋 㯌 㯍 㯎 㯏 㯐 㯑 㯒 㯓 㯔 㯕 㯖 㯗 㯘 㯙 㯚 㯛 㯜 㯝 㯞 㯟 㯠 㯡 㯢 㯣 㯤 㯥 㯦 㯧 㯨 㯩 㯪 㯫 㯬 㯭 㯮 㯯 㯰 㯱 㯲 㯳 㯴 㯵 㯶 㯷 㯸 㯹 㯺 㯻 㯼 㯽 㯾 㯿 㰀 㰁 㰂 㰃 㰄 㰅 㰆 㰇 㰈 㰉 㰊 㰋 㰌 㰍 㰎 㰏 㰐 㰑 㰒 㰓 㰔 㰕 㰖 㰗 㰘 㰙 㰚 㰛 㰜 㰝 㰞 㰟 㰠 㰡 㰢 㰣 㰤 㰥 㰦 㰧 㰨 㰩 㰪 㰫 㰬 㰭 㰮 㰯 㰰 㰱 㰲 㰳 㰴 㰵 㰶 㰷 㰸 㰹 㰺 㰻 㰼 㰽 㰾 㰿 㱀 㱁 㱂 㱃 㱄 㱅 㱆 㱇 㱈 㱉 㱊 㱋 㱌 㱍 㱎 㱏 㱐 㱑 㱒 㱓 㱔 㱕 㱖 㱗 㱘 㱙 㱚 㱛 㱜 㱝 㱞 㱟 㱠 㱡 㱢 㱣 㱤 㱥 㱦 㱧 㱨 㱩 㱪 㱫 㱬 㱭 㱮 㱯 㱰 㱱 㱲 㱳 㱴 㱵 㱶 㱷 㱸 㱹 㱺 㱻 㱼 㱽 㱾 㱿 㲀 㲁 㲂 㲃 㲄 㲅 㲆 㲇 㲈 㲉 㲊 㲋 㲌 㲍 㲎 㲏 㲐 㲑 㲒 㲓 㲔 㲕 㲖 㲗 㲘 㲙 㲚 㲛 㲜 㲝 㲞 㲟 㲠 㲡 㲢 㲣 㲤 㲥 㲦 㲧 㲨 㲩 㲪 㲫 㲬 㲭 㲮 㲯 㲰 㲱 㲲 㲳 㲴 㲵 㲶 㲷 㲸 㲹 㲺 㲻 㲼 㲽 㲾 㲿 㳀 㳁 㳂 㳃 㳄 㳅 㳆 㳇 㳈 㳉 㳊 㳋 㳌 㳍 㳎 㳏 㳐 㳑 㳒 㳓 㳔 㳕 㳖 㳗 㳘 㳙 㳚 㳛 㳜 㳝 㳞 㳟 㳠 㳡 㳢 㳣 㳤 㳥 㳦 㳧 㳨 㳩 㳪 㳫 㳬 㳭 㳮 㳯 㳰 㳱 㳲 㳳 㳴 㳵 㳶 㳷 㳸 㳹 㳺 㳻 㳼 㳽 㳾 㳿 㴀 㴁 㴂 㴃 㴄 㴅 㴆 㴇 㴈 㴉 㴊 㴋 㴌 㴍 㴎 㴏 㴐 㴑 㴒 㴓 㴔 㴕 㴖 㴗 㴘 㴙 㴚 㴛 㴜 㴝 㴞 㴟 㴠 㴡 㴢 㴣 㴤 㴥 㴦 㴧 㴨 㴩 㴪 㴫 㴬 㴭 㴮 㴯 㴰 㴱 㴲 㴳 㴴 㴵 㴶 㴷 㴸 㴹 㴺 㴻 㴼 㴽 㴾 㴿 㵀 㵁 㵂 㵃 㵄 㵅 㵆 㵇 㵈 㵉 㵊 㵋 㵌 㵍 㵎 㵏 㵐 㵑 㵒 㵓 㵔 㵕 㵖 㵗 㵘 㵙 㵚 㵛 㵜 㵝 㵞 㵟 㵠 㵡 㵢 㵣 㵤 㵥 㵦 㵧 㵨 㵩 㵪 㵫 㵬 㵭 㵮 㵯 㵰 㵱 㵲 㵳 㵴 㵵 㵶 㵷 㵸 㵹 㵺 㵻 㵼 㵽 㵾 㵿 㶀 㶁 㶂 㶃 㶄 㶅 㶆 㶇 㶈 㶉 㶊 㶋 㶌 㶍 㶎 㶏 㶐 㶑 㶒 㶓 㶔 㶕 㶖 㶗 㶘 㶙 㶚 㶛 㶜 㶝 㶞 㶟 㶠 㶡 㶢 㶣 㶤 㶥 㶦 㶧 㶨 㶩 㶪 㶫 㶬 㶭 㶮 㶯 㶰 㶱 㶲 㶳 㶴 㶵 㶶 㶷 㶸 㶹 㶺 㶻 㶼 㶽 㶾 㶿 㷀 㷁 㷂 㷃 㷄 㷅 㷆 㷇 㷈 㷉 㷊 㷋 㷌 㷍 㷎 㷏 㷐 㷑 㷒 㷓 㷔 㷕 㷖 㷗 㷘 㷙 㷚 㷛 㷜 㷝 㷞 㷟 㷠 㷡 㷢 㷣 㷤 㷥 㷦 㷧 㷨 㷩 㷪 㷫 㷬 㷭 㷮 㷯 㷰 㷱 㷲 㷳 㷴 㷵 㷶 㷷 㷸 㷹 㷺 㷻 㷼 㷽 㷾 㷿 㸀 㸁 㸂 㸃 㸄 㸅 㸆 㸇 㸈 㸉 㸊 㸋 㸌 㸍 㸎 㸏 㸐 㸑 㸒 㸓 㸔 㸕 㸖 㸗 㸘 㸙 㸚 㸛 㸜 㸝 㸞 㸟 㸠 㸡 㸢 㸣 㸤 㸥 㸦 㸧 㸨 㸩 㸪 㸫 㸬 㸭 㸮 㸯 㸰 㸱 㸲 㸳 㸴 㸵 㸶 㸷 㸸 㸹 㸺 㸻 㸼 㸽 㸾 㸿 㹀 㹁 㹂 㹃 㹄 㹅 㹆 㹇 㹈 㹉 㹊 㹋 㹌 㹍 㹎 㹏 㹐 㹑 㹒 㹓 㹔 㹕 㹖 㹗 㹘 㹙 㹚 㹛 㹜 㹝 㹞 㹟 㹠 㹡 㹢 㹣 㹤 㹥 㹦 㹧 㹨 㹩 㹪 㹫 㹬 㹭 㹮 㹯 㹰 㹱 㹲 㹳 㹴 㹵 㹶 㹷 㹸 㹹 㹺 㹻 㹼 㹽 㹿 㺀 㺁 㺂 㺃 㺄 㺅 㺆 㺇 㺈 㺉 㺊 㺋 㺌 㺍 㺎 㺏 㺐 㺑 㺒 㺓 㺔 㺕 㺖 㺗 㺘 㺙 㺚 㺛 㺜 㺝 㺞 㺟 㺠 㺡 㺢 㺣 㺤 㺥 㺦 㺧 㺨 㺩 㺪 㺫 㺬 㺭 㺮 㺯 㺰 㺱 㺲 㺳 㺴 㺵 㺶 㺷 㺸 㺹 㺺 㺻 㺼 㺽 㺾 㺿 㻀 㻁 㻂 㻃 㻄 㻅 㻆 㻇 㻈 㻉 㻊 㻋 㻌 㻍 㻎 㻏

PHẢN

反

Phản đối
to oppose

I oppose it.

わたし はんたい
私は反対です。

Tôi phản đối việc đó.

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ はん たん
ほん
▷ そ

Phản Đối
反対する (はんたいする) to oppose
違反 (いはん) violation **Vi Phạm**
反省 (はんせい) reflection
反抗 (はんこう) resistance
反る (そる) to bend

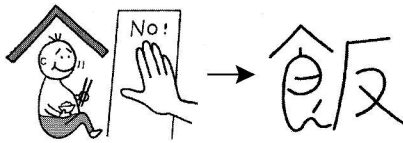
反応 (はんのう) reaction **Phản ứng**
反物 (たんもの) cloth
謀反 (むほん) rebellion

<4> 一 厂 𠂇 反

! 友 (96)

Phạn

飯

meal / cooked rice
Bữa ăn

They oppose (反) my habit of eating (食) too much rice.

みな わたし はん た
皆は私がお飯ばかり食べるのに
はんたい
反対です。

Họ phản đối thói quen ăn quá nhiều thức ăn

▶ はん
▷ めし

Com
ご飯 (ごはん) cooked rice; meal
朝ご飯 (あさごはん) breakfast **Bữa sáng**
昼ご飯 (ひるごはん) lunch
晩ご飯 (ばんごはん) dinner
飯 (めし) meal [vulgar expression] **Bữa ăn**

炊飯器 (すいはんき) rice cooker

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

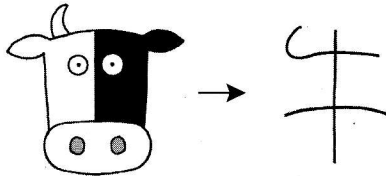
<12> ノ 人 人 今 今 今 食 食 食 飢 飢 飯

! 食 (70) 反 (163) ! 飲 (71)

NGŨU

牛

BÒ COW



This is the shape of a one-horned cow.

つの いっぽん うし かたち
角が一本しかない牛の形です。

Hình ảnh con bò 1 sừng

▶ ぎゅう
▷ うし

牛 (うし) cow; bull **bò**
牛肉 (ぎゅうにく) beef **thịt bò**
牛乳 (ぎゅうにゅう) milk **sữa bò**
子牛 (こうし) calf; veal
牡牛座 (おうしご) Taurus

水牛 (すいぎゅう) buffalo **trâu**
牛丼 (ぎゅうどん) beef rice bowl
闘牛 (とうぎゅう) bullfight

<4> ノ 人 人 牛

! 午 (42)

166

豚 Lợn pig		A pig is looking at the moon (月). 豚が月を見えています。 con lợn 4 chân, đuôi xoắn đang ngắm trăng
▶ とん ▷ ぶた	豚 (ぶた) pig con lợn 豚肉 (ぶたにく) pork thịt lợn 子豚 (こぶた) piglet 豚カツ (とんカツ) pork cutlet	I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<11> 月 月 月 月 月 月 月 月 月 月 月 月	月 (18)	

167

鳥 chim bird		This is the shape of a bird. 鳥の形です。 Hình ảnh con chim có mào, cánh và đuôi dài
▶ ちょう ▷ とり	鳥 (とり) bird chim 小鳥 (ことり) little bird chim nhỏ 鳥肉 (とりにく) chicken gà 白鳥 (はくちょう) swan Bạch Điểu (thiên nga) 焼き鳥 (やきとり) grilled chicken	鳥居 (とりい) shrine gate 一石二鳥 (いっせきにちょう) Nhất Thạch Nhị Điểu to kill two birds with one stone
<11> 鳥 鳥 鳥 鳥 鳥 鳥 鳥 鳥 鳥 鳥 鳥 鳥	鳥 (476)	

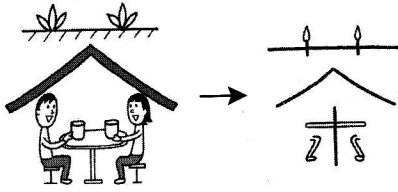
168

肉 thịt meat		This is the shape of meat. 肉の形です。 Hình ảnh của miếng thịt I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ にく	肉 (にく) meat thịt 牛肉 (ぎゅうにく) beef thịt bò 豚肉 (ぶたにく) pork thịt lợn 鳥肉 (とりにく) chicken thịt gà 肉屋 (にくや) meat shop cửa hàng thịt	筋肉 (きんにく) muscle cơ bắp 皮肉 (ひにく) irony; sarcasm
<6> 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉	肉 (490)	

TRÀ

茶

tea

Two people are drinking **tea**.ふたり ちゃ の
二人でお茶を飲んでいます。2 người đang ngồi uống trà dưới ngôi nhà
(phía trên có bộ HOA)I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ ちゃ さ

お茶 (おちゃ) Japanese tea Trà
 茶色 (ちゃいろ) brown Màu nâu
 紅茶 (こうちゃ) black tea
 喫茶店 (きっさてん) café
 茶碗 (ちawan) rice bowl bát

茶道 (さどう/ちゃどう)
 tea ceremony Trà đạo
 無茶苦茶 (むちゃくちゃ) mess
 茶店 (ちゃみせ) teahouse

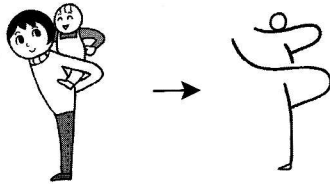
<9>

一 十 廿 卅 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 茶

● 卅 (K)

DỰ

予

advance
dự đoán, trướcA mother (マザー) arranges
(アレンジ) a babysitter in
advance.ははおや こも てはい
母親が子守りを手配しておきます。
Ghép chữ マ và chữ ア。

▶ よ

予定 (よてい) plan dự định
 予約 (よやく) reservation đặt trước
 予習 (よしゅう) preparation for lessons
 天気予報 (てんきよほう)
 weather forecast dự báo thời tiết

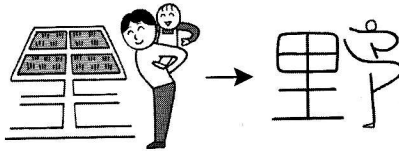
予算 (よさん) budget dự toán
 予測 (よそく) prediction dự đoán
 予防 (よぼう) prevention dự phòng
 予言 (よげん) prophecy

<4>

一 二 三 予

Dã

野

field
Cánh đồngThey go to the **field** in advance
(予).の はら い たがや
野原に行って耕しておきます。
Họ đến cánh đồng trước(予)I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ や
▷ の

野菜 (やさい) vegetable Rau
 長野 (ながの) Nagano
 小野さん (おのさん) Mr./Ms. Ono
 野球 (やきゅう) baseball bóng chày
 分野 (ぶんや) realm; field lĩnh vực

野党 (やとう) opposition party
 野原 (のほら) field; plain

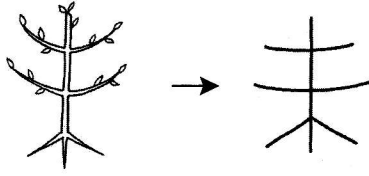
<11>

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 甲 里 野 野 野 野

● 田 (49) 予 (170)

VI
未

Chưa not yet



This tree (木) has **not** grown yet.

この木はまだ成長していません。
Cái cây này vẫn chưa lớn

▶ み

未来 (みらい) future VI Lai (tương lai)

未満 (みまん) under; below dưới

未婚 (みこん) unmarried

未定 (みてい) not yet determined

未成年 (みせいねん) under age

未熟 (みじゅく) immaturity chưa trưởng thành

未明 (みめい) before dawn

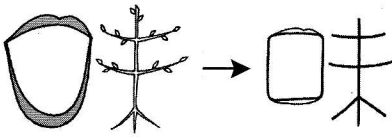
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<5> 一 二 十 未

木 (21) 夫 (202) 未 (382)

VI
味

mùi vị taste



I don't know what it **tastes** like, because I haven't eaten it yet (未).

Bộ Khẩu và bộ VI

どんな味かわかりません。だってまだ食べていませんから。

▶ み

▷ あじ

味 (あじ) taste VI

意味 (いみ) meaning Ý Nghĩa

趣味 (しゅみ) hobby sở thích

興味 (きょうみ) interest sở thích

味噌 (みそ) soybean paste

調味料 (ちょうみりょう) seasoning Gia vị

味わう (あじわう) to taste nếm

地味 (じみ) somber; plain

一 口 味

口 (15) 未 (175)

第 12 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

ÂM	LẠC	CA	TỰ	CHUYỂN	THỪA	ẢNH	CHÂN
音	楽	歌	自	転	乗	写	真
177	178	179	180	181	182	183	184
ĐÀI	ƯƠNG	ẢNH	HỌA	DƯƠNG	DƯƠNG	PHỤC	TRƯỚC
台	央	映	画	羊	洋	服	着
185	186	187	188	189	190	191	192

177

ÂM

音

âm thanh sound

When the sun (日) rises, people stand up (立) and make **sounds**.
Người đứng trên mặt trời và tạo âm thanh

ひのぼ ひとびと た あ
日が昇ると、人々は立ち上がって
おと 音をたてます。

▶ おん いん
▷ おと ね

音楽 (おんがく) music âm nhạc
音 (おと) sound âm thanh
発音 (はつおん) pronunciation phát âm
録音 (ろくおん) recording ghi âm
音量 (おんりょう) volume

母音 (ぼいん) vowel
子音 (しいん) consonant
本音 (ほんね) real intention

<9> ' 一 一 一 一 立 立 音 音 音

立 (77) 日 (17) 音 (276)

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

178

LẠC

楽

fun / comfortable
vui thích

Let's have **fun** beating the white (白) drum on the wooden (木) stand.
Trống trắng (白) phát ra tiếng làm từ gỗ (木)

き うえ しろ たい こ
木の上の白い太鼓をたたいて
たの 楽しむ。

▶ がく らく
がっ
▷ たの

音楽 (おんがく) music âm nhạc
楽しい (たのしい) enjoyable vui
楽しみ (たのしみ) fun
楽しむ (たのしむ) to have fun
楽な (らくな) easy; comfortable

楽器 (がっき) musical instrument
娯楽 (ごらく) entertainment giải trí

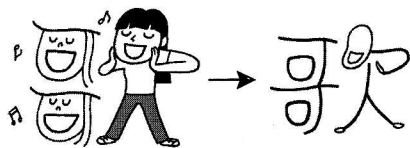
<13> ' 一 一 一 一 白 白 白 白 楽 楽 楽 楽

白 (156) 木 (21)

CA

歌

to sing



People (人) are **singing** with their mouths (口) wide open.

大きい口を開けてみんなで歌っています。

Người (人) hát và miệng mở rộng

▶ か
▷ うた

歌 (うた) song bài hát
歌う (うたう) to sing hát
歌手 (かしゅ) singer ca sĩ
歌詞 (かし) lyrics lời bài hát
短歌 (たんか) tanka (poem)

国歌 (こっか) national anthem Quốc ca
校歌 (こうか) school song

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

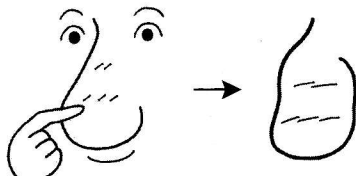
<14> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百

口 (15) 人 (26)

TỰ

自

self



In Japan, the gesture of pointing at one's nose means "myself."

Tự chỉ vào mũi, mũi có 2 ngón

日本では、鼻を指さして自分のことを表します。

▶ じ し
▷ みずか

自分 (じぶん) oneself tự bản thân
自転車 (じてんしゃ) bicycle xe đạp
自動車 (じどうしゃ) automobile ô tô
自由 (じゆう) freedom tự do
自ら (みずから) for oneself

自然 (しぜん) nature tự nhiên
自習 (じしゅう) self-study
自信 (じしん) confidence tự tin

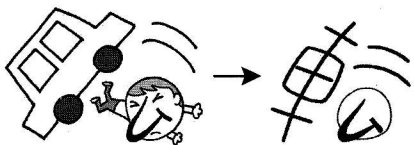
<6> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百

目 (16) 首 (143) 白 (156)

CHUYỂN

転

to roll over



I fell off the car (車) **rolling**.

車から転がり落ちました。

Ông mũi to ngã lộn nhào 2 vòng khỏi xe

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ てん
▷ ころ

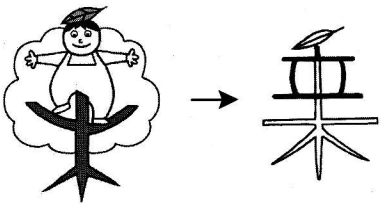
自転車 (じてんしゃ) bicycle
運転 (うんてん) driving lái xe
運転手 (うんてんしゅ) driver người lái
転ぶ (ころぶ) to tumble
転がる (ころがる) to roll lăn

回転ずし (かいてんずし) conveyor-belt sushi bar
転職 (てんしょく) changing jobs chuyển việc
転校 (てんこう) changing schools

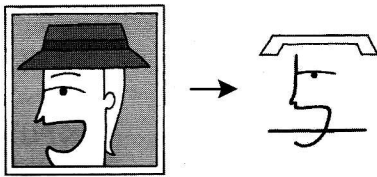
<11> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百

車 (104)

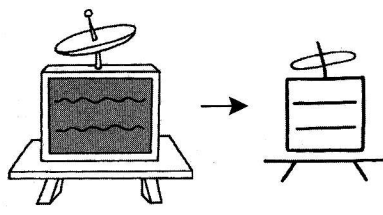
182

THỪA 乗 Lên to get on		A person is standing (立) in the tree (木) to get on a branch. 木の上に立って、枝に乗ろうとしています。 một người đứng trên cây để leo lên cành
▶ じょう ▷ の	乗る (のる) to ride lên xe 乗り物 (のりもの) vehicle phương tiện 乗り換える (のりかえる) to transfer 乗車 (じょうしゃ) riding a car 乗客 (じょうきゃく) passenger hành khách	乗せる (のせる) to put on cho lên 乗馬 (じょうば) horseback riding 乗車券 (じょうしゃけん) train/bus ticket I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<9> 一 二 三 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇	立 (77) 木 (21)	

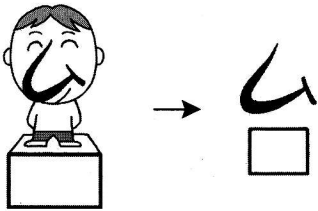
183

ẢNH 写 to copy / photograph		It is a photograph of a man with a hat. ぼうし だんせい しゃしん 帽子をかぶった男性の写真です。 Ảnh người đàn ông đội mũ, có 1 gạch ở miệng
▶ しゃ ▷ うつ	写真 (しゃしん) photograph ảnh 写す (うつす) to copy copy 写真家 (しゃしんか) photographer 写生 (しゃせい) sketch 複写 (ふくしゃ) copy; duplication	描写する (びょうしゃする) to describe 写実主義 (しゃじつしゆぎ) realism
<5> 一 二 三 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇	号 (444)	

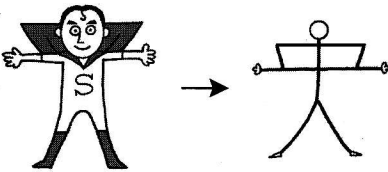
184

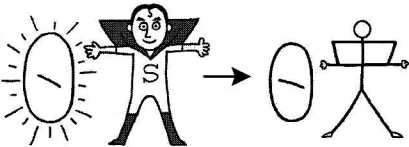
CHÂN 真 chân thật true		The television shows the true image. テレビは本当のイメージを映し出します。 TV có 2 sóng nhiều, có ăng ten, đặt trên bàn 2 chân
▶ しん ▷ ま	写真 (しゃしん) photograph 真ん中 (まんなか) center chính giữa 真っ黒 (まっくろ) pitch-black 真っ白 (まっしろ) snow-white trắng toát 真夜中 (まよなか) midnight giữa đêm	真剣 (しんけん) serious 真実 (しんじつ) truth chân thật I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<10> 一 十 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇	直 (496)	

185

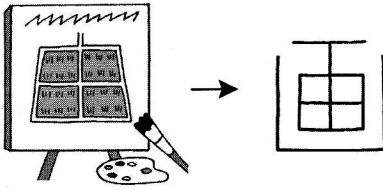
ĐÀI 台 vũ đài stand		I am on the stand. わたし だい うえ 私は台の上にあります。 ông mui to đứng trên bục
▶ だい たい	二台 (にだい) two (machines) 2 cái 台所 (だいどころ) kitchen bếp 台風 (たいふう) typhoon bão 台 (だい) stand; board 舞台 (ぶたい) stage Vũ Đài	台湾 (たいわん) Taiwan Đài Loan 台本 (だいほん) script; scenario I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<5> ㇀ ㇁ ㇂ 台 台		▶ 口 (15) 合 (295)

186

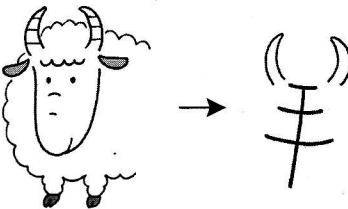
TRUNG 央 center		The person (人) is the central figure. ひと しゅじんこう その人が主人公です。 Một người đang rộng chân tay to lớn(大) và có áo choàng đằng sau.
▶ おう	中央 (ちゅうおう) center trung tâm 中央線 (ちゅうおうせん) the Chuo Line 中央集権 (ちゅうおうしゅうけん) centralization of government	I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<5> 一 冂 口 央 央		▶ 人 (26)

ÁNH 映 to project		The central (央) figure of the movie was projected on the screen. えい が しゅじんこう うつ だ 映画の主人公が映し出されました。 Hình ảnh trung tâm sáng rực như mặt trời
▶ えい ▶ うつ は	映画 (えいが) movie Phim 映画館 (えいがかん) movie theater Cinema 映る (うつる) to be projected chiếu 映す (うつす) to project 反映する (はんえいする) to reflect	放映する (ほうえいする) to televise 映える (はえる) to stand out against 上映する (じょうえいする) to show films
<9> 一 冂 日 日 日 日 映 映		▶ 日 (17) 央 (186) 英 (221)

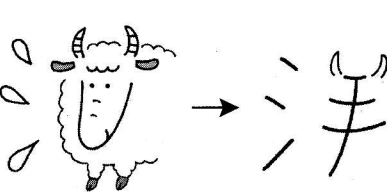
188

HQA 画 picture		Draw a picture of a rice field (田) on canvas. キャンバスに田んぼの絵をかきます。 Vẽ cảnh đồng lên khung tranh
▶ が かく	映画 (えいが) movie phim 漫画 (まんが) comics; cartoons hoạt hình 計画 (けいかく) plan kế hoạch 画家 (がが) painter họa sĩ 絵画 (かいが) painting	画数 (かくすう) numbers of strokes of kanji 画素 (がそ) pixel I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<8> 一 厂 冂 巾 雨 田 画 画		田 (49)

189

Dương 羊 sheep Cừu		This is the shape of a sheep. ひつじ かたち 羊の形です。 hình ảnh con cừu 2 sừng
▶ よう ▷ ひつじ	羊 (ひつじ) sheep 小羊 (こひつじ) lamb 羊毛 (ようもう) wool 山羊 (*やぎ) goat	
<6> 丶 丿 ㄣ 𠂔 𠂔 羊		半 (30)

190

DƯƠNG 洋 oversea Tây Âu		Sheep (羊) came to Japan from overseas. ひつじ うみ わた に ほん き 羊は海を渡って日本にきました。 Cửu du nhập từ nước ngoài vào Nhật Bản
▶ よう	洋服 (ようふく) Western clothes Âu Phục 西洋 (せいよう) the West Tây Âu 東洋 (とうよう) the East Đông Âu 太平洋 (たいへいよう) the Pacific Thái Bình Dương 大西洋 (たいせいよう) the Atlantic	洋式 (ようしき) Western style Nghi lễ Âu 洋食 (ようしょく) Western food Món ăn Âu 洋書 (ようしょ) Western book I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<9> 丶 丶 丶 丶 丶 𠂔 𠂔 洋		シ (J) 羊 (189)

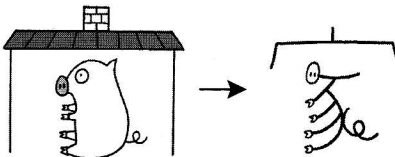
第 13 課

I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

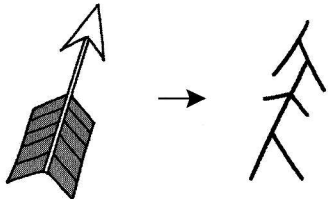
●この課の漢字

GIÀ 家	THÌ 矢	TỘC 族	THÂN 親	HUYNH 兄	TỈ 姉	ĐỆ 弟	MUỘI 妹
193	194	195	196	197	198	199	200
TU 私	PHU 夫	THẾ 妻	CHỦ 主	TRU 住	MỊCH 系	THỊ 氏	CHÍ 紙
201	202	203	204	205	206	207	208

193

GIA 家 Nhà house	 In the old times, people kept pigs in the house. むかし いえ ぶた か 昔、家で豚を飼いました。 Ngày xưa mọi người cho lợn vào trong nhà I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 今	大家 (おおや) landlord 家賃 (やちん) (house) rent tiền thuê nhà 山田家 (やまだけ) Yamada family
▶ か け ▷ いえ や	家 (いえ) house nhà 家族 (かぞく) family gia đình 家庭 (かてい) home; family 家内 (かない) my wife vợ tôi 家事 (かじ) housework việc nhà	
<10>	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百	▶ (G)

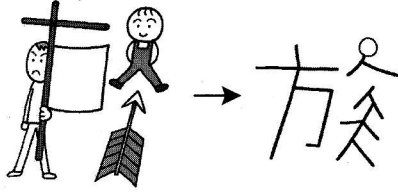
194

THÍ 矢 Mũi tên arrow	This is the shape of an arrow. や かたち 矢の形です。 hình dáng của mũi tên 	
▶ し ▷ や	矢 (や) arrow mũi tên 矢印 (やじるし) arrow mark dấu mũi tên 無理矢理 (むりやり) forcibly	
<5> 丿 ㇏ ㇏ 矢	① 失 (467)	

195

TỘC

族

family / tribe
gia đình

Under the flag, people protect their **family** with their arrows (矢).

はた した や かぞく まも
旗の下、矢で家族を守ります。
dưới là cờ, ta bảo vệ gia đình trẻ em bằng mũi tên

▶ ぞく

家族 (かぞく) family gia tộc

親族 (しんぞく) relatives họ hàng

貴族 (きぞく) aristocracy

民族 (みんぞく) ethnic group

水族館 (すいぞくかん) aquarium Thủy Tộc Quán

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now - 今

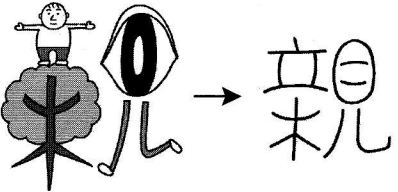
<11> ' ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ ㊀ ㊁ ㊂ ㊃ ㊄ ㊅ ㊆ ㊇ ㊈ ㊉ ㊊ ㊋ ㊌ ㊍ ㊎ ㊏ ㊐ ㊑ ㊒ ㊓ ㊔ ㊕ ㊖ ㊗ ㊘ ㊙ ㊚ ㊛ ㊜ ㊝ ㊞ ㊟ ㊠ ㊡ ㊢ ㊣ ㊤ ㊥ ㊦ ㊧ ㊨ ㊩ ㊪ ㊫ ㊬ ㊭ ㊮ ㊯ ㊰ ㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊀ 方 (136) 矢 (194) ㊁ 旅 (318)

196

THÂN

親

parent / intimacy
Cha mẹ

A **parent** is standing (立) on top of a tree (木) to look at (見) his/her child.

cha mẹ đứng trên cây để nhìn đàn con

き うえ た っ て こ ども み ま も
木の上に立って、子供を見守って
いるのが親です。

▶ しん

▷ おや した

親 (おや) parent(s) cha mẹ

親切 (しんせつ) kind từ tế

両親 (りょうしん) parents cha mẹ

親友 (しんゆう) best friend

父親 (ちちおや) father

母親 (ははおや) mother

親子 (おやこ)

parent(s) and child(ren)

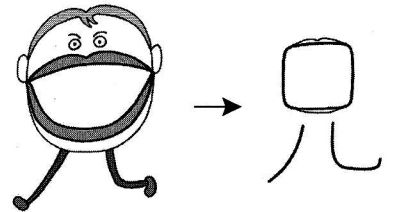
親しい (したい) intimate thân thiện

<16> ' ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ ㊀ ㊁ ㊂ ㊃ ㊄ ㊅ ㊆ ㊇ ㊈ ㊉ ㊊ ㊋ ㊌ ㊍ ㊎ ㊏ ㊐ ㊑ ㊒ ㊓ ㊔ ㊕ ㊖ ㊗ ㊘ ㊙ ㊚ ㊛ ㊜ ㊝ ㊞ ㊟ ㊠ ㊡ ㊢ ㊣ ㊤ ㊥ ㊦ ㊧ ㊨ ㊩ ㊪ ㊫ ㊬ ㊭ ㊮ ㊯ ㊰ ㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊀ 立 (77) 木 (21) 見 (65) ㊁ 新 (85)

HUYNH

兄

older brother
anh trai

My **older brother** is a walking big mouth (口).

あに おおぐち
兄は大口をたたきます。

anh trai tôi vừa đi vừa ngoác miệng nói to

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now - 今

▶ きょう けい

▷ あに

兄 (あに) my older brother anh trai

お兄さん (おにいさん) older brother anh trai (người khác)

兄弟 (きょうだい) siblings anh em

義兄 (ぎけい) older brother-in-law

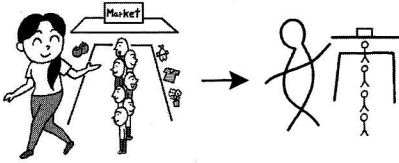
<5> ' ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ ㊀ ㊁ ㊂ ㊃ ㊄ ㊅ ㊆ ㊇ ㊈ ㊉ ㊊ ㊋ ㊌ ㊍ ㊎ ㊏ ㊐ ㊑ ㊒ ㊓ ㊔ ㊕ ㊖ ㊗ ㊘ ㊙ ㊚ ㊛ ㊜ ㊝ ㊞ ㊟ ㊠ ㊡ ㊢ ㊣ ㊤ ㊥ ㊦ ㊧ ㊨ ㊩ ㊪ ㊫ ㊬ ㊭ ㊮ ㊯ ㊰ ㊱ ㊲ ㊳ ㊴ ㊵ ㊶ ㊷ ㊸ ㊹ ㊺ ㊻ ㊼ ㊽ ㊾ ㊿

㊀ 口 (15) 兄 (C)

198 **TỠ**

姉

older sister
chị gái



My **older sister** is a woman (女) who lives in a city (市).

あね とし す
姉は都市に住んでいます。

chị gái tôi là người phụ nữ sống trong thành phố

▶ し
▷ あね

姉 (あね) my older sister **chị gái**
お姉さん (*おねえさん) older sister **chị gái (người khác)**
姉妹 (しまい) sisters **chị em gái**
姉妹都市 (しまいとし) sister city

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

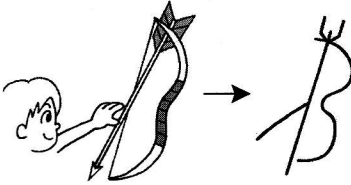
<8> 𠂇 𡥉 女 𡥈 𡥉 𡥈 姉

女 (52) 市 (99)

199 **ĐỆ**

弟

younger brother
em trai



My **younger brother** plays with the bow (弓).

おとうと 弟み あそ
弟は弓で遊びます。

Em trai đang chơi với cung

▶ だい で
てい
▷ おとうと

弟 (おとうと) younger brother **em trai**
兄弟 (きょうだい) siblings **anh em trai**
弟子 (でし) apprentice; disciple
義弟 (ぎてい) younger brother-in-law **Nghĩa Đệ**

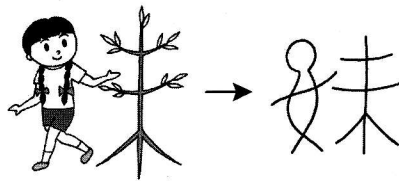
<7> 丩 𠂇 𡥉 弟 弟

弓 (123)

200 **MUỘI**

妹

younger sister
em gái



A woman (女) and the tree that has not yet (未) grown. It means "a **younger sister**."

cả cô gái và cây đều chưa lớn

おんな わか き いもうと
女とまだ若い木、つまり妹のことです。

▶ まい
▷ いもうと

妹 (いもうと) younger sister **em gái**
姉妹 (しまい) sisters

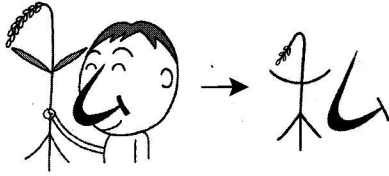
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<8> 𠂇 𡥉 女 𡥈 𡥉 妹

女 (52) 未 (175)

TU'

私

I / private
tôi/cá nhânThis is the rice plant that
I raised.

これは私が作った稲です。

Tôi (mũi to) trồng cây lúa.

▶ し
▷ わたくし

私 (わたくし/*わたし) I tôi

私立大学 (しりつだいがく)

private university đại học tư

私鉄 (してつ) private railroad

私用 (しよう) personal use

私有 (しゆう) private ownership Tư Hữu

私生活 (しせいかつ) private life

私書箱 (ししょばこ) post-office box

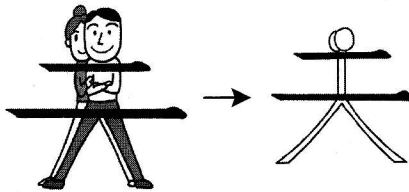
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<7> 一 二 千 禾 禾 私 私

● 禾 (P) ! 私 (377) 和 (386)

PHU

夫

husband
chồngMy husband and I are always
two (二) people (人) together.わたし おっと ふたり
私はいつも夫と二人でいます。

tôi và chồng, 2 người luôn luôn cùng nhau

▶ ふ ふう ぶ
▷ おっと

夫 (おっと) my husband

夫妻 (ふさい) husband and wife

夫婦 (ふうふ) married couple

大丈夫 (だいじょうぶ) all right

夫人 (ふじん) married lady; wife

工夫 (くふう) device; invention

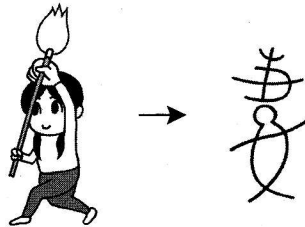
丈夫な (じょうぶな) strong

<4> 一 二 𠂇 夫

● 二 (2) 人 (26) ① 天 (153) 未 (175) 失 (467)

THÊ

妻

wife
vợThe woman (女) holding
a broom is my wife.ほうきをもっている女性は、私の
妻です。

người phụ nữ đang cầm chổi là vợ tôi

▶ さい
▷ つま

妻 (つま) my wife vợ

夫妻 (ふさい) husband and wife chồng vợ

妻子 (さいし) wife and child(ren)

一夫多妻 (いっふたさい) polygamy

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<8> 一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 妻 妻 妻

● 女 (52)

204

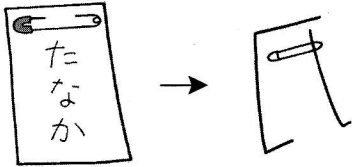
CHŪ 主 chính main		The man with a hat is the master (main person). ぼうし だんせい しゅじん 帽子をかぶった男性が主人です。 người đứng khoanh tay, đội mũ là người chủ
▶ しゅ す ▷ おも ぬし	主人 (しゅじん) my husband (chồng) chủ nhân 主婦 (しゅふ) housewife vợ 主語 (しゅご) subject of a sentence 主義 (しゅぎ) principle; -ism 主題 (しゅだい) topic chủ đề	主食 (しゅしょく) staple food 主に (おもに) mainly chính 持ち主 (もちぬし) owner
<5> 丶 一 亠 主 王 (63)		

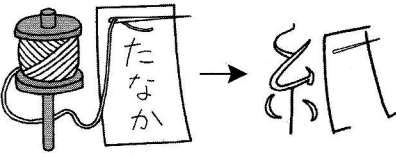
205

TRŪ 住 ở to live		The master (主) lives with someone. しゅじん ひと す 主人はある人と住んでいます。 Chủ nhân sống với ai đó I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ じゅう ▷ す	住む (すむ) to live sống 住所 (じゅうしょ) address địa chỉ 住民 (じゅう민) resident người dân 住宅 (じゅうたく) house nhà (nơi ở)	衣食住 (いしょくじゅう) food, clothing and shelter 移住する (いじゅうする) to immigrate
<7> ノ イ 亼 宀 住 住 住		

206

MICH 糸 sợi chỉ thread		This is the shape of the thread on a spool. いと ま かたち 糸巻きの形です。 hình ảnh cuộn chỉ
▶ し ▷ いと	糸 (いと) thread chỉ 毛糸 (けいと) woolen yarn 釣り糸 (つりいと) fishing line 抜糸 (ばっし) removing stitches	I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<6> 丶 亠 糸 糸 糸 糸 糸 糸		

TH! 氏 họ surname		My surname is on the name tag. なだ なまえ か 名札に名前が書いてあります。 họ của tôi ở trên giấy ghim
▶ し ▷ うじ	氏名 (しめい) full name họ tên 彼氏 (かれし) boyfriend bạn trai 大野氏 (おおのし) Mr./Ms. Ohno 摂氏 (せっし) centigrade 華氏 (かし) Fahrenheit	氏神 (うじがみ) guardian god I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 今
<4> し じ 氏		民 (286)

CH! 紙 giấy paper		Write your surname (氏) on the paper, and put the thread (糸) through. viết tên lên Giấy, và xuyên sợi chỉ qua かみ なまえ か いと ぬ っ 紙に名前を書いて、糸で縫い付け ましょう。
▶ し ▷ かみ がみ	紙 (かみ) paper giấy 手紙 (てがみ) letter thư 表紙 (ひょうし) cover page trang bìa 紙幣 (しへい) bill (paper money) 和紙 (わし) Japanese paper	紙くず (かみくず) wastepaper 折り紙 (おりがみ) origami gấp giấy 紙コップ (かみコップ) paper cup I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 今
<10> し じ 紙	糸 糸 糸 紙 紙 紙	糸 (206) 氏 (207)

第 14 課

●この課の漢字

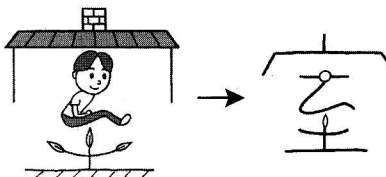
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

GIÁO	THẤT	VŨ	TẬP	HÀN	TỰ	THỨC	THÍ
教	室	羽	習	漢	字	式	試
209	210	211	212	213	214	215	216
NGHIỆM	TÚC	ĐỀ	VĂN	ANH	CHẤT	VẤN	THUYẾT
驗	宿	題	文	英	質	問	說
217	218	219	220	221	222	223	224

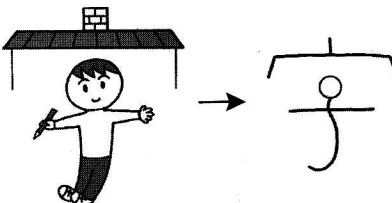
209

[illegible]

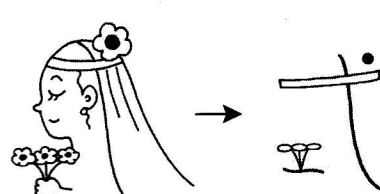
210

THẤT 室 phòng room		I stay in my room on Saturdays (土). どようび 土曜日 しつない はいつも室内にいます。 Tôi ở trong phòng của tôi vào thứ 7 I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ しつ ▷ むろ	教室 (きょうしつ) classroom lớp học 研究室 (けんきゅうしつ) research room phòng nghiên cứu 会議室 (かいぎしつ) phòng họp conference room 待合室 (まちあいしつ) waiting room	温室 (おんしつ) greenhouse 地下室 (ちかしつ) basement 和室 (わしつ) Japanese-style room 浴室 (よくしつ) bathroom
<9> ' 宀 宀 宀 宀 室 室 室 室 室	◉ 宀 (G) 土 (23) ◉ 屋 (308)	

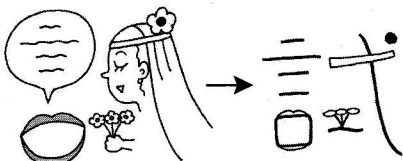
214

TỰ 字 letter / character CHỮ		A child (子) learns letters in the house. こども いえ なか じ なら 子供は家の中で字を習います。 Đưa bé học dưới mái nhà I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now - 今
▶ じ ▷ あざ	字 (じ) character kí tự 漢字 (かんじ) Chinese character 文字 (もじ) letter; character chữ 名字 (みょうじ) surname tên họ 数字 (すうじ) number số	習字 (しゅうじ) calligraphy 活字 (かつじ) printing type ローマ字 (ローマじ) Roman letter Chữ ROMAJI
<6> ' ' ' ' ' ' 字 字 ● 子 (53) 学 (54)		

215

THỨC 式 ceremony / style nghỉ lễ		This is my wedding ceremony. わたし けっこんしき 私の結婚式です。 Cô dâu trong lễ cưới cầm hoa, tóc dài bện hoa trên đầu
▶ しき	入学式 (にゅうがくしき) lễ nhập học entrance ceremony 結婚式 (けっこんしき) lễ cưới wedding ceremony 式 (しき) ceremony	正式な (せいしきな) formal chính thức 洋式 (ようしき) Western style kiểu Âu 和式 (わしき) Japanese style Kiểu Nhật I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 今
<6> 一 二 三 四 五 式 式 ❗ 左 (39)		

216

THÍ 試 to try thử làm	 ở lễ cưới, cha nói: "con sống với anh ta cả đời" Tôi nói: Con sẽ thử :))	At the ceremony (式): "Will you take him as long as you both shall live?" I said (言) "I will try." しき ひと いっしょうあい 式で: 「この人を一生愛しますか。」 「やってみます。」
▶ し ▷ ため ころ	試験 (しけん) examination kì thi 試合 (しあい) game; match trận đấu 試す (ためす) to try; to test thử 試みる (こころみる) to try thử	入学試験 (にゅうがくしけん) entrance examination 試食 (ししょく) sampling of food I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now - 今
<13>	言 言 言 言 言 言 言 試 試	言 (75) 式 (215)

220

VĂN 文 Câu sentence / character		A pattern on the old vase became a character. ふる ど き も よう も じ 古い土器の模様が文字になりました。 hình ảnh trên bình cổ trở thành kí tự, câu văn
► ぶん もん ▷ ふみ	文学 (ぶんがく) literature v ă n h ọc 作文 (さくぶん) composition Tác V ă n 文化 (ぶんか) culture V ă n H óa 文字 (*もじ) letter; character chữ 文法 (ぶんぽう) grammar ngữ pháp	英文 (えいぶん) English sentence/text 文句 (もんく) complaint 文 (ふみ) letter I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<4> ' 一 二 三 文		

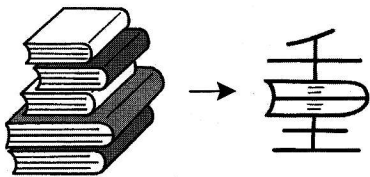
221

ANH 英 English / excellent Anh / anh hùng		The man in the center (央) is the hero (excellent person) born from the grassroots movement. ま な か ひ と え い ゆ う く き 真ん中の人が英雄です。草の根 うんどう 運動から生まれました。 Người ở trung tâm là người hùng sinh ra từ cỏ
► えい	英語 (えいご) English tiếng Anh 英雄 (えいゆう) hero Anh HÙNG 英国 (えいこく) United Kingdom 英会話 (えいかいわ) English conversation	英和辞典 (えいわじてん) Từ điển Anh English-Japanese dictionary Nhật 和英辞典 (わえいじてん) Japanese-English dictionary I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<8> 一 二 三 四 五 六 七 八 英		

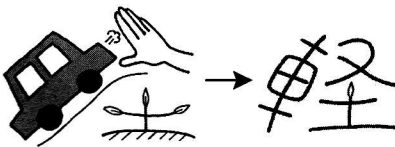
222

CHẤT 質 chất lượng quality		I cut a big shell (貝) with two axes and examine its quality. お お か い ほ ん 大きい貝を2本のおので割り、 その質を調べます。 tôi dùng 2 rìu để cắt sò để check chất lượng
► しつ しち ち	質問 (しつもん) question câu hỏi 質 (しつ) quality chất lượng 性質 (せいしつ) character, nature tính chất 物質 (ぶっしつ) substance vật chất 素質 (そしつ) aptitude	神経質 (しんけいしつ) nervous temperament 質屋 (しちや) pawn shop I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<15> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 質		

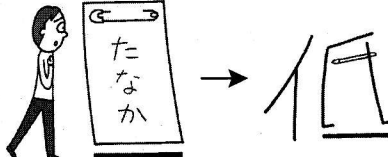
230

TRỌNG 重 heavy / to pile up nặng		One thousand (千) books are heavy. 1000冊の本は重いです。 một nghìn quyển sách đặt trên đất cũng rất nặng
▶ じゅう ちょう ▷ おも かさ え	重い (おもい) heavy hặng 重ねる (かさねる) to pile up chồng lên 体重 (たいじゅう) body weight 重役 (じゅうやく) executive 重要な (じゅうような) important quan trọng	貴重品 (きちょうひん) valuables vật giá trị 二重まぶた (ふたえまぶた) double-edged eyelid I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<9> 一 二 千 百 百 百 車 重 重		千 (12)

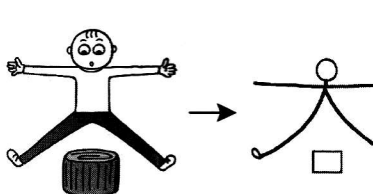
231

KHINH 軽 nhẹ light		A light car (車) will run if you push it with your hands. かる くるま て お はし 軽い車は手で押せば走ります。 dùng tay đẩy nhẹ xe chạy trên đất
▶ けい ▷ かる がる かる	軽い (かるい) light nhẹ 手軽な (てがるな) simple and handy 気軽 (きがる) light-heartedly 軽自動車 (けいじどうしゃ) compact car xe bé	軽やかに (かるやかに) airy 軽率な (けいそつな) hasty; careless 軽蔑 (けいべつ) contempt I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<12> 一 二 千 百 百 巨 車 車 車 軽 軽 軽		車 (104) 土 (23)

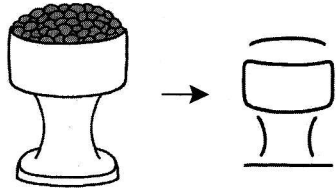
232

ĐỀ 低 thấp low	 tại sao lại gạch chân tên họ của tôi. Vì trình của anh : thấp kém	"Why did I get my surname (氏) underlined?" "Because your grade was low." 「どうして私の名前に下線をつけたんですか。」 「点数が低かったからです。」
▶ てい ▷ ひく	低い (ひくい) low thấp 最低 (さいてい) the lowest thấp nhất, ít nhất 低下 (ていか) decline suy giảm 低温 (ていおん) low temperature 低気圧 (ていきあつ) low pressure	高低 (こうてい) high and low I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<7> ノ イ イ 低 低 低 低		イ (B) 氏 (207)

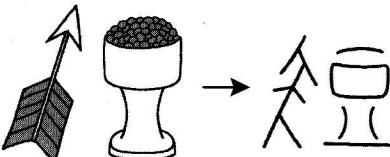
236

THÁI 太 dày thick		This is a thick log. ふと まるた 太い丸太です。 một người to nhảy trên khúc gỗ dày I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 今
▶ たい た ▷ ふと	太い (ふとい) thick dày 太る (ふとる) to gain weight lên cân 太陽 (たいよう) sun Thái Dương 太鼓 (たいこ) Japanese drum 皇太子 (こうたいし) crown prince	Thái Bình Dương 太平洋 (たいへいよう) the Pacific 丸太 (まるた) log
<4> 一 ナ 大 太		大 (81) 犬 (160)

237

ĐẬU 豆 bean		It is a cup that contains beans. まめ い よう き 豆を入れる容器です。 Đây là một chiếc cốc chứa đậu I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now - 今
▶とう ず ▷まめ	豆(まめ) bean đậu 豆腐(とうふ) tofu đậu phụ コーヒー豆(コーヒーまめ) coffee bean 枝豆(えだまめ) green soybean	大豆(だいず) soybean 豆乳(とうにゅう) soybean milk 納豆(なっとう) fermented bean
<7>	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十	● 口 (15)

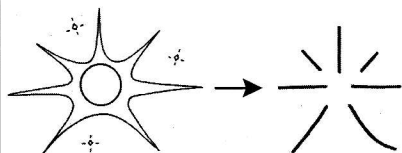
238

DOÀN 短 ngắn short		The arrow (矢) and beans (豆) are both short. や まめ みじか 矢も豆も短いです。 Cả mũi tên và đậu đều ngắn I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 🌟
▶ たん ▷ みじか	短い (みじかい) short ngắn 短所 (たんしょ) weakness 短期 (たんき) short term ngắn hạn 短期大学 (たんきだいがく) junior college	短編 (たんぺん) short story 短気な (たんきな) short-tempered nóng nảy. 短歌 (たんか) tanka (poem)
<12>	矢 矢 矢 矢 矢 矢 矢 矢 矢 矢	● 矢 (194) 豆 (237)

QUANG

光

ánh sáng light

This is the shape of rays of **light**.

たいよう こうせん かたち
太陽の光線の形です。

Đây là hình ảnh những tia sáng

▶ こう

▷ ひかり ひか

光 (ひかり) light tia sáng

光る (ひかる) to shine chiếu sáng

観光 (かんこう) sightseeing tham quan

日光 (にっこう) sunshine ánh sáng mặt trời

光線 (こうせん) ray

光景 (こうけい) sight Quang Cảnh

光熱費 (こうねっぴ)

heating and lighting expenses

<6>

一

二

三

四

五

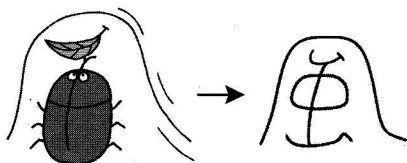
光 光

虫 (C)

PHONG

風

gió wind

An insect (虫) is blocking the **wind** with the leaf.

むし は かぜ
虫が葉っぱで風をよけています。
Con sâu chặn gió lại bằng chiếc lá

trên đầu

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ ふう ふ

▷ かぜ かざ

風 (かぜ) wind gió

台風 (たいふう) typhoon đại phong (bão)

風邪 (*かぜ) common cold cảm

お風呂 (おふろ) bath bồn tắm

風船 (ふうせん) balloon

風景 (ふうけい) scenery Phong Cảnh

洋風 (ようふう) Western style

和風 (わふう) Japanese style

<9>

一

二

三

四

五

風 風 風 風 風 風 風 風

虫 (124)

第 16 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now - 今

●この課の漢字

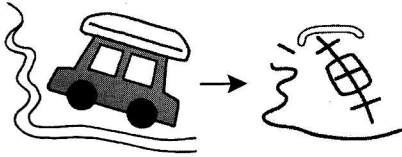
VẬN	ĐỘNG	CHỈ	BỘ	SỬ	TỔNG	TẮY	CẤP
運	動	止	歩	使	送	洗	急
241	242	243	244	245	246	247	248
KHAI	BẾ	ÁP	DẪN	TƯ	TRÍ	KHẢO	TỬ
開	閉	押	引	思	知	考	死
249	250	251	252	253	254	255	256

241

VẬN

運

to transport / luck
Vận chuyển / May mắn



A car (車) **transports** a mattress.

くるま 車がマットレスを運びます。
chiếc xe chở đệm trên đường

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now - 今

▶ うん
▷ はこ

運ぶ (はこぶ) to carry **chuyển chở**
運転 (うんてん) driving **Lái xe**
運転手 (うんてんしゅ) driver
運動 (うんどう) physical exercise
運がいい (うんがいい) lucky **May mắn**

不運 (ふうん) unlucky **Ko may**
運命 (うんめい) fate **Số phận**
運賃 (うんちん) fare

<12> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二

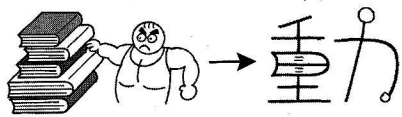
車(104) 之(F) 連(410)

242

ĐỘNG

動

to move
di chuyển



A man **moves** the heavy (重) books with power (力).

ちから 力を入れて重い本を動かします。
người đàn ông dùng sức mạnh di chuyển chồng sách **Nặng (重)**

▶ どう
▷ うご

動く (うごく) to move
運動 (うんどう) physical exercise
自動車 (じどうしゃ) automobile
動物 (どうぶつ) animal
活動 (かつどう) activity

感動する (かんだうする)
to be moved; to be touched
動詞 (どうし) verb
自動ドア (じどうドア)
automatic door

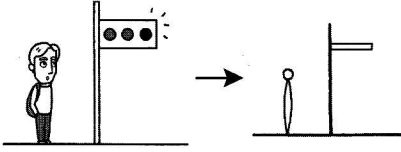
<11> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二

重(230) 力(50) 働(268)

CHỈ

止

Dừng to stop

The traffic light is red. **Stop!**しんごう あか
信号は赤です。止まれ!

Đèn đỏ, dừng lại

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ し
▷ と

Dừng lại
止まる (とまる) (something) stops
止める (とめる) to stop (something)
中止 (ちゅうし) cancellation
止まれ (とまれ) Stop [street sign]
禁止する (きんしする) to prohibit
Cấm

停止する (ていしする) Dừng
to come to a stand
廃止する (はいしする) to abolish
防止する (ぼうしする) to prevent

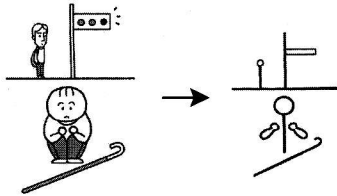
<4> 丨 ト 止 止

▶ 上 (33) ❶ 正 (297)

BỘ

歩

đi bộ to walk



Stop (止) a little (少) and then walk again.

すこ と ある
少し止まって、また歩きましょう。
Dừng lại (止) một chút (少)▶ ぽ ほ ぶ
ふ
▷ ある あゆ

歩く (あるく) to walk Đi bộ
散歩する (さんぽする) to stroll đi dạo
一步 (いっぽ) one step 1 bước
進歩 (しんぽ) progress Tiến Bộ (quá trình)
歩道 (ほどう) sidewalk

歩み (あゆみ) walking
歩合 (ぶあい)
percentage commissions
歩行者 (ほこうしゃ) pedestrian

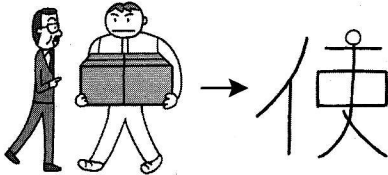
<8> 丨 ト 止 止 歩 歩 歩 歩

▶ 止 (243) 少 (90)

SỬ

使

sử dụng to use



He uses people.

ひと つか
人を使います。

Anh ấy nhờ người mang thùng hàng đến

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ し
▷ つか

使う (つかう) to use sử dụng
大使館 (たいしかん) embassy đại sứ quán
大使 (たいし) ambassador đại sứ
使用中 (しょうちゅう) "Occupied"
使命 (しめい) mission

天使 (てんし) angel Thiên Sư
お使い (おつかい) errand

<8> ノ イ 仁 仁 仁 仁 使 使

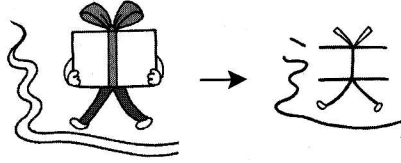
▶ イ (B) ❶ 便 (303)

246

TÔNG

送

Gửi to send



Someone **sent** me a present.

だれかがプレゼントを^{おく}送ってくれました。

Ai đó gửi tôi **thùng quà**

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

▶ そう
▷ おく

送る (おくる) to send **gửi**
放送 (ほうそう) broadcast **Truyền hình**
郵送する (ゆうそうする) to mail
送料 (そうりょう) postage
送別会 (そうべつかい) farewell party
Tổng biệt hội (tiệc chia tay)

送信する (そうしんする)
to send a message
見送る (みおくる) to see off
回送電車 (かいそうでんしゃ)
out-of-service train

<9>

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

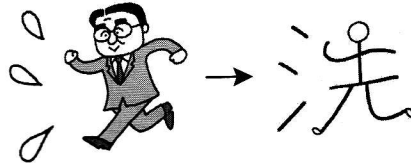
㊦ 之 (F)

247

TẦY

洗

Giặt to wash



The teacher (先生) goes to **wash** his hands.

せんせい て あら い
先生が手を洗いにいきます。

Thầy giáo chạy đi rửa tay

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

▶ せん
▷ あら

洗う (あらう) to wash **rửa, giặt**
お手洗い (おてあらい) restroom **toilet**
洗濯する (せんたくする) **giặt là**
to do laundry
洗剤 (せんざい) detergent

洗顔 (せんがん) washing one's face
洗礼 (せんれい) baptism

<9>

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

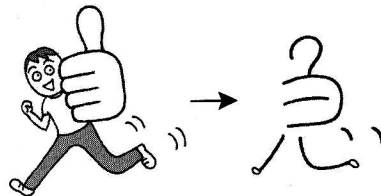
㊦ 之 (J) 先 (56)

248

CẤP

急

Nhanh chóng to hurry



"Thumbs up. If I **hurry**, I will be OK."

いそ だいじょうぶ
「急げば大丈夫。」
Giờ ngón cái lên và nhanh lên

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

▶ きゅう
▷ いそ

急に (きゅうに) suddenly **Đột nhiên**
急ぐ (いそぐ) to hurry **Nhanh chóng**
急行 (きゅうこう) express (train)
特急 (とっきゅう) super express (train)
至急 (しきゅう) without delay

緊急 (きんきゅう) urgent **Khẩn cấp**
救急車 (きゅうきゅうしゃ) ambulance
急用 (きゅうよう) urgent business

<9>

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

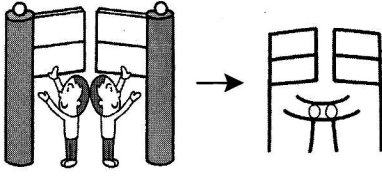
㊦ 心 (139)

249

KHAI

開

Mở to open

Two people **open** the gate (門).ふたり ひと もん あ
二人の人が門を開けます。

2 người đứng mở cửa

▶ かい
▷ あ ひら

Mở
開く (あく) (something) opens
開ける (あける) to open (something)
開く (ひらく) to open (something) Mở
開始する (かいしする) Khai Thủy
to begin (something) Bắt đầu

Mở cửa tiệm
開店 (かいてん) opening of a store
公開 (こうかい) opening to public
開会式 (かいかいしき)
opening ceremony

<12> | 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 門 門 門 門 門 門 開 開

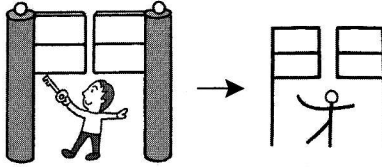
門 (43)

250

BÉ

閉

Đóng to close

A person **closes** the gate (門).ひと もん し
人が門を閉めます。

Một người đứng đóng cánh cửa

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ へい
▷ し と

Đóng
閉まる (しまる) (something) closes
閉める (しめる) to close (something)
閉じる (とじる) to close (something)
閉会式 (へいかいしき)
closing ceremony

Đóng cửa tiệm
閉店 (へいてん) closing of a store
閉鎖 (へいさ) closing
閉口する (へいこうする)
to be annoyed

<11> | 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 門 門 門 門 門 閉 閉

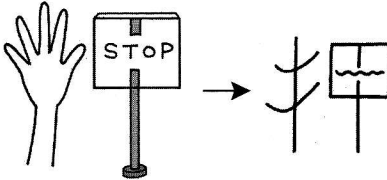
門 (43)

251

ÁP

押

Đẩy to push

I **pushed** the sign.ひょうしき お
標識を押してみました。

Tôi dùng tay đẩy tấm biển

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ おう
▷ お

押す (おす) to push; to press Đẩy, ấn
押し入れ (おしいれ) closet
押さえる (おさえる) to hold
押し出す (おしだす) to push out
押収する (おうしゅうする) to seize

<8> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 押 押 押 押

押 (1)

252

DẪN 引 Kéo to pull		This is a bow (弓) and a string. It is the string that you pull. ゆみ 弓とつるです。ひっぱるのは、つるの部分です。
▶ いん ▷ ひ び	引く (ひく) to pull Kéo 引き出し (ひきだし) drawer Ngăn kéo 引き出す (ひきだす) to withdraw 引越す (ひっこす) to move out 引き分け (ひきわけ) drawn match	割り引き (わりびき) discount Giảm giá 引用 (いんよう) citation 引力 (いんりょく) gravity Trọng Lực I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<4> 丿 ㇏ 弓 引	弓 (123)	

253

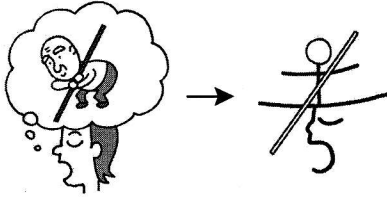
TƯ 思 Suy nghĩ to think Nhớ		At a rice field (田), I think of a person I love from the heart (心). た 田んぼで、こころから好きな人のことをおもいます。 Tôi nghĩ về người yêu bằng tim, trên cánh đồng
▶ し ▷ おも	思う (おもう) to think Nhớ 思い出す (おもいだす) to recall nhớ lại 思い出 (おもいで) memory 思いがけない (おもいがけない) unexpected	思いきり (おもいきり) to one's heart's content 不思議な (ふしぎな) mysterious 思想 (しそう) thought I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<9> 丨 冂 𠂔 𠂔 𠂔 田 𠂔 思 思 思	田 (49) 心 (139)	

254

TRI 知 Biết to know		A big (大) mouth (口) knows everything. おお 大きい口 (くち) の人は、何でも知 (し) っています。 Một người mồm to biết rất nhiều thứ
▶ ち ▷ し	知る (しる) to know Biết thông báo 知らせる (しらせる) to notice Người quen 知り合い (しりあい) acquaintance 承知する (しょうちする) to agree 知人 (ちじん) acquaintance	知識 (ちしき) knowledge Tri Thức 知性 (ちせい) intelligence 知事 (ちじ) governor I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<8> 丿 ㇏ ㇏ 𠂔 𠂔 知 知 知	矢 (194) 大 (81) 口 (15) 和 (386)	

KHẢO

考

to think / idea
Suy nghĩ / ý tưởng

I think of a reason why people grow old (老).

ひと 人がなぜお 老いるか かんが えます。
Tôi nghĩ xem sao mọi người già đi.
(Chữ Lão cho thêm 1 nét ở dưới)

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

▶ こう
▷ かんが

考える (かんがえる) **Suy nghĩ** to think
考え (かんがえ) idea
考え方 (かんがえかた) way of thinking **Cách nghĩ**
参考 (さんこう) reference **Tham KHảo**

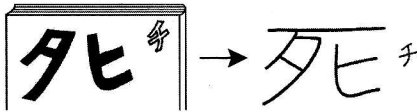
考慮する (こうりょする)
to consider
考古学 (こうこがく) archeology
参考書 (さんこうしょ) reference book

<6> 一 十 土 艸 考 老 (424)

TỬ

死

Chết death



"Is there a novel called **Death** in Tahiti (タヒチ)?" "No."

『タヒチに死す』っていう小説あったわけ? 「ないよ。」

Tiểu Thuyết "TAHI" là chết? -> Không có đâu

▶ し
▷ し

死ぬ (しぬ) to die **chết**
死 (し) death
死体 (したい) dead body **Tử Thi**
必死 (ひっし) desperate **Tuyệt Vọng**
死亡 (しぼう) death **Tử Vong**

安楽死 (あんらくし) euthanasia
死者 (ししゃ) the dead
死語 (しご) dead language

<6> 一 厂 夕 夕 死 死

第 17 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

Y	THUY	CHUNG	THẠCH	NGHIEN	CUU	LUU	HUU
医	始	終	石	研	究	留	有
257	258	259	260	261	262	263	264
SAN	NGHIEP	DUOC	DONG	VIEN	SI	SI	SU
産	業	薬	働	員	士	仕	事
265	266	267	268	269	270	271	272

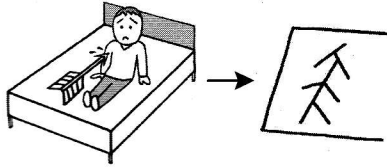
257

Y

医

doctor / medicine

Bác sĩ



A **doctor** treats the patient wounded with an arrow (矢).

いしゃ や きず かんじゃ なお
医者が矢で傷ついた患者を治します。

Bác sĩ dùng tên , để điều trị

い

医者 (いしゃ) doctor **Bác sĩ**
医学 (いがく) medical science **Y HỌC**
歯医者 (はいしゃ) dentist **Nha Sĩ**
医院 (いいん) clinic **Bệnh viện nhỏ**
医療 (いりょう) medical (treatment)

医師 (いし) doctor
医薬品 (いやくひん)
medical supplies

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<7>

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

矢 (194)

258

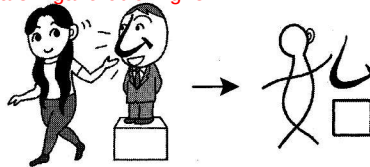
THUY

始

to begin

Bắt đầu

ông mới to đứng trên đài bắt đầu nói
và em gái ở dưới nghe



When I **began** my speech on a stand (台), a woman (女) listened.

だい うえ はじ
台の上でスピーチを始めると、
おんな ひと き
女の人が聞きました。

し
はじ

始まる (はじまる) **Bắt đầu**
(something) begins
始める (はじめる)
to begin (something)
開始する (かいしする)
to begin (something) **Khởi Thủy**
Bắt đầu

始終 (しじゅう) always
書き始める (かきはじめる)
to start writing
始発 (しはつ) first train of the day
原始的な (げんしてきな) primitive

<8>

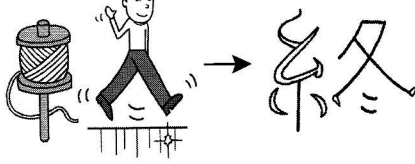
く 女 始 始 始 始

女 (52) 台 (185)

終

to end
CHUNG Kết thúc

Mối quan hệ chúng ta kéo dài như sợi chỉ.
Nhưng đã chấm dứt vào mùa đông



Our relationship lasted for a long time like a thread (糸), but it ended in winter (冬).

わたし かん けい いと なが につづ
私たちの関係は糸のように長く続
きましたが、冬に終わりました。

▶ しゅう じゅう
▶ お

終わる (おわる) to come to an end **Kết thúc**
終わり (おわり) end
終わる (おえる) to finish
最終 (さいしゅう) the last **Cuối cùng**
終了 (しゅうりょう) end **Kết thúc**

終電 (しゅうでん) Xe điện cuối ngày
the last train of the day
終点 (しゅうてん) last stop
始終 (しじゅう) always

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

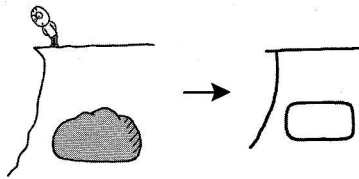
く 夕 夕 夕 糸 糸 糸 糸 終 終 終

系 (206) 冬 (132)

THACH

石

Đá stone



This is the shape of a cliff and a stone.

がけと石の形です。

Hình ảnh của tảng đá và vách đá

▶ せき せつ
しゃく こく
▶ いし

石 (いし) stone **đá**
宝石 (ほうせき) jewel
石けん (せっけん) soap **xà phòng**
石油 (せきゆ) petroleum **Xăng**
石炭 (せきたん) coal

磁石 (じしゃく) magnet

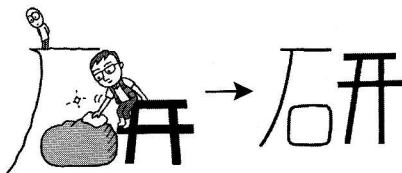
一 厂 丩 石 石

口 (15) 右 (37)

NGHIÊN

研

Mài to polish



I polish a stone (石), sitting on a stool.

だい うえ すわ いし みが
台の上に座って石を磨きます。

Tôi ngồi trên thang và mài đá

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ けん
▶ と

研究 (けんきゅう) research **Nghiên cứu**
研究者 (けんきゅうしゃ) researcher
研究室 (けんきゅうしつ)
research room

研究所 (けんきゅうじょ / けんきゅう
しよ) research institute
研修 (けんしゅう) training **Đào tạo**
研ぐ (とぐ) to sharpen

<9> 一 厂 丩 石 石 石 石 研 研

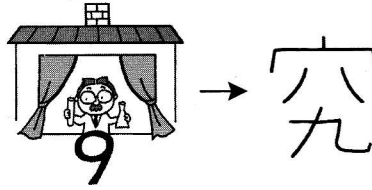
石 (260)

262

CỬU

究

research
NGhiên cứu



I have been doing **research** in my house for nine (九) years.

いえ なか きゅうねんかんけんきゅう
家の中で九年間研究をしています。

Tôi ở nhà và nghiên cứu đã 9 năm

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ きゅう
▷ きわ

研究 (けんきゅう) **NGhiên cứu**
研究者 (けんきゅうしゃ) **researcher**
研究室 (けんきゅうしつ) **research room**
究明 (きゅうめい) **investigation**

究極の (きゅうきよくの) **ultimate**
究める (きわめる) **to investigate thoroughly**
探究 (たんきゅう) **inquiry**

<7>

丶 丶 丶 丶 丶 究

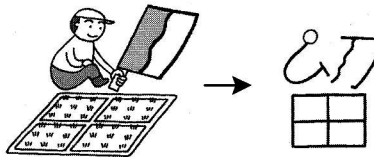
㇀ 宀 (G) 九 (9) ㇀ 空 (149)

263

LIÊU

留

ở to stay



I will **stay** in the rice field (田), and cut rice plants with a knife (刀).

た 田んぼにいて、刀で稲を刈ります。

Tôi ở trên đồng, dùng dao cắt lúa

▶ りゅう る
▷ と

留学する (りゅうがくする) **Du học**
to study abroad
留学生 (りゅうがくせい) **international student**
留守 (るす) **absence from home**
Vắng nhà

留守番電話 (るすばんでんわ) **answering machine**
留める (とめる) **to fasten**
書き留め (かきとめ) / 書留 (*かきとめ) **registered mail**

<10>

丶 丶 丶 留 留 留 留

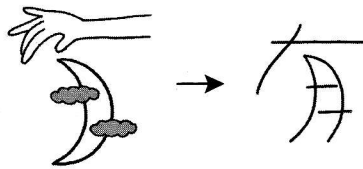
㇀ 刀 (31) 田 (49)

264

HỮU

有

Có, tồn tại to exist



The moon (月) does **exist**, but no one can touch it.

つき 月がありますが、触ることができません。

Mặt trăng có tồn tại, nhưng ko ai chạm vào được

▶ ゆう う
▷ あ

有名な (ゆうめいな) **famous** **Hữu Danh**
有る (ある) **to exist** **Có**
有料 (ゆうりょう) **toll; fee** **Có thu phí**
有利な (ゆうりな) **advantageous**
有効な (ゆうこうな) **valid** **Có hiệu lực**

有能な (ゆうのうな) **talented**
有り難い (ありがたい) **grateful**
有無 (うむ) **to have or have not**

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<6>

ノ 有 有 有

㇀ 月 (18)

産

I ❤️ KANJI Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

共産主義 (きょうさんしゆぎ) communism Cộng Sản Chủ Nghĩa
財産 (ざいさん) property
産む (うむ) to give birth Sinh đẻ
不動産 (ふどうさん) real estate Bất Động Sản

▶ 生 (55)

業

The diagram illustrates the transformation of a sheep into a stylized character. On the left, a sheep is shown with a bridge structure above its head. An arrow points to the right, where the sheep is depicted as a stylized character with a bridge structure above its head, representing the character '美' (Mei).

I  Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

Công việc của tôi là giữ cừu sau thanh chắn

企業 (きぎょう) enterprise **xí nghiệp**
 営業中 (えいぎょうちゅう) on business
 自業自得 (じごうじとく)
 reap as one has sown
 農業 (のうぎょう) agriculture

▶ 羊 (189)

藻

Dùng thuốc thảo dược, và vui vẻ (樂)

風邪薬 (かぜぐすり) cold medicine
薬学 (やくがく) Khoa Dược Học
pharmaceutical science

I ❤️ KANJI Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

▶ 卅 (K) 楽 (178)

268 **DỘNG**

働

Làm việc to work

People move (動) and work.

ひと うご はたら
人が動いて働きます。
Người đi chuyển, và làm việc

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ どう
▷ はたら ばたら

働く (はたらく) to work Làm việc
共働き (ともばたらき)
both husband and wife working
働き者 (はたらきもの)
diligent worker

労働 (ろうどう) labor Lao Động
労働者 (ろうどうしゃ) worker Công nhân
労働組合 (ろうどうくみあい)
labor union

<13> ノ イ イ 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 働 働

🔊 イ (B) 動 (242)

269 **VIÊN**

員

thành viên member

A person pays money and gets a membership card.

かね はら かいいん て
お金を払って、会員カードを手に
入れます。
Trả tiền để lấy thẻ thành viên

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ いん

会社員 (かいしゃいん) office worker
店員 (てんいん) store clerk
銀行員 (ぎんこういん) bank employee
全員 (ぜんいん) all members toàn bộ
公務員 (こうむいん) civil servant

会員 (かいいん) member hội viên
満員 (まんいん) full to capacity
教員 (きょういん) teacher Giáo Viên

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<10> 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 員 員

🔊 口 (15) 貝 (116) 𠂔 買 (117) 負 (450)

270 **SĨ**

士

warrior / samurai
Đầu sĩ / Samurai

Eleven (十一) samurai, warriors.

じゅういちにん
十一人のさむらい。
Mười một người Samurai

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ し

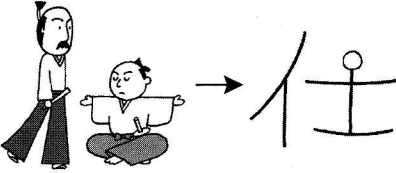
武士 (ぶし) samurai; warrior
博士 (はくし) / *はかせ tiến sĩ doctor; Ph.D.
修士 (しゅうし) master (degree) Thạc sĩ
弁護士 (べんごし) lawyer Luật sư
紳士 (しんし) gentleman

消防士 (しょうぼうし) firefighter
会計士 (かいけいし) accountant Kế toán
税理士 (ぜいりし) tax accountant

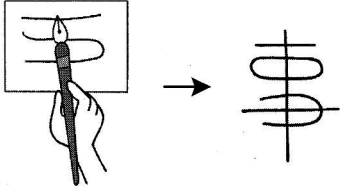
<3> 一 十 士

🔊 十 (10) 一 (1) 𠂔 土 (23)

271

仕 Sĩ Phục vụ to serve		A samurai (士) serves his lord. さむらいは殿様にお仕えます。 <i>Samurai phục vụ ông chủ</i>
▶ し じ ▷ つか	仕事 (しごと) job Công việc 仕方 (しかた) way; method Cách thức 仕上げる (しあげる) to finish kết thúc 仕返し (しかえし) revenge	奉仕活動 (ほうしかつどう) volunteer work 仕える (つかえる) to serve; to work under 給仕 (きゅうじ) waiter; waitress
<5> ノ イ 一 仕 仕		イ (B) 士 (270) 社 (107)

272

事 Sử Sự vật thing		I write down all the things to do. する事を全部書きます。 <i>Tôi viết ra mọi thứ, mọi vật</i> I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ じ ず ▷ こと ごと	事 (こと) thing Vật 仕事 (しごと) job Công việc 火事 (かじ) fire 食事 (しょくじ) meal Thực Sử (bữa ăn) 返事 (へんじ) reply Trả lời	事故 (じこ) accident tai nạn 用事 (ようじ) errand; business 事務所 (じむしょ) office
<8> 一 一 一 一 事 事 事 事		

第 18 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

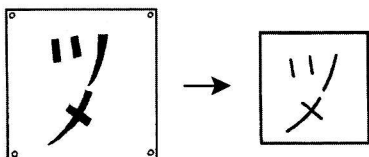
ĐỒ	QUẢN	QUẢN	TỊCH	TÀ	ĐẠI	THÁI	ĐỊA
図	官	館	昔	借	代	貸	地
273	274	275	276	277	278	279	280
THẾ	GIỚI	ĐỘ	HỐI	DỤNG	DÂN	CHÚ	Ý
世	界	度	回	用	民	注	意
281	282	283	284	285	286	287	288

273

ĐỒ



Bản vẽ drawing



This is someone's **drawing**.
It looks like ツ and メ.

これはだれかがかいた絵です。
「ツ、メ」のように見えます。
Đây là bức tranh , đang viết chữ

▶ と ず
▷ はか

Đồ Thư Quán
図書館 (としょかん) library thư viện
地図 (ちず) map bản đồ
図 (ず) chart; diagram biểu đồ
図表 (ずひょう) figures and diagrams
合図 (あいず) signal; sign

意図 (いと) intention dụng ý, ý đồ
図る (はかる) to plot; to attempt

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<7> | 丨 冂 凵 凵 凵 凵 凵 凵

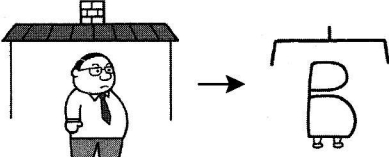
▶ ◻ (E) 区 (312)

274

QUẢN



government official
Công chức



A fat **government official** is in his house.

ふと やくにん いえ なか
太った役人が家の中にいます。
Một ông công chức chính phủ béo đang ở trong nhà

▶ かん

Trường Quản
長官 (ちょうかん) director general
外交官 (がいこうかん) diplomat Bộ ngoại giao
警官 (けいかん) police officer cảnh sát
裁判官 (さいばんかん) judge tòa án
官庁 (かんちょう) government office

官僚 (かんりょう) government official
器官 (きかん) organ

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<8> | 丶 丶 丶 丶 丶 官 官

▶ 宀 (G)

館

この^{たてもの}建物で、^{やくにん}役人たちは^{しょくじ}食事を
します。

▶ かん

映画館 (えいがかん) **cinema** movie theater

大使館 (たいし かん) embassy

旅館 (りょかん) Japanese inn

合館 (かいかん) hall

云路 (かいかん) nan

美術館 (びじゅつかん) art museum

博物館 (はくぶつかん) museum **bảo tàng**

水族館 (すいぞくかん) aquarium

<16>

ノ 人 个 今 今 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

● 食(70) 官(274)

ICH 昔

21


$$\rightarrow \frac{\quad}{(1)}$$

にじゅういちにちまえ　むかし
二十一日前は昔です。

21 ngày trước đây đã là một thời gian
rất lâu

▶ せき じゃく
しゃく
▷ むかし

昔 (むかし) old times ngày xưa

昔話 (むかしばなし) old tale câu chuyện cổ

大昔 (おおむかし) ancient times

昔日 (せきじつ) old days

昔々 (むかしむかし) once upon a time

今昔 (こんじゃく) the changing times

<8>

一	十	卅	卅	卅	卅	卅	卅
---	---	---	---	---	---	---	---

▶ 十(10) 日(17) ! 音(177)

A 借

A long time ago (昔),
I **borrowed** something from
someone.

昔、だれかに何かを借りました。

Ngày xưa , tôi mượn đồ của ai đó
(bộ Nhân và chữ Tích ghép lại)

▶しゃく　しゃっ
▷か

借りる (かりる) to borrow mượn

借家 (しゃくや) rented house nhà thuê

借金 (しゃっきん) debt No

借地 (しゃくち) rented land

貸し借り (かしかり)
borrowing and lending

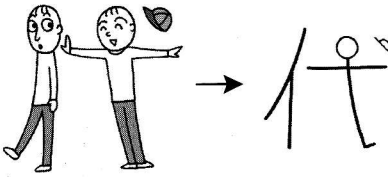
I ♥ KANJI Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

<10>

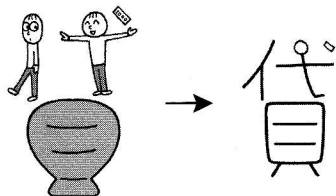
丿 亅 亻 亻 亻 亻 亻 借 借 借

▶ イ (B) 昔 (276)

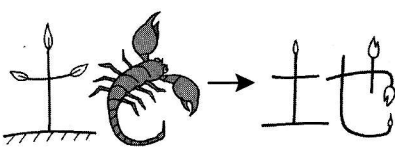
278

DAI 代 age / to replace Thay thế	 "I will replace your position." 「代わりましょう。」 Tôi thay thế vị trí của anh I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ だい たい ▷ か し ろ よ	時代 (じだい) age; era thời đại 電気代 (でんきだい) electricity fee tiền điện 代わりに (かわりに) instead 六十年代 (ろくじゅうねんだい) 60's 十代 (じゅうだい) in one's teens 代表 (だいひょう) Đại Biểu representative 現代 (げんだい) modern days Hiện đại 代金 (だいきん) price; charge 身代金 (みのしろきん) ransom
<5> ノ イ 亼 代 代	

279

THAI 貸 to lend cho mượn	 Instead of (代) him, I will lend you money. かれ かわり わたし かね かし 彼の代わりに私がお金を貸しま しょう。 Thay vì anh ta, tôi sẽ cho bạn mượn tiền bằng vỏ ốc. I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ たい ▷ か	貸す (かす) to lend cho mượn 貸し出し (かしだし) lending out cho thuê 貸し切り (かしきり) reserved 賃貸マンション (ちんたいマンショ ン) apartment for rent chung cư cho thuê
<12> ノ イ 亼 代 代 代 貸 貸 貸 貸 貸 貸 貸	

280

DIA 地 land đất	 In this land, there is a scorpion under the soil (土). この土地には、土の下にサソリが います。 Trong khu đất này có con bọ cạp ở trong đất
▶ ち じ	地図 (ちず) map bản đồ 地理 (ちり) geography địa lý 地下 (ちか) underground dưới đất 地下鉄 (ちかてつ) subway tàu điện ngầm 地震 (じしん) earthquake động đất 意地悪な (いじわるな) mean-spirited 地方 (ちほう) region; countryside 地球 (ちきゅう) earth; globe
<6> 一 十 土 𡗗 𡗗 地	

281

THE 世 thế giới world	せ → せ	The <i>hiragana</i> せ, as in せかい (world), is made from this kanji.
		「せかい」の「せ」はこの漢字から作られました。 CHỮ SE biến hình
▶ せ せい ▷ よ	世界 (せかい) the world thế giới 世話 (せわ) care chăm sóc 世紀 (せいき) century thế kỉ 世間 (せけん) the world; society 世代 (せだい) generation thế hệ	世の中 (よのなか) trong thế giới này world; society 世論 (よろん/せろん) public opinion お世辞 (おせじ) flattery I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<5> 一 十 廿 卅 世		

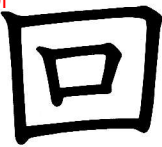
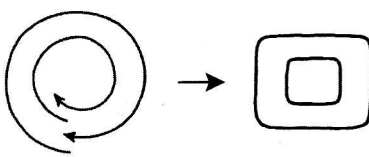
282

GIỚI 界 bao quanh boundary		There is the boundary between your rice field (田) and mine.
		あなたの田んぼと私の田んぼの間には、境界があります。 Có biên giới ngăn cách giữa các mảnh ruộng
▶ かい	世界 (せかい) the world thế giới 限界 (げんかい) limit giới hạn 境界 (きょうかい) boundary biên giới 政界 (せいかい) political world chính giới 視界 (しかい) visibility	業界 (ぎょうかい) industry; business world
<9> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百		

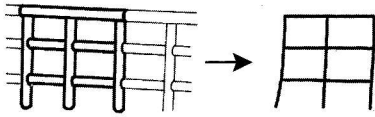
283

ĐỘ 度 Thời gian, nhiệt độ times / degrees		Your hands feel warm when it is 21 degrees inside a building.
		いえの中が二十一度だと、手は温かいです。 Tay sẽ thấy ấm khi ở trong nhà 21 độ
▶ ど たく と ▷ たび	一度 (いちど) once 1 lần 今度 (こんど) near future; next time lần tới 三十度 (さんじゅうど) 30 degrees 温度 (おんど) temperature hiệt độ 度々 (たびたび) often	支度する (したくする) to prepare 速度 (そくど) speed tốc độ 限度 (げんど) limit
<9> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百		

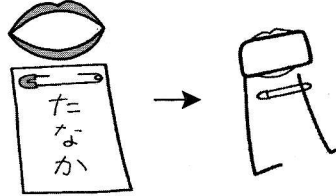
284

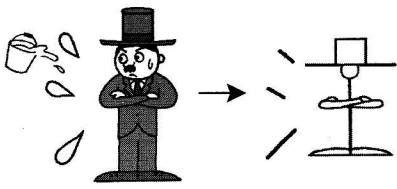
HÒI  to turn round xoay vòng		These things are turning around. まわ 回っています。 Quay vòng tròn
▶ かい え ▷ まわ	一回 (いっかい) once 1 lần 何回 (なんかい) how many times bao nhiêu lần 回る (まわる) to turn quay 回数券 (かいすうけん) coupon tickets 今回 (こんかい) this time lần này	回答 (かいとう) Hội đáp reply to a question 回復 (かいふく) recovery Hồi phục 回転 (かいてん) rotation
<6> 丨 冂 𠔁 回 回 回		
㊦ 口 (15) 𠔁 (E)		

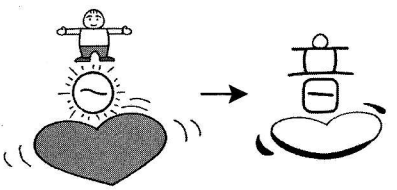
285

DỤNG  to use sử dụng		This is the fence that we use. わたし つか 私たちが使っているさくです。 Đây là tường rào mà chúng tôi sử dụng I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 𠔁
▶ よう ▷ もち	用 (よう) / 用事 (ようじ) errand; business có việc 用意する (よういする) chuẩn bị to prepare 利用する (りようする) to use sử dụng 用語 (ようご) technical term	用紙 (ようし) form; sheet 使用する (しようする) to use sử dụng 費用 (ひよう) cost chi phí 用いる (もちいる) to use
<5> 丨 冂 月 月 用		
㊦ 月 (18) 冊 (439)		

286

DÂN  people người dân		People have a mouth (口) and a surname (氏). ひと ぐち しめい も 人は口と氏名を持っています。 Người dân thì có miệng, và có tên họ I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 𠔁
▶ みん ▷ たみ	市民 (しみん) citizen Thị dân 国民 (こくみん) people; nation quốc dân 住民 (じゅうみん) resident 民主主義 (みんしゅしゅぎ) democracy	民族 (みんぞく) ethnic group dân tộc 難民 (なんみん) refugee 民 (たみ) people 民間 (みんかん) private; civilian tư nhân
<5> 冂 𠔁 𠔁 民		
㊦ 口 (15) 氏 (207)		

CHÚ 注 to pour đổ		“Be careful! Don’t pour water over the master (主).” 「ご主人様^{しゅじんさま}に水^{みず}をかけないように注意^{ちゅうい}して。」 Đừng đổ nước vào người ông chủ
▶ ちゅう ▷ そそ	注意する (ちゅういする) chú ý to watch out; to warn 注文する (ちゅうもんする) gọi món to order 注射 (ちゅうしゃ) injection tiêm 注目 (ちゅうもく) attention chú ý	発注する (はっちゅうする) to place an order đặt hàng 不注意 (ふちゅうい) carelessness 注ぐ (そそぐ) to pour đổ I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI Just now
<8>	シ (J) 主 (204)	住 (205)

Ý 意 Ý nghĩa mind		Listen to the sound (音) of your heart (心) to know your mind. こころ おと き じ ぶん 心の音を聞きなさい。自分の 気持ち^{きもち}がわかるでしょう。 nghe âm thanh 音 từ trái tim bạn để biết ý nghĩa
▶ い	意味 (いみ) meaning ý nghĩa 注意する (ちゅういする) to watch out; to warn chú ý 意見 (いけん) opinion ý kiến 用意する (よういする) to prepare chuẩn bị	好意 (こうい) fondness Hào ý 意外な (いがいな) unexpected không ngờ tới 意思 (いし) intention 意地悪な (いじわるな) mean-spirited
<13>	音 (177) 心 (139)	意 (139)

第 19 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

ĐẦU 頭	NHAN 顔	THANH 声	ĐẶC 特	BIỆT 別	TRÚC 竹	HỢP 合	ĐÁP 答
289	290	291	292	293	294	295	296
CHÍNH 正	ĐỒNG 同	KẾ 計	KINH 京	TẬP 集	BẤT 不	TIỆN 便	Dĩ 以
297	298	299	300	301	302	303	304

289

ĐẦU

頭

head

My head looks like a bean (豆).

まめ あたま
豆みたいな頭でしょ。
đầu tôi trong giống hạt đậu

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

頭 (あたま) head **đầu**
頭痛 (ずつう) headache **trán**
先頭 (せんとう) forefront; top **trước**
二頭 (にとう) two (big animals)
頭脳 (ずのう) brain **não**

頭文字 (かしらもじ) the first letter
音頭 (おんど) *bon* dance song
店頭 (てんとう) shop front

<16> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六
豆 (237) 自 (180) 顔 (290)

290

NHAN

顔

face

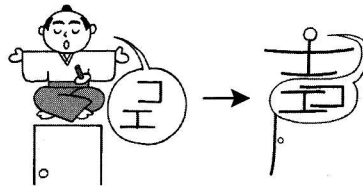
When he takes his hat off his head, you will find scars on his face.

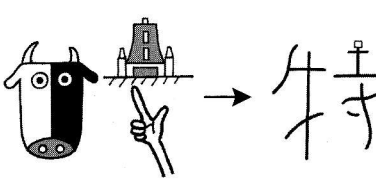
Khi bỏ mũ ra nhìn thấy sẹo trên mặt
あたま ぼうし と かお きず
頭から帽子を取ると、顔の傷が見えます。

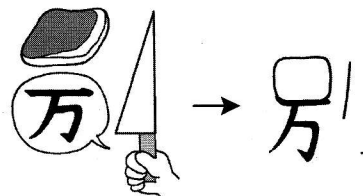
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

顔 (かお) face **mặt**
笑顔 (えがお) smile **mặt cười**
洗顔 (せんがん) washing one's face **rửa mặt**
顔つき (かおつき) look on one's face
似顔絵 (にがえ) portrait

<18> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六
自 (180) 頭 (289)

THANH  voice âm thanh		A samurai (士) voices “ko-e (コエ)” at the door. さむらいが戸のところで「コエ」と こえ だ 声を出している。 Võ sĩ Samurai kêu Ko-E trước cửa
▶せい しょう ▷こえ こわ	声 (こえ) voice âm thanh 音声学 (おんせいがく) phonetics 声変わり (こえがわり) the change of one's voice 擬声語 (ぎせいご) onomatopoeia	声楽 (せいがく) vocal music Thanh Nhạc 声優 (せいゆう) voice actor 声色 (こわいろ) tone of voice I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<7>	一 十 士 吉 吉 声	●士 (270)

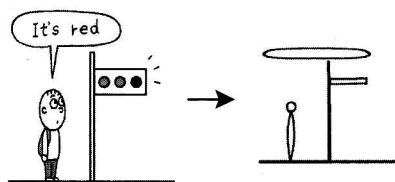
ĐẶC  special đặc biệt		Cows (牛) are special animals at Hindu temples (寺). ヒンズー教の寺院では、牛は特別 きょう じいん うし とくべつ な動物です。 Bò là một loài đặc biệt ở đền HINDU (寺) 牛
▶とく とっ ▷わか	特別な (とくべつな) special đặc biệt 特に (とくに) especially 特急電車 (とっきゅうでんしゃ) super express train 独特な (どくとくな) unique độc nhất	特色 (とくしょく) characteristic 特徴 (とくちょう) characteristic đặc trưng 特技 (とくぎ) special ability
<10>	ノ 一 牛 牛 牛 牛 特 特	●牛 (165) 寺 (28) ①待 (78) 持 (126)

BIỆT  to separate Chia ra		We separate the meat with a knife into 10,000 (万) pieces. ほうちょう にく いちまん き わ 包丁で肉を一万切れに分けました。 Tôi cắt miếng thịt bằng dao ra 1 Vạn mảnh I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶べつ べっ ▷わか	別れる (わかれる) to separate chia ra 特別な (とくべつな) special 別に (べつに) not in particular 別の (べつの) another 別々に (べつべつに) separately riêng biệt	性別 (せいべつ) gender; sex 差別 (さべつ) discrimination phân biệt 別荘 (べっそう) villa biệt thự
<7>	一 万 万 万 万 別 別	●口 (15) 万 (13) 丩 (A)

CHÍNH

正

right

It is **right** to stop (止) at the red light.

あかしんどうと
赤信号で止まるのは、**ただ**
です。
chính xác là nên dừng trước đèn đỏ

▶しょう せい
▷ただ まさ

お正月 (おしょうがつ) **Năm mới**

New Year's holiday

正しい (ただい) right **đúng**正式な (せいしきな) formal **chính thức**正午 (しょうご) noon **Chính Ngọ (12h)**正直な (しょうじきな) honest **trung thực**

正確な (せいかくな) accurate

正解 (せいかい) right answer **trả lời đúng**

正に (まさに) exactly

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

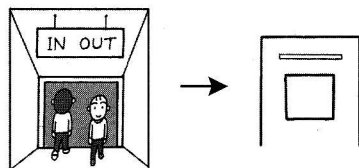
<5> 一 十 下 正

止 (243)

ĐỒNG

同

giống same

Those coming in and those going out use the **same** gate.

はい ひと で ひと おなじ
入ってくる人も出ていく人も、**同じ**
で い ぐち つか
出入り口を使います。

đường vào và ra là 1, giống nhau

▶どう
▷おな

同じ (おなじ) same **giống**同時 (どうじ) same time **đồng thời**同僚 (どうりょう) coworker **đồng nghiệp**

共同 (きょうどう) partnership

同級生 (どうきゅうせい) classmate **bạn cùng học**

同情する (どうじょうする)

to sympathize **Đồng Cảm**

同封する (どうふうする) to enclose

<6> 一 冂 冂 同 同 同

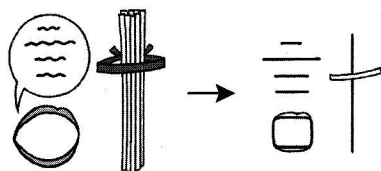
口 (15)

周 (79)

KẾ

計

đo đạc to measure

"Let's **measure** time by counting."

"One, two, ... ten (十)."

Nói đo thời gian: **đếm đến 10.**

「数えて時間を計りましょう。」

「一、二、……十。」

▶けい
▷はか

時計 (とけい) clock; watch **đồng hồ**計画 (けいかく) plan **kế hoạch**合計 (ごうけい) sum **tổng số**計る (はかる) to measure **đo**

会計 (かいけい) accounting

統計 (とうけい) statistics **thống kê**

計算する (けいさんする)

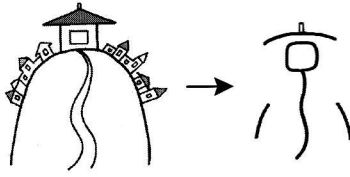
to calculate

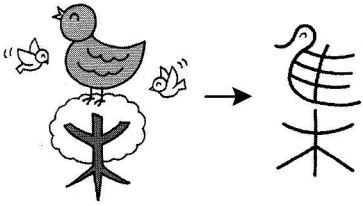
家計 (かけい) household budget

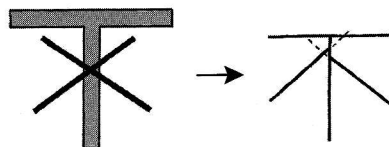
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

<9> 丶 丿 ㇏ 言 言 言 言 計

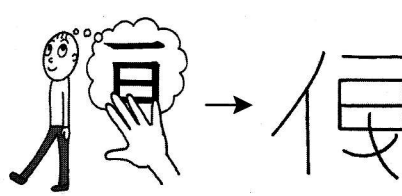
言 (75) 十 (10)

300 KINH 京 kinh đô capital		The houses were built on the small (小) hill and it became the capital. nhà được xây trên ngọn đồi nhỏ 小 và thành kinh đô いえ た ち みやこ 丘の上に家が建ち、それが都になりました。
▶ きょう けい	東京 (とうきょう) Tokyo TOKYO 京子 (きょうこ) Kyoko [woman's name] 京都 (きょうと) Kyoto KYOTO	京阪神 (けいはんしん) Kyoto-Osaka-Kobe 上京する (じょうきょうする) to go to Tokyo Thượng Kinh I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<8>	一 十 市 古 亨 京 京	口 (15) 小 (82) 東 (45)

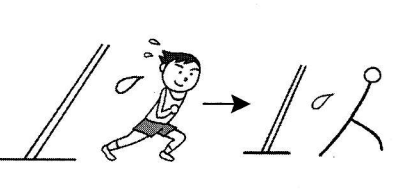
301 TAP 集 tập trung to gather		Birds gather on a tree (木). とり き あつ 鳥が木に集まっています。 chim tập trung trên cây I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ しゅう ▷ あつ つど	集める (あつめる) to collect thu thập 集まる (あつまる) to gather 募集する (ぼしゅうする) to recruit tuyển dụng 集会 (しゅうかい) meeting họp	集中する (しゅうちゅうする) to concentrate tập trung 集団 (しゅうだん) group nhóm 集う (つどう) to gather
<12>	ノ イ イ 𠂇 什 什 什 佳 佳 隼 隼 集 集	木 (21)

302 BÁT 不 non-		It is not T (true). T (true) じゃありません。 Đây không phải chữ T
▶ ふ ぶ	不便な (ふべんな) bất tiện inconvenient 不安な (ふあんな) bất an uneasy; worried 不思議な (ふしぎな) mysterious 不幸 (ふこう) misfortune bất hạnh 水不足 (みずぶそく) water shortage thiếu nước	不可能な (ふかのうな) impossible 不公平な (ふこうへいな) unfair bất công 不景気 (ふけいき) recession bàng
<4>	一 フ イ 不	木 (21) 下 (34)

303

TIỆN 便 convenient / mail tiện lợi		If the mail arrives in one day (一日), it is convenient. ゆうびん いちにち とど べん り 郵便が一日で届いたら便利ですね。 Nếu thư đến trong 1 ngày, thật tiện lợi I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ べん びん ▷ たよ	不便な (ふべんな) bất tiện inconvenient 便利な (べんりな) convenient tiện lợi 郵便局 (ゆうびんきょく) bưu điện post office 便り (たより) letter; news 便所 (べんじょ) lavatory	航空便 (こうくうびん) airmail 船便 (ふなびん) surface mail 便せん (びんせん) letter paper 便 (びん) flight
<9> ノ イ 仁 亻 𠂇 𠂇 𠂇 便 便		イ (B) 一 (1) 日 (17) 使 (245)

304

DỄ 以 điểm bắt đầu starting point		This is the starting line. ここがスタートラインです。 một người chạy vượt qua vạch xuất phát I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ い	~以上 (いじょう) ... or more hơn nữa ~以下 (いか) ... or less ít hơn ~以外 (いがい) other than ngoài ra ~以内 (いない) within trong vòng... 以前 (いぜん) before; formerly trước đây	以後 (いご) hereafter ~以来 (いらい) since ... kể từ
<5> 一 丩 丩 以 以		

第 20 課

●この課の漢字

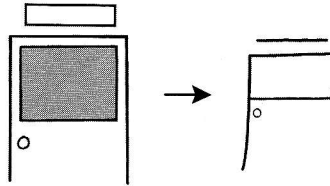
I  **Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI**
KANJI Just now · 🌐

TRƯỜNG 場	HỘ 戸	SỞ 所	ỐC 屋	ĐƯỜNG 堂	ĐÔ 都	HUYỀN 県	KHU 区
305	306	307	308	309	310	311	312
TRÌ 池	PHÁT 発	KIỆN 建	VẬT 物	PHẨM 品	LỮ 旅	THÔNG 通	TIẾN 進
313	314	315	316	317	318	319	320

305

TRƯỜNG 場 địa điểm place	 Good soil (土) and sunshine (日). Let's decide on this place. いい^{つち}土があっ^{ひあ}て日当たりのいい この場所^{ばしょ}にしよう。 Nơi đây đất tốt, và có mặt trời, quyết định nơi đây thôi.
▶じょう ▷ば	場所(ばしょ) place địa điểm 場合(ばあい) case trường hợp 会場(かいじょう) meeting place 工場(こうじょう) factory nhà máy 売り場(うりば) counter; shop nơi bán hàng 駐車場(ちゅうしゃじょう) parking area nơi đỗ xe 広場(ひろば) square; open space 市場(いちば) market I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 🕒
<12> 一 十 土 艹 扌 扌 扌 扌 扌 扌 場 場 場	🕒 土 (23) 日 (17)

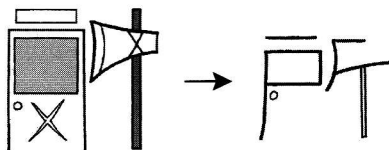
306

HỌ 戸 Cửa door	 This is the shape of the door. 戸の形です。 Hình ảnh của cánh cửa	
▶ こ ▷ と ど	戸 (と) door cửa ra vào 戸棚 (とだな) cupboard 井戸 (いど) well giếng 戸締まり (とじまり) locking up 網戸 (あみど) screen door	江戸時代 (えどじだい) Edo period 戸籍 (こせき) family register
<4> 一 二 三 戸		

SỞ

所

địa điểm place



I mark the door (戸) with an ax to indicate it is the **place**.

おので戸に印をつけて、場所がわかるようにします。

Dùng rìu đánh dấu vào cửa

▶ しょ じょ
▷ ところ どころ

どんな所 (どんなところ)

what kind of place

台所 (だいどころ) kitchen **bếp**

住所 (じゅうしょ) address **địa chỉ**

近所 (きんじょ) neighborhood **hàng xóm**

場所 (ばしょ) place **địa điểm**

事務所 (じむしょ) office **văn phòng**

市役所 (しやくしょ) city hall

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

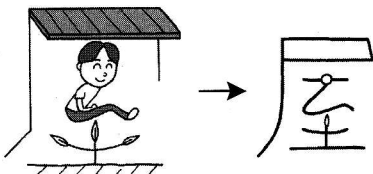
<8>

一 二 三 戸 戸 所 所 所

● 戸 (306)

ỐC

屋

Mái nhà
roof / shop
cửa hàng

People need soil (土) and a **roof**.

ひと たち や ね ひつよう
人は土と屋根が必要です。

Người thì cần có đất, và một mái nhà

▶ おく
▷ や

本屋 (ほんや) bookstore **cửa hàng sách**

屋上 (おくじょう) rooftop **sân thượng**

八百屋 (やおや) vegetable shop

部屋 (へや) room **phòng**

床屋 (どこや) barber shop

屋根 (やね) roof

名古屋 (なごや) Nagoya

酒屋 (さかや) liquor store

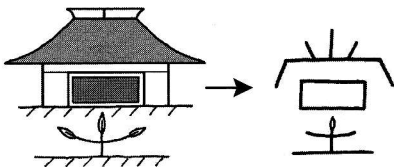
<9>

一 二 尸 尸 屋 屋 屋 屋 屋

● 土 (23) ! 室 (210)

ĐƯỜNG

堂

hall
Tòa nhà lớn

It is a big **hall** on the soil (土).

つち うえ おお たてもの
土の上の大きな建物です。

Có một tòa nhà lớn trên đất

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ どう

食堂 (しょくどう) cafeteria **phòng ăn**

講堂 (こうどう) lecture hall **phòng giảng**

堂々と (どうどうと)

in a dignified manner

公会堂 (こうかいどう) public hall

国会議事堂 (こっかいぎじどう)
the Diet building

<11>

一 二 三 尸 尸 堂 堂 堂 堂 堂 堂 堂

● 口 (15) 土 (23) ! 党 (400)

314

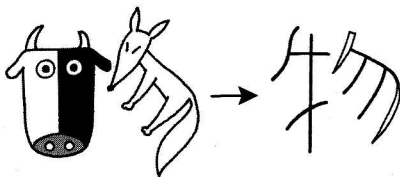
315

<http://tieulun.hopto.org> **121**

316

物

VẬT thing



Cows (牛) and foxes are living **things**.

牛^{うし}やきつねは生^いき物^{もの}です。
Bò (牛) và cáo đều là những vật sống

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

▶ぶつ もつ
▷もの

物(もの) thing vật
食べ物(たべもの) food đồ ăn
飲み物(のみもの) drink đồ uống
買い物(かいもの) shopping mua đồ
着物(きもの) kimono

動物 (どうぶつ) animal động vật
建物 (たてもの) building tòa nhà
果物 (くだもの) fruit hoa quả
荷物 (にもつ) baggage

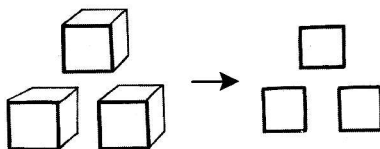
<8> , 一 牛 牛 半 物 物 物

► 牛 (165)

317

PHẨM

đồ goods



This is the shape of three **goods**.

三つの品物の形です。
có 3 thùng đồ

▶ ひん
▷ しな

品物 (しなもの) goods	đồ	作品 (さく)
日用品 (にちようひん) daily necessities	vật phẩm hàng ngày	上品な (じょうひん)
製品 (せいひん) product	sản phẩm	下品な (げひん)
必需品 (ひつじゅひん) necessity	sản phẩm cần thiết	食料品 (じきりょうひん)

作品 (さくひん) artistic piece
上品な (じょうひんな) elegant
下品な (げひんな) vulgar
食料品 (しょくりょうひん) groceries

<9> 1 7 9 1 7 9 9 9 9

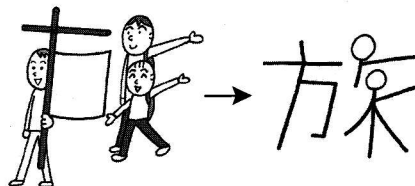
▶ □ (15)

318

LŮ'

旅

du lich travel



Two people are **traveling**,
following the guide with a flag.

ふたり ひと はた も あと
二人の人が旗を持ったガイドの後
について旅行しています。

2 người đi du lịch, theo sau hướng dẫn viên cầm cờ

▶ りよ
▷ たび

旅行 (りょこう) travel **du lịch**
 旅館 (りょかん) Japanese inn
 旅券 (りょけん) passport
 旅 (たび) journey **chuyến đi**
 一人旅 (ひとりたび) traveling alone

旅費 (りょひ) travel expense
phí du lịch

I  **Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI**
Just now · 🌐

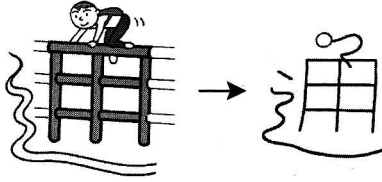
<10> ' 丄 ㄅ 方 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

▶方(136)

! 族(195)

THÔNG

通

to pass / to commute
Đi qua

I pass over the fence to commute.

さくを乗り越えて、通学します。

1 người leo qua hàng rào để tham gia giao thông

▶ つう つ
▷ とお かよ

通る (とおる) to go through; to pass đi qua

通う (かよう) to commute đi lại

通り (とおり) street phố

交通 (こうつう) traffic giao thông

通訳 (つうやく) interpretation thông dịch

普通の (ふつうの) ordinary bình thường

通学 (つうがく) going to school

通勤 (つうきん) going to work

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

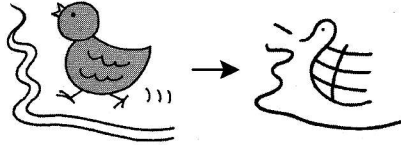
<10>

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 通 通

① 通 (F)

TIẾN

進

to advance
Tiến lên

A bird advances.

とりまえすす
鳥が前に進んでいます。

Con chim đang tiến bước

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ しん
▷ すす

進む (すすむ) (something) advances tiến triển

進める (すすめる)

to advance (something)

進学 (しんがく) Tiến học

proceeding to higher education

進歩 (しんぽ) progress Tiến Bộ

進化 (しんか) evolution Tiến Hóa

昇進 (しょうしん) promotion thăng chức

先進国 (せんしんこく)

advanced country Nước phát triển

<11>

ノ イ ㄣ ㄥ 作 件 伴 佳 准 進 進

① 進 (F)

Part 3

第^{だい}21課^か — 第^{だい}32課^か

(^{かん}字^じ番^{ばん}号^{ごう} 321-512)

第 21 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
 KANJI Just now

●この課の漢字

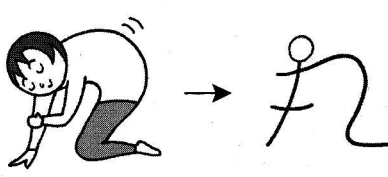
HOÀN 丸	NHIỆT 熱	LÃNH 冷	CAM 甘	Ô 汚	QUẢ 果	NOÃN 卵	MÃNH 皿
321	322	323	324	325	326	327	328
TỬU 酒	DIÊM 塩	PHÓ 付	PHIÊN 片	THIỆU 焼	TIÊU 消	TIÊU 固	CÁ 個
329	330	331	332	333	334	335	336

321

HOÀN

丸

Tròn round



I curl up myself.

からだ まる
体を丸めています。
một người đang cuộn tròn

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ がん
▷ まる

丸い (まるい) round tròn
 丸 (まる) circle
 丸める (まるめる) to curl
 弾丸 (だんがん) bullet

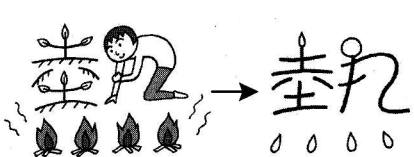
<3> ノ 九 丸
● 九(9)

322

NHIỆT

熱

nóng heat



I curl up (丸) myself to keep heat from escaping.

ねっ に
熱を逃がさないように、体を丸め
ています。
Tôi cuộn tròn người lại để giữ nhiệt

▶ ねっ ねっ
▷ あつ

熱い (あつい) hot nóng
 熱 (ねっ) fever sốt
 熱心な (ねっしんな) enthusiastic
 熱中する (ねっちゅうする)
 to be absorbed

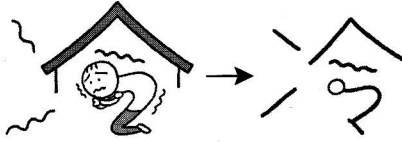
<15> 一 十 土 土 火 火 幸 幸 割 熱 熱 熱 熱 熱 熱
● 土(23) 丸(321) 𠂇(N)

323

LÃNH

冷

lạnh to freeze



A person trembles in the freezing wind.

つめ かげ なか ふる
冷たい風の中で震えています。

Một người run rẩy trong gió lạnh dưới ngôi nhà

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI

KANJI Just now

▶ れい
▷ つめ ひ さ

冷たい (つめたい) cold lạnh

冷える (ひえる) to become cold

冷やす (ひやす) to chill làm lạnh

冷ます (さます) to cool

冷蔵庫 (れいぞうこ) refrigerator tủ lạnh

冷房 (れいぼう) air conditioner điều hòa lạnh

冷凍する (れいどうする) to freeze

冷静な (れいせいな) calm

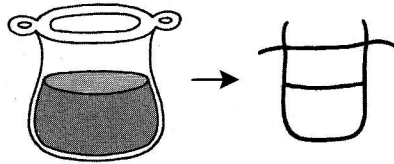
<7> 丶 丶 丶 丶 丶 冷 冷

324

CAM

甘

ngọt sweet



Sweet honey is in a pot.

つばのなかあまはちみつがはい
います。

Một hũ mật ong rất ngọt

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI

KANJI Just now

▶ かん
▷ あま

甘い (あまい) sweet ngọt

甘やかす (あまやかす) to spoil

甘える (あまえる)

to behave like a spoiled child

甘味料 (かんみりょう) sweetener

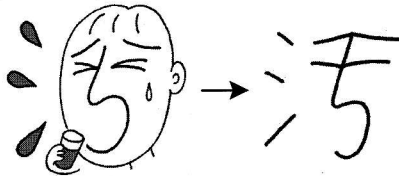
<5> 一 十 廿 廿 甘

325

Ô

汚

bẩn dirty



A person is drinking dirty water.

きたな みず の
汚い水を飲んでいます。

một người đang uống nước bẩn vào miệng

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI

KANJI Just now

▶ お
▷ きたな よご
けが

汚い (きたない) dirty bẩn

汚れる (よごれる) to become dirty

汚す (よごす) to make something dirty

汚染 (おせん) pollution ô nhiễm

汚れ (よごれ) dirt; spot

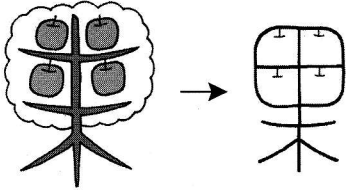
汚職 (おしよく) corruption tham nhũng

汚れる (けがれる) to become dirty

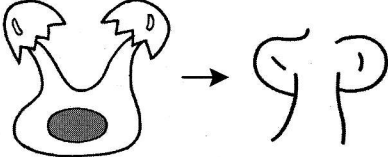
<6> 丶 丶 丶 汚 汚

▶ 汚 (J)

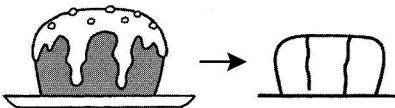
326

QUẢ 果 trái cây fruit		It is a tree (木) in fruit. くだもの 果物がなっている木です。 cây có nhiều quả
▶ か ▷ は	果物 (くだもの) fruit hoa quả 結果 (けっか) result kết quả 効果 (こうか) effect 果実 (かじつ) fruit 果たして (はたして) as it turns out	成果 (せいこ) accomplishment thành quả
<8> 丨 冂 𠂇 日 旦 𠂇 果 果		🔊 木 (21)

327

NOĂN 卵 trứng egg		Let's break an egg. たまご わ 卵を割りましょう。 hình ảnh đập vỡ đôi quả trứng I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 🕒
▶ らん ▷ たまご	卵 (たまご) egg trứng 卵黄 (らんおう) yolk 卵白 (らんぱく) egg white 卵焼き (たまごやき) fried egg trứng rán	
<7> 丨 丨 丨 卵 卵 卵		

328

MÃNH 皿 đĩa plate		A cake is on the plate. さら うえ 皿の上にケーキがのっています。 Một đĩa bánh ngọt lớn I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 🕒
▷ さら ざら	(お)皿 (おさら) plate; dish đĩa 灰皿 (はいざら) ashtray gà tàn thuốc lá 紙皿 (かみざら) paper plate 大皿 (おおざら) big plate 小皿 (こざら) small plate	皿洗い (さらあらい) dishwashing
<5> 丨 冂 冂 皿 皿		

酒

I  Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

洋酒 (ようしゅ) Western liquor rượu Tây
居酒屋 (いざかや) Japanese-style pub
地酒 (じざけ) locally brewed sake

、 丩 丩 汜 汜 汜 汜 汜 汜 汜

▶ 5 (J)

EM
塩

I  **Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI**
Just now · 

塩 (しお) salt muối
塩辛い (しおからい) salty Mặn
食塩 (しょくえん) table salt
塩分 (えんぶん) salt content
塩水 (しおみず) salt water

<13>

一 十 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土

● 土 (23) □ (15) 皿 (328)

付

I  **Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI**
Just now · 🌐

受付 (*うけつけ) / 受け付け (うけつけ) reception **lễ tân**
 寄付 (きふ) donation **đóng góp từ thiện**
 付録 (ふろく) appendix

<5>

ノ イ 仁 付 付

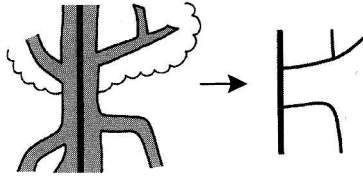
▶ イ (B) ! 村(101)

332

PHIÊN

片 PIEN

Một phía one side



This is **one side** of a tree.

木^きの片^{かた}側^{がわ}です。

đây là một phía của cây

▶ へん
▷ かた

片付ける (かたづける) to tidy up **don**
 片道 (かたみち) one way **đường 1 chiều**
 片方 (かたほう) one of a pair **1 phương**
 片手 (かたて) one hand **1 tay**
 片言 (かたこと) prattle; baby talk

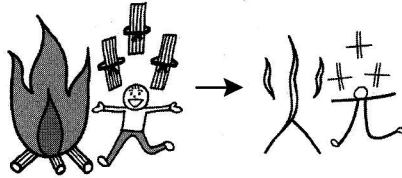
片寄る (かたよる) to be one-sided
破片 (はへん) fragment

<4> | 丿 | ㇏ | ㇏ | 片

THIỆU

燒

đốt to burn



I burned thirty sticks.

30本の^{ほん}棒^{ぼう}を^や焼きました。

Tôi dùng lửa đốt 30 cây dừa

I ♥ KANJI Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

▶ しょう
▷ や

焼く (やく) to burn; to bake **đốt**
 焼ける (やける) **bị đốt**
 to be burned; to be baked
 夕焼け (ゆうやけ) sunset
 日焼け (ひやけ) sun-tanning **bị cháy nắng**

焼き鳥 (やきとり)	gà nướng grilled chicken
焼き肉 (やきにく)	grilled meat
燃焼 (ねんしょう)	combustion

<12> , 𠂇 𠂈 𠂉 火 𤆎 𤆏 𤆐 𤆑 𤆒 𤆓 𤆔 𤆕 𤆖 𤆗

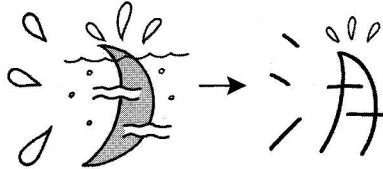
►火₍₁₉₎ 十₍₁₀₎ 儿_(C)

334

TIÊU

消

to turn off / to disappear



The moon (月) **disappeared**
into the water.

つき みず なか き
月が水の中に消えました。

Mặt trăng biến mất vào trong làn nước

I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

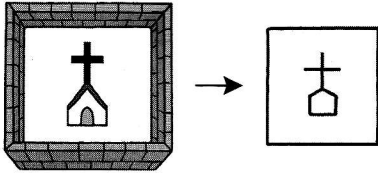
▶しょう
▷け き

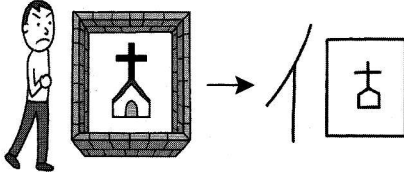
消す (けす) to turn off tắt (thiết bị)
消える (きえる) biến mất
something turns off; to disappear
消化する (しょうかする) to digest tiêu hóa
消防署 (しょうぼうしょ) fire station

取り消す (とりけす) to cancel
消去する (しょうきょする) to erase

<10> 丶 丶 丶 丶 丶 丶 消 消 消

▶ 7 (J) 月(18)

古 hard cứng		The walls around an old (古) church are very hard and strong. ふる きょうかい まわ かべ かた 古い教会の周りの壁は、固くて 丈夫です。 tường bao quanh nhà thờ cổ rất cứng
▶ こ ▷ かた	固い (かたい) hard; firm cứng 固まる (かたまる) to harden làm cứng 固体 (こたい) solid 固定 (こてい) fix cố định 頑固な (がんこな) stubborn ngoan cố	固有の (こゆうの) peculiar cổ hữu I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI Just now
<8> 一 冂 月 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂	古 (86) □ (E)	

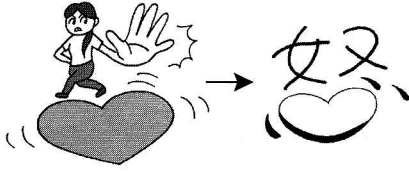
個 individual cá nhân		Each individual has a firm (固) belief. こじん かた しんねん も 個人は固い信念を持っています。 Mỗi người có một niềm tin cứng rắn
▶ こ	一個 (いっこ) one (small thing) 1 cái 個人 (こじん) individual cá nhân 個人主義 (こじんしゅぎ) individualism 個展 (こてん) personal exhibition	個性 (こせい) personality 個数 (こすう) number of things 個室 (こしつ) private room phòng riêng
<10> / 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一	個 (B) 固 (335)	

339

NƠ

怒

Giận dữ anger

The **angry** woman (女) hit me.

おこ 怒った女の人にたたかれました。

Người phụ nữ giận dữ bóp nát trái tim tôi

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ ど
▷ おこ いか怒る (おこる) to be angry **giận dữ**
怒り (いかり) anger
怒鳴る (どなる) to shout

<9> 人 女 如 奴 奴 怒 怒 怒

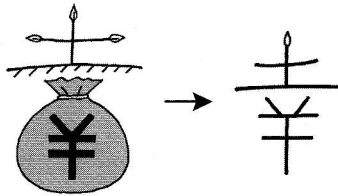
女 (52) 心 (139)

340

HẠNH

幸

Vui happy

I have a lot of yen (¥) under the soil (土). I am very **happy**.つち した えん 土の下に円(¥)をたくさん持って
いて幸せです。

Tôi có rất nhiều YEN dưới đất nên rất vui

▶ こう
▷ しあわ さいわ
さち幸せな (しあわせな) happy **vui**
不幸 (ふこう) misfortune **Bất Hạnh**
幸運 (こううん) good fortune **Hạnh Vận (số tốt)**
幸い (さいわい) fortunately **Vui về**
幸福な (こうふくな) happy

幸 (さち) happiness

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<8> 一 十 土 幸 幸 幸 幸

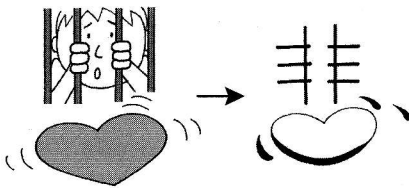
土 (23) 十 (10) 辛 (347)

341

BI

悲

buồn sad

My heart (心) is **sad** because he is behind bars.かれ けい む しょ はい 彼が刑務所に入っているの、
わたし こころ かな 私の心は悲しいです。

trái tim rỉ máu buồn bã vì bị nhốt sau song sắt

▶ ひ
▷ かな悲しい (かなしい) sad **buồn**
悲しむ (かなしむ) to grieve
悲劇 (ひげき) tragedy **bí kịch**
悲惨な (ひさんな) miserable悲観する (ひかんする) **Bi quan**
to be pessimisticI ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<12> 人 十 十 十 非 非 非 非 悲 悲 悲

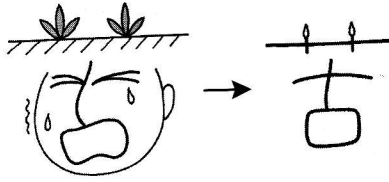
心 (139)

342

KHÔ

苦

to suffer
chịu đựng



If you eat old (古) grass, you will **suffer**.

ふる 古い草を食べたら、苦しくなります。

Bạn ăn cỏ cũ, bạn sẽ phải chịu đựng

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now

▶ く
▷ にが くる

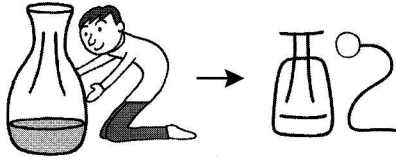
苦い (にがい) bitter đắng
苦手 (にがて) to be weak at yếu về ...
苦しい (くるしい) painful đau đớn
苦しむ (くるしむ) to suffer
苦痛 (くつう) pain

苦劳 (くろう) difficulty
苦情 (くじょう) complaint phàn nàn

<8> 一 十 卅 卌 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳 𠥴 𠥵 𠥶 𠥷 𠥸 𠥹 𠥺 𠥻 𠥼 𠥽 𠥾 𠥿 𠦀 𠦁 𠦂 𠦃 𠦄 𠦅 𠦆 𠦇 𠦈 𠦉 𠦊 𠦋 𠦌 𠦍 𠦎 𠦏 𠦐 𠦑 𠦒 𠦓 𠦔 𠦕 𠦖 𠦗 𠦘 𠦙 𠦚 𠦛 𠦜 𠦝 𠦞 𠦟 𠦠 𠦡 𠦢

PHÔI

配

to deliver
phân phốiA person kneels down and
delivers sake (酒).

ひざまずいてお酒を配っています。

Một người quỳ xuống và phân phối chai rượu

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ ばい はい
▷ くば心配する (しんぱいする) **lo lắng** to worry
配る (くばる) to distribute **phân phối**
配達 (はいたつ) delivery **giao hàng**
支配 (しはい) control; rule **Chi Phối**
配偶者 (はいぐうしゃ) spouse支配人 (しはいにん) manager
宅配便 (たくはいびん)
home delivery service

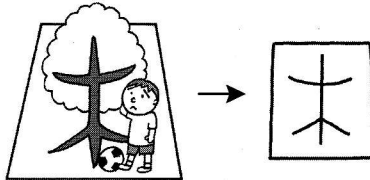
<10>

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 配 配 配 配 配 配 配 配 配 配

酒 (329)

KHÔN

困

trouble
gặp nạnWe are in **trouble** because
there is a big tree (木).大きな木があるので困っています。
có cái cây to ở giữa sân, gặp vấn đề rồi▶ こん
▷ こま困る (こまる) to be in trouble **có vấn đề**
困難な (こんなんな) difficult **khốn nạn (gặp vấn đề khó)**
貧困 (ひんこん) poverty **Bàn Khốn (nghèo)**
困惑 (こんわく) confusion

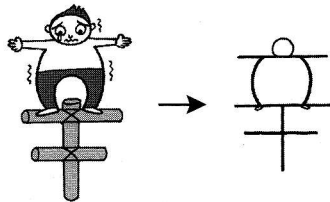
<7>

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 困 困 困 困 困 困 困 困 困 困

木 (21) □ (E)

Tân

辛

painful / spicy
đau đớn / cay đắngStanding (立) on a pole is
painful.

棒の上に立つのは辛いです。

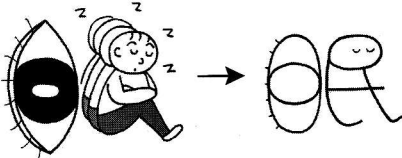
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ しん
▷ から辛い (からい) **spicy cay**
塩辛い (しおからい) **salty mặn**
香辛料 (こうしんりょう) **spice**
辛抱 (しんぼう) **patience Tân bão: kiên nhẫn**
辛子 (からし) **mustard****đau đớn**
辛い (*つらい) **painful; arduous**

<7>

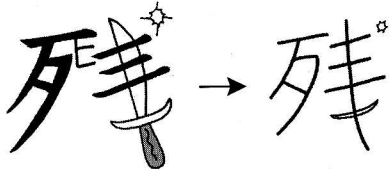
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 立 立 立 立 立 立 立 立 立 立

立 (77) 十 (10) 辛 (340)

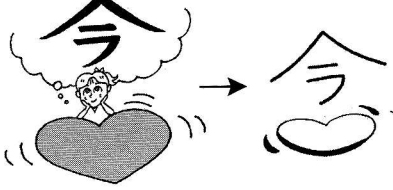
348

MIỄN 眠 ngủ to sleep		People (民) are sleeping with their eyes (目) closed. ひとびとめとねむり 人々が目を閉じて眠っています。 Người dân ngủ với mắt nhắm I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now - 今
► みんな ▷ ねむ	buồn ngủ 眠い (ねむい) / 眠たい (ねむたい) sleepy 眠る (ねむる) to sleep ngủ 睡眠 (すいみん) sleeping ngủ 居眠り (いねむり) dozing	冬眠 (とうみん) hibernation 催眠術 (さいみんじゅつ) hypnotism
<10> 丨 冂 月 目 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔	目 (16) 民 (286)	

349

TÀN 残 còn lại to remain		The three (三) people died (死) and only their weapons remained. さんにんしぶき 三人は死んで、武器だけが残りま した。
► ざん ▷ のこ	đáng tiếc 残念な (ざんねんな) regrettable 残る (のこる) to remain còn lại 残す (のこす) to leave something để lại 残り (のこり) remainder 残業 (ざんぎょう) work overtime làm thêm	残高 (ざんだか) account balance 残らず (のこらず) without exception
<10> 一 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ	死 (256) 三 (3)	

350

NIỆM 念 suy nghĩ thought		Now (今), I am having thoughts of you. いまかんが 今、あなたのことを考えています。 Bây giờ em đang nhớ về anh I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now - 今
► ねん	đáng tiếc 残念な (ざんねんな) regrettable 記念 (きねん) remembrance kỷ niệm 記念日 (きねんび) memorial day 信念 (しんねん) belief tâm niệm 念願 (ねんがん) long-cherished wish	無念 (むねん) regret; mortification 概念 (がいねん) concept khái niệm 断念する (だんねんする) to give up
<8> ノ 人 人 今 今 念 念 念	今 (27) 心 (139)	

感

The diagram illustrates the process of creating a stylized character. On the left, a drawing of a person's face is shown with a flag on the left side and a sword on the right side. An arrow points to the right, where a stylized Japanese character '心' (heart) is shown, which is a simplified version of the drawing on the left.

I ❤️ KANJI Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

to be impressed cảm tâm, ấn tượng

▶ □ (15) 心 (139)

NH
情


 主月 → (青

わたし こころ
私の心はブルーです。
Tôi cảm thấy máu xanh

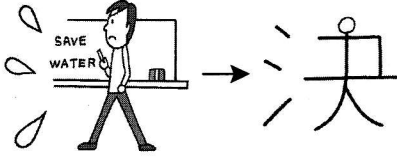
風情 (ふぜい) elegance; taste

▶ 小 (L) 青 (155)

I  **Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI**
Just now · 🌐

QUYẾT

決

to decide
quyết địnhWe have **decided** to save water.

せつすい 節約することに決めました。

Một người, viết lên bảng, quyết định tiết kiệm nước

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ けっ けつ
▷ き
 決める (きめる) to decide
 決まる (きまる) to be decided
 決して (けっして) never
 決定 (けつてい) decision
 決心 (けっしん) determination

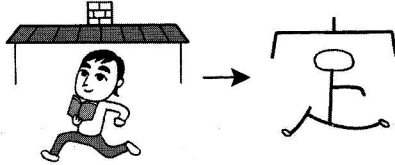
 解決 (かいけつ) solution
 決勝 (けっしょう) final match
 判決 (はんけつ) judgment

<7> 丶 丶 丶 丶 丶 江 決 決

㊦ 丶 (J) 人 (26)

ĐỊNH

定

to fix
cố định, quyết địnhLet's **fix** the date of moving into the house.

ひっこ越す日を決定しましょう。

Một người quyết định chuyển nhà

▶ てい じょう
▷ さだ
 予定 (よてい) plan Dự định
 定休日 (ていきゅうひ) ngày nghỉ
 holiday (of a store)
 決定 (けつてい) decision quyết định
 肯定する (こうていする) to approve

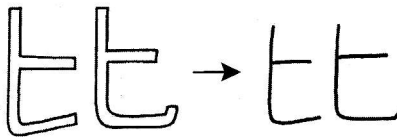
 否定する (ひていする) phủ định
 to deny
 勘定 (かんじょう) bill; calculation
 定期券 (ていきけん) commuter pass
 定める (さだめる) to fix; to set

<8> 丶 丶 丶 丶 丶 定 定 定 定

㊦ ㄣ (G) ㊦ 走 (114)

TỶ

比

to compare
so sánhAre they both the *katakana* ヒ?
Let's **compare** them.

どちらもカタカナの「ヒ」でしょう

か? 比べてみましょう。

So sánh 2 chữ Katakana ヒ

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ ひ
▷ くら
 比べる (くらべる) to compare so sánh
 比較 (ひかく) comparison so sánh
 比較的 (ひかくてき) comparatively
 対比 (たいひ) contrast Đối tỷ so sánh
 比例 (ひれい) proportion

<4> 丶 丶 比 比

㊦ 北 (48)

358

THỤ 受 nhận to receive		People receive things from hand to hand. てからてへ、ものを受け取ります。 3 ngón tay cầm chảo cho bàn tay ở dưới I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ じゅ ▷ う	受ける (うける) to receive nhận 受付 (*うけつけ) / 受け付け (うけつけ) reception lễ tân 受験 (じゅけん) taking an examination 受け取る (うけとる) to receive	受かる (うかる) to pass (an exam) 受け身 (うけみ) / 受身 (*うけみ) passive voice 受信 (じゅしん) THỤ TIN: nhận tin nhắn reception of a message
<8> 一 一 一 一 一 一 一 一	一 一 一 一 一 一 一 一	一 一 一 一 一 一 一 一

359

THỤ 授 giảng to instruct		Being instructed is like receiving (受) things from someone. おしえてもらうことは何かを受け取る ことです。 được hướng dẫn, giảng giải, giống như nhận được từ ai đó (ghép bộ Thủ và Thụ)
▶ じゅ ▷ さず	授業 (じゅぎょう) class buổi học 教授 (きょうじゅ) professor giáo sư 授業料 (じゅぎょうりょう) tuition phí học 授ける (さずける) to confer 授かる (さずかる) to be given	授受 (じゅじゅ) giving and receiving
<11> 一 一 一 一 一 一 一 一	一 一 一 一 一 一 一 一	一 一 一 一 一 一 一 一

360

ĐỒ 徒 theo sau follower	(ghép bộ Hành và bộ TẤU)	The follower runs (走) on the street. でし みた はし 弟子が道を走っています。 Người theo sau chạy trên đường I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ と	生徒 (せいと) pupil học sinh 徒歩で (とほで) on foot đi bằng chân イスラム教徒 (イスラムきょうと) Muslim GIÁO ĐỒ Islamic (đạo Hồi)	キリスト教徒 (キリストきょうと) Christian
<10> 一 一 一 一 一 一 一 一	一 一 一 一 一 一 一 一	一 一 一 一 一 一 一 一

練

The character 糸 (Ito) is formed from the radical 纟 (Ito) and the character 東 (To). The radical 纟 is derived from the character 糸 (Ito), which is derived from the character 糸 (Ito). The character 東 (To) is derived from the character 東 (To).

<14> 纡 紉 紕 紖 紘 紙 紛 紜 紝 紞 紟 素 紡 紣 紤 紥 紦 紧 紨 紩 紪 紽 紿 紾 紽 紿 紾

362

復

作 → 復

<12> ' 丿 彳 𠂆 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏

表

<8> 一 十 丰 圭 丰 丰 丰 表

364 **TÔT**

卒
to graduate
tốt nghiệp

 → **卒**

Ten (十) people (人) **graduated**.
じゅうにん ひと そつぎょう
十人の人が卒業しました。
10 Người đội mũ tốt nghiệp
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ そつ

卒業 (そつぎょう) **Tốt Nghiệp** graduation
卒業式 (そつぎょうしき) graduation ceremony **Lễ tốt nghiệp**
卒業生 (そつぎょうせい) graduate
大卒 (だいそつ) university graduate

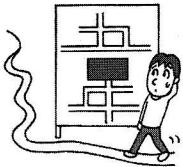
卒論 (そつろん) **uận văn tốt nghiệp** graduation thesis
新卒 (しんそつ) recent graduate

<8> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百

人 (26) 十 (10)

365 **VI**

違
different
khác

 → **違**

The streets are complicated.
I think I am on a **different** street.
みち ふくざつ まちが
道が複雑なので、間違えたみたい
です。
Đường phố sai khác phức tạp

▶ い
▷ ちが

違う (ちがう) to differ **sai khác**
間違える (まちがえる) to make a mistake **mắc lỗi**
間違い (まちがい) mistake **lỗi**
違い (ちがい) difference

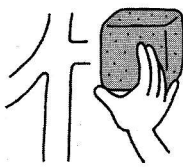
違反 (いはん) violation **Vi Phạm**
勘違い (かんちがい) misunderstanding **hiểu nhầm**
相違 (そうい) difference

<13> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百

之 (F)

366 **DỊCH**

役
duty
nghĩa vụ

 → **役**

My **duty** is to carry a stone.
わたし やくめ いし はこ
私の役目は石を運ぶことです。
Nhiệm vụ của tôi là dùng tay cầm đá
ra đường.
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ やく えき

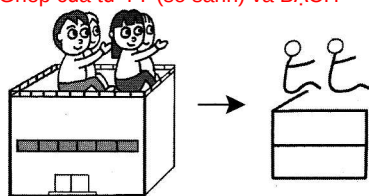
役に立つ (やくにたつ) **hữu ích** to be useful
市役所 (しやくしょ) city hall **tòa thị chính**
役目 (やくめ) duty **nhiệm vụ**
役者 (やくしゃ) actor
役 (やく) role

主役 (しゅやく) leading character
兵役 (へいえき) military service

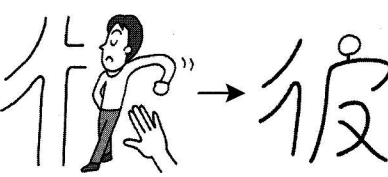
<7> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百

イ (D) 彼 (368) 投 (457)

367

GIAI 皆 everyone mọi người	Ghép của từ TỠ (so sánh) và BẠCH  So sánh mọi người ngồi trên tòa nhà trắng	Compare (比) the people on the white (白) building. Everyone looks similar. しろ たてもの うえ ひと くら 白い建物の上の人を比べてくだ さい。みんなよく似ています。
▶ かい ▷ みな	皆さん (みなさん) everybody mọi người 皆 (みな) all 皆勤 (かいきん) full attendance GIAI CẦN (có mặt đầy đủ) 皆目 (かいもく) not at all 皆無 (かいむ) nothing	I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<9> 一 匕 匕 比 比 比 皆 皆 皆		▶ 比 (357) 白 (156)

368

BÌ 彼 anh ấy he	 Dùng tay bắt anh ấy trên đường	I tried to catch him by the arm, but he went away. かれ うで つか 彼の腕を捕まえようとしたけれど、 かれ い 彼は行ってしまいました。
▶ ひ ▷ かれ かの	彼 (かれ) he; boyfriend anh ấy 彼ら (かれら) they họ 彼女 (かのじょ) she; girlfriend cô ấy, bạn gái 彼氏 (かれし) boyfriend bạn trai 彼岸 (ひがん) equinoctial week	
<8> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百	▶ 伊 (D) ① 役 (366)

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

第 24 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

TOÀN	BỘ	TẤT	YÊU	HÀ	DO	GIỚI	LỢI
全	部	必	要	荷	由	届	利
369	370	371	372	373	374	375	376
PHÁT	TRẠC	TÂM	DỪNG	HOẠT	MẠT	TRẠCH	TẾ
払	濯	寝	踊	活	末	宅	祭
377	378	379	380	381	382	383	384

369

TOÀN

全

all

The king (王) rules **all** on the mountain.

おうさま やま ぜんぶ もの どうち
王様は山にある全部の物を統治
しています。

VUA Trị vì tất cả đồi núi

▶ ぜん
▷ まった

全部 (ぜんぶ) all **toàn bộ**
安全 (あんぜん) safety **an toàn**
全国 (ぜんこく) whole country
全員 (ぜんいん) all members **tất cả**
全く (まったく) entirely

完全な (かんぜんな) **Hoàn toàn** perfect
全力 (ぜんりょく) all one's might
全て (*すべて) all **tất cả**

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<6> ノ 八 厶 亠 全 全

王 (63) 金 (22)

370

BỘ

部

bộ phận section

A person is standing (立) in a **section** where a bus stop is.

バス停 (バス) のところに、ひとが立っ
ています。

Đứng ở bộ phận điểm chờ xe Bus

▶ ぶ

全部 (ぜんぶ) all **toàn bộ**
部屋 (*へや) room **phòng**
部長 (ぶちょう) department head
一部 (いちぶ) one part **1 phần**
テニス部 (テニスぶ) tennis team

工学部 (こうがくぶ)
department of engineering
大部分 (だいぶぶん) most of ...

<11> 立 产 音 音 音 部 部

立 (77) 口 (15) 都 (310)

必

I  **Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI**
Just now · 

▶ ひつ ひっ
▷ かなら

必修 (ひっしゅう) required

<5> 、ノ 义 必 必

▶ 心(139)

372

要

Cô gái giữ những thứ thiết yếu trong cặp

cần thiết necessary

▶ よう
▷ い

要求 (ようきゅう) demand

主要な (しゅような) main

<9> 一 一 一 一 一 西 要 要 要

女 (52)

373

荷

Có cỗ gắn vào hành lý

hành lý **baggage**

I ❤️ KANJI Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

▶ か
▷ に

出荷 (しゅっか) shipping of goods xuất hàng

<10> 一 十 廿 卅 卌 伍 陆 柒 捌 玖 荷

●⁺⁺(K) 何(57)

374

DO 由 lý do because		Don't open this box, because something scary may come out. はこあ 箱を開けないでください。怖いも のがで 出てくるかもしれませんから。 Đừng mở hộp vì lý do có con gì rất sợ sẽ chui ra
▶ ゆう ゆ ゆい ▷ よし	自由 (じゆう) freedom tự do 理由 (りゆう) reason lý do パリ経由 (パリけいゆう) via Paris quá cảnh ở Paris 不自由な (ふじゆうな) inconvenient 由来 (ゆらい) origin	由緒ある (ゆいしょある) venerable I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<5> 丨 冂 巾 巾 由 田 (49) 申 (481)		

375

GIỚI 届 gửi to deliver		A package was delivered to my house. わがや 家が 小包が届けられました。 Kiến hành lý được gửi tới nhà tôi
▷ とど	届ける (とどける) to deliver gửi đến 届く (とどく) to be delivered 婚姻届 (*こんいんとどけ) registration of marriage	欠席届 (*けっせきとどけ) registration of absence 届け出る (とどけでる) to report
<8> 一 二 尸 尸 尸 届 届 届 届 由 (374)		

376

LỢI 利 lợi nhuận profit		We cut ears of rice and make profits. いね か と 稲を刈り取って利益を得ます。 Dùng dao cắt lúa và có lợi nhuận I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
▶ り ▷ き	便利な (べんりな) tiện lợi convenient 利用する (りようする) to use sử dụng 利益 (りえき) profit lợi nhuận 利口な (りこうな) smart 権利 (けんり) right quyền lợi	利子 (りし) interest 左利き (ひだりきき) left-handed
<7> 丿 二 千 禾 禾 利 利 BỘ 禾 (P) 丩 (A) HÒA ĐÀO		

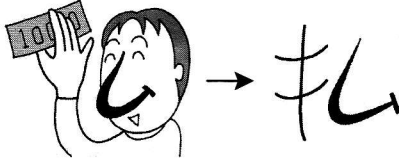
377

PHÁT

払

trả

to pay

I will **pay** money.わたし かね ばら
私がお金を払います。

ông mui to dùng tay trả tiền

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ ふっ ふつ
▷ はら払う (はらう) to pay **trả tiền**支払い (しはらい) payment **trả tiền**払い戻す (はらいもどす) to refund **hoàn tiền**

払い込む (はらいこむ) to pay in

払拭する (ふっしょくする)
to sweep away

<5> 一 寸 才 払 払

才 (1) 私 (201)

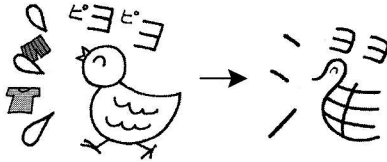
378

TRẠC

濯

giặt

to wash

On what day (曜) do you **wash** your clothes?なん よう び せんたく
何曜日に洗濯しますか。
chim chơi đùa trong nước kêu Yo Yo.

▶ たく

洗濯する (せんたくする) **giặt**
to do laundry

洗濯物 (せんたくもの) laundry

洗濯機 (せんたくき) washing machine **máy giặt**

<17> 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 濯 濯

濯 (J) 曜 (24)

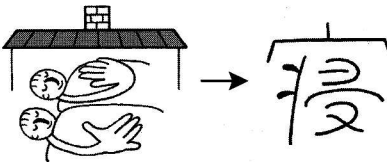
379

TÂM

寝

ngủ

to sleep

Two people are **sleeping**.ふたり ひと ね
二人の人が寝ています。

2 người đang ngủ, tay đặt trên ngực

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now▶ しん
▷ ね寝る (ねる) to sleep **ngủ**昼寝 (ひるね) nap **ngủ trưa**寝坊 (ねぼう) oversleeping **ngủ quên**寝室 (しんしつ) bedroom **phòng ngủ**

寝台車 (しんだいしゃ) sleeping car

寝言 (ねごと) talking in one's sleep

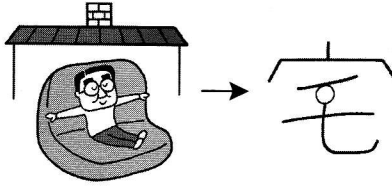
<13> 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 寝 寝 寝 寝 寝

寝 (G)

TRẠCH

宅

nhà house

I love staying in my **house**.

いえ 家にいるのが好きです。
tôi ngồi trong nhà

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

▶ たく

お宅 (おたく) somebody's house
[polite expression] nhà ai đó

帰宅 (きたく) returning home về nhà

自宅 (じたく) one's own house nhà của mình

住宅 (じゅうたく) house nơi sống

宅配便 (たくはいびん)

home delivery service

社宅 (しゃたく) company housing

<6>

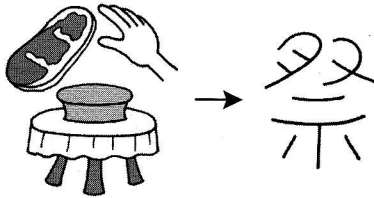
' 尸 尸 尸 尸 宅

尸 (G)

TÉ

祭

lễ hội festival

On the day of **festival**, meat is offered on an altar.

まつ ひ さいだん にく きき
祭りの日には、祭壇に肉が捧げら
れます。

Dùng tay với thịt đặt lên bàn 3 chân trong lễ hội

▶ さい

▷ まつ

祭り (まつり) / 祭 (*まつり) festival lễ hội

祭日 (さいじつ) national holiday ngày lễ

学園祭 (がくえんさい) school festival

夏祭り (なつまつり) summer festival

祭る (まつる) to enshrine

<11>

' ク タ タ 夕 夕 夕 祭 祭 祭 祭

第 25 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

BÌNH	HOA	CHIẾN	TRANH	CHÍNH	TRỊ	KINH	TẾ
平	和	戦	争	政	治	経	済
385	386	387	388	389	390	391	392
PHÁP	LUẬT	TẾ	QUAN	HỆ	NGHĨA	NGHỊ	ĐẢNG
法	律	際	関	係	義	議	党
393	394	395	396	397	398	399	400

385

BÌNH

平

flat / calm
bằng phẳng, bình tĩnh

The seesaw is **flat** now.

いま、シーソーは水平です。
2 người đang ngồi trên bập bênh và nó đang cân bằng

▶ へい びょう
▷ たい ひら

平日 (へいじつ) weekdays **ngày thường**
 平らな (たいらな) flat **phẳng**
 平和 (へいわ) peace **hòa bình**
 平成 (へいせい) Heisei Era
 平均 (へいきん) average **trung bình**

公平 (こうへい) impartiality **công bình**
 平等 (びょうどう) equality **bình đẳng**
 平たい (ひらたい) flat

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<5>
一 二 三 四 五 平

386

HÒA

和

peace / Japan
hòa bình/ Nhật Bản

Japanese-style meals come with rice.

和食にはご飯がついてきます。
mở to miệng ăn gạo Nhật

▶ わ お
▷ なご やわ

平和 (へいわ) peace **hòa bình**
 和食 (わしょく) Japanese food **thức ăn kiểu Nhật**
 和 (わ) harmony
 英和辞典 (えいわじてん)
 English-Japanese dictionary

和やか (なごやか) friendly
 昭和 (しょうわ) Showa Era
 和らぐ (やわらぐ) to soften
 共和国 (きょうわこく) republic

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

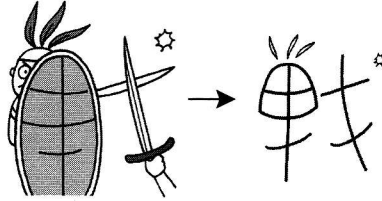
<8>
一 二 三 四 五 六 七 八 和 和

◀ 禾 (P) 口 (15) ！ 私 (201) 知 (254)

387

CHIẾN

戦

war
chiến tranh

Various weapons are used in a war.

戦争 (せんそう) ではいろいろな武器 (ぶき) が使 (つか) われます。

Một người có 3 sợi tóc, cầm khiên, đánh nhau

▶ せん
▷ たたか いくさ

戦う (たたかう) to fight đánh nhau
戦争 (せんそう) war chiến tranh
戦い (たたかい) fight
作戦 (さくせん) strategy Tác chiến
冷戦 (れいせん) cold war

反戦 (はんせん) antiwar Phản chiến
挑戦 (ちょうせん) challenge
戦 (いくさ) war

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<13> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳 𠥴 𠥵 𠥶 𠥷 𠥸 𠥹 𠥺 𠥻 𠥼 𠥽 𠥾 𠥿 𠦀 𠦁 𠦂 𠦃 𠦄 𠦅 𠦆 𠦇 𠦈 𠦉 𠦊 𠦋 𠦌 𠦍 𠦎 𠦏 𠦐 𠦑 𠦒 𠦓 𠦔 𠦕 𠦖 𠦗 𠦘 𠦙 𠦚 𠦛 𠦜 𠦝 𠦞 𠦟 𠦠 𠦡 𠦢 𠦣 𠦤 𠦥 𠦦 𠦧 𠦨 𠦩 𠦪 𠦫 𠦬 𠦭 𠦮 𠦯 𠦰 𠦱

390

TRỊ

治

to govern / to cure
Cải trị / chữa trị

I govern the seaside area.

わたし かいがん ち たい おさ
私は海岸地帯を治めています。
ông mũi to ngồi trên bệ cai trị biển cả

▶ じ ち
▷ なお おさ

治る (なおる) to be cured được cứu chữa 治療 (ちりょう) medical care
 治す (なおす) to cure chữa trị 治安 (ちあん) law and order Trị An
 政治 (せいじ) politics chính trị
 政治家 (せいじか) politician chính trị gia
 治める (おさめる) to rule; govern

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<8> 丶 丶 丶 丶 丶 治 治 治

シ (J) 台 (185)

391

KINH

経

to pass through
kinh qua

By plowing in the field and spinning the thread (糸), time has passed.

つち たがや いと つむ
土を耕したり糸を紡いだりして、
なが じ かん た
長い時間経ってしまいました。

▶ けい きょう
▷ へ

経験 (けいけん) experience kinh nghiệm 経歴 (けいれき) background
 経済 (けいざい) economy kinh tế お経 (おきょう) sutra
 パリ經由 (パリけいゆ) via Paris 経る (へる) to undergo
 経営 (けいえい) management Kinh Doanh
 神経 (しんけい) nerve

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<11> 丶 丶 丶 糸 糸 糸 糸 糸 経 経 経

シ (J) 糸 (206) 土 (23)

392

TÊ

済

to finish
kết thúc

I finished writing sentences (文) on a signboard.

かんばん ぶん か しごと す
看板に文を書いて、仕事を済ませ
ました。

▶ ざい さい
▷ す ず

経済 (けいざい) economy kinh tế 使用済み (しょうずみ) used
 経済学 (けいざいがく) economics 返済する (へんさいする) to reimburse
 済む (すむ) (something) finishes kết thúc 救済 (きゅうさい) salvation
 済ませる (すませる) to finish (something)

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

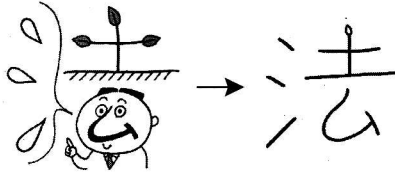
<11> 丶 丶 丶 済 済 済 済 済 済 済

シ (J) 文 (220)

393

PHÁP

法

law / method
luật, phương pháp

Năm ngoái (去)、Luật về Nước đã thay đổi

Last year (去年), the water law was enforced.

去年、水の法律が施行されました。
 きょねん みず ほうりつ しこう

 ▶ ほう ぼう
はっ ほう

 法律 (ほうりつ) law **Pháp Luật**
 文法 (ぶんぼう) grammar **Ngữ pháp**
 方法 (ほうほう) method **phương pháp**
 憲法 (けんぼう) constitution
 違法 (いほう) illegal **Vi Phạm**

用法 (ようほう) usage

法案 (ほうあん) bill

法則 (ほうそく) law

 I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
 KANJI Just now

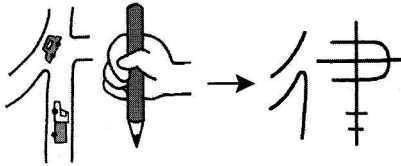
<8> 丶 丶 丶 丶 丶 丶 法 法

ㇾ (J) 去 (61)

394

LUẬT

律

regulation
luật lệ

Bộ Hành và bộ Thư : Tôi viết Luật về giao thông

I wrote (書) down the traffic regulations.

交通規則を書きました。
 こうつう きそく か

▶ りつ りち

 法律 (ほうりつ) law **Luật**
 規律 (きりつ) discipline **Kỷ Luật**
 戒律 (かいりつ) commandment
 一律に (いちりつに) uniformly

 自律神経 (じりつしんけい)
 autonomic nerve

律儀な (りちぎな) conscientious

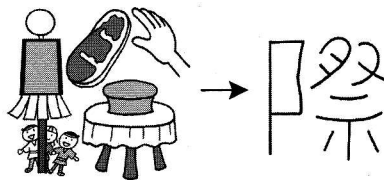
<9> 丶 丶 丶 丶 律 律 律 律 律

ㇾ (D) 書 (120)

395

TẾ

際

occasion
dịp

Festivals (祭) are a special occasion for people.

祭りは特別な行事です。
 まつ とくべつ ぎょうじ

Dùng tay lấy thịt bò đặt lên bàn ở lễ hội

 ▶ さい
▷ きわ ぎわ

 国際 (こくさい) international **quốc tế**
 国際化 (こくさいか)
 internationalization
 ~際 (~さい) when ... **khi**
 交際 (こうさい) companionship
 giao tế
実際 (じっさい) actually **thực tế**

際立つ (きわだつ) to stand out

間際 (まぎわ) just before

 I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
 KANJI Just now

<14> 丶 丶 丶 丶 丶 際 際 際 際 際 際 際 際 際 際 際

ㇾ (祭) 祭 (384)

第 26 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · ②

●この課の漢字

DU 遊	VINH 泳	BI 疲	NOAN 暖	LUONG 涼	TINH 静	CONG 公	VIEN 園
401	402	403	404	405	406	407	408
VAO 込	LIEN 連	SONG 窓	TRAC 側	DIEP 葉	CANH 景	KY 記	HINH 形
409	410	411	412	413	414	415	416

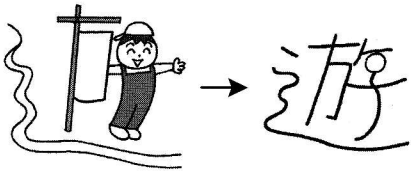
401

DU

遊

Chơi to play

▶ ゆう ゆ
▷ あそ



A child (子) with a flag is going out to **play**.

はた も こども あそ で
旗を持った子供が遊びに出かけます。

Đưa bé cầm cờ ra ngoài chơi.

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · ②

遊ぶ (あそぶ) to play **chơi**
遊び (あそび) play
遊園地 (ゆうえんち) amusement park **Khu vui chơi**
周遊 (しゅうゆう) excursion

方 (136) 子 (53) 之 (F)

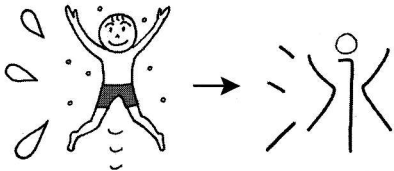
402

VINH

泳

bơi to swim

▶ えい
▷ およ



I **swim** in the water.

みず なか およ
水の中を泳ぎます。

một người bơi trong nước, dang rộng 2 chân 2 tay

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · ②

泳ぐ (およぐ) to swim **bơi**
水泳 (すいえい) swimming **bơi**
平泳ぎ (ひらおよぎ) breaststroke
背泳ぎ (せおよぎ) backstroke
競泳 (きょうえい) swimming race

シ (J)

疲

かれ　　つか　　びょういん　　い
彼は疲れがひどく、病院に行きま
した。

▶ ひ
▷ つか

疲れる (つかれる) to get tired mệ̃t
疲れ (つかれ) fatigue mệ̃t
疲労 (ひろう) fatigue

I  **Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI**
Just now · 🌐

<10> 一 广 广 广 疒 疒 疒 疲 疲

► 疒(〇) 彼(368)

暖

とも て あ あたた
友だちと手を合わせると、暖かい

Bàn tay 3 ngón ở trên bạn bè , cạnh mặt trời , âm áp ^{です}

▶ だん
▷ あたた

暖かい (あたたかい) warm **ấm**
 暖める (あたためる) to warm **làm ấm**
 暖まる (あたまる) to become warm
 暖房 (だんぼう) heating **điều hòa nóng**
 温暖な (おんだんな) warm **nóng lên**

暖冬 (だんとう) mild winter

<13> | 丌 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶

涼

The diagram illustrates the process of simplification. On the left, a detailed drawing of a temple on a hill is shown with rain falling. An arrow points to the right, where a simplified version of the temple is shown, composed of basic geometric shapes like a circle, a rectangle, and lines.

あめ ふ きょう みやこ すず
雨が降って京の都が涼しくなりま
した。

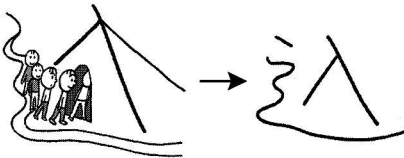
I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

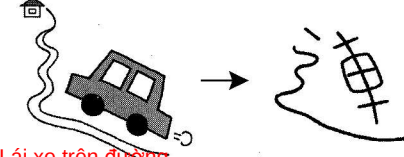
▶ りょう
▷ すず

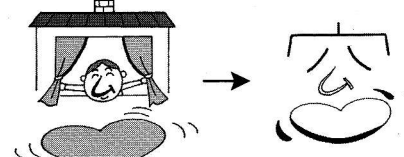
涼しい (すずしい) cool mát mẻ
 涼む (すずむ) to keep oneself cool
 清涼飲料水 (せいりょういんりょう
 すい) soft drink

夕涼み (ゆうすずみ)
cooling oneself in the evening

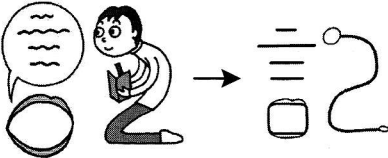
[illegible]

VÀO 込 vào crowded	 Rất nhiều người xếp hàng trên đường để vào lều	Many people are going in (入). It must be crowded inside. たくさんの人^{ひと}が入^{はい}っていきます。 中^{なか}はきっと込^こんでいるでしょう。
▷ こ ご	込む (こむ) to get crowded đông đúc 人込み (ひとごみ) crowd đám đông 申し込む (もうしこむ) to apply ứng tuyển 飛び込む (とびこむ) to jump in 税込み (ぜいこみ) including tax	割り込む (わりこむ) to cut into (a line) 思い込む (おもいこむ) to assume I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<5> ノ 入 込 込		入 (97) 之 (F)

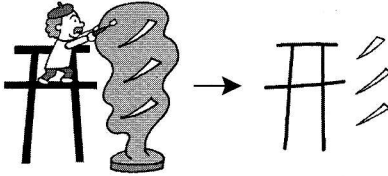
LIÊN 連 liên hệ to link	 Lái xe trên đường	They drove their car (車) on a road linked to the destination. もくてき^ち 目的地^{みち}につながる^{うんてん}道を運転^{うんてん}していました。
▶ れん ▷ つ つら	連れて行く (つれていく) to take someone dẫn đi 連続 (れんぞく) continuity liên tục 連絡する (れんらくする) to contact liên lạc 関連 (かんれん) relation Liên quan	連休 (れんきゅう) consecutive holidays 連なる (つらなる) to line up 国際連合 (こくさいれんごう) / 国連 (こくれん) the United Nations
<10> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 車 車 連 連		車 (104) 之 (F) 運 (241)

SONG 窓 window / counter cửa sổ		Let's open the window of your heart (心). こころ^{まど} 心の窓^あを開けましょう。 Mở cửa sổ trái tim em ra nhé :)
▶ そう ▷ まど	窓 (まど) window cửa sổ 窓口 (まどぐち) window/counter in a public office 同窓会 (どうそうかい) class reunion ĐỒNG SONG HỘI	窓側の席 (まどがわのせき) window seat I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<11> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 窓 窓 窓 窓 窓 窓		窓 (G) 心 (139)

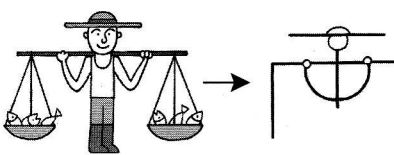
415

KÍ 記 viết to write down	 I wrote down what you said. あなたが言ったことを書き記しました。 I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now		
	▶ き ▷ する	日記 (にっき) diary nhật kí 暗記する (あんきする) Học thuộc lòng to learn by heart 記事 (きじ) newspaper article kí sự 記者 (きしゃ) journalist nhà báo	記入する (きにゅうする) nhập vào to fill in 記念 (きねん) remembrance kỉ niệm 記録 (きろく) record 記す (しるす) to take notes
<10>	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十	言 言 言 言 言 言 言 言 言 言	言 (75)

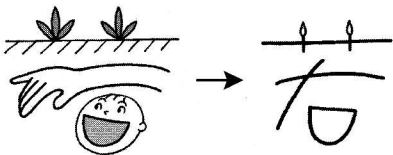
416

HÌNH 形 hình dạng shape	 I am shaping something. なに かたち つく 何か形を作っています。 tôi đứng trên thang, nặn hình 3 gạch :)		
	▶ ぎょう けい ▷ かたち かた	形 (かたち) shape hình dạng 人形 (にんぎょう) doll búp bê 形容詞 (けいようし) adjective tính từ 過去形 (かこけい) past tense 現在形 (げんざいけい) present tense	図形 (ずけい) figure 正方形 (せいほうけい) square 形見 (かたみ) relic; memento
<7>	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十	开 开 形 形 形 形 形 形 形 形	

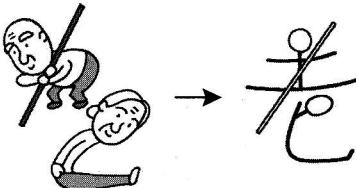
422

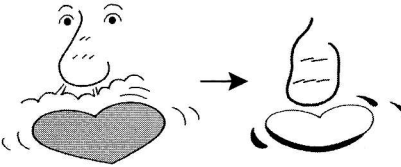
LƯỠNG 両 cả 2 both	 A fishmonger is carrying the beam on both of his shoulders. さかな や りょうかた かつ 魚屋が両肩にさおを担いでいます。 Một người có 2 tay đang cầm đòn gánh gánh cả 2 bên	両立する (りょうりつする) to be compatible I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 🌟
▶ りょう	両親 (りょうしん) parents bố mẹ 両手 (りょうて) both hands 2 tay 両方 (りょうほう) both (sides) cả 2 両側 (りょうがわ) both sides 2 phía 両替 (りょうがえ) exchange (money)	
<6> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十		

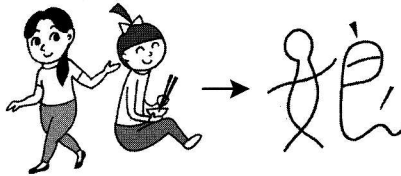
423

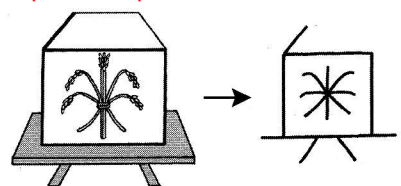
NHƯỢC 若 young yếu, bạc nhược	2 bộ: Thảo và Tả 	I pick young leaves with my right (右) hand. で 出たばかりの若葉を右手で摘みます。 tôi dùng tay phải nhặt lá non
▶ じゃく にかく ▷ わか も	若い (わかい) young trẻ 若者 (わかもの) young people người trẻ 若々しい (わかわかしい) youthful 若しくは (もしくは) or	若輩 (じゃくはい) young and inexperienced person 老若男女 (ろうにゃくなんによ) men and women of all ages
<8> 一 十 廿 卅 𠂇 𠂇 若 若	● 卅 (K) 右 (37) ！ 苦 (342) 君 (491)	

424

LÀO 老 già old age	 Một ông lão cầm gậy và 1 bà lão đang ngồi	An old man has a cane, and an old woman is sitting down. おじさんはつえを持^もって、おばあさんは座^{すわ}っています。
▶ ろう ▷ お ふ	老人 (ろうじん) old people người già 老いる (おいる) to grow old 老ける (ふける) to grow old 老化 (ろうか) aging Lão Hóa	老眼 (ろうがん) farsightedness due to old age I ❤️ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now 🕒
<6> 一 十 土 艸 考 老 🕒 考 (255)		

TỬC 息 thở breath	2 bộ: Tự và Tâm  để giữ cho tim mình đập, bạn phải thở	To keep your own (自) heart (心) beating, you have to breathe. しんぞう うご 心臓を動かすためにいきをしなくては いけません。
▶そく ▷いき	息 (いき) breath thở 息子 (*むすこ) son con trai 休息 (きゅうそく) rest 息をする (いきをする) to breathe 消息 (しょうそく) whereabouts; news	ため息 (ためいき) sigh thở dài 息切れ (いきぎれ) out of breath 息抜き (いきぬき) relaxation I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<10> 丿 丨 冫 冫 冫 冫 息 息 息		自 (180) 心 (139)

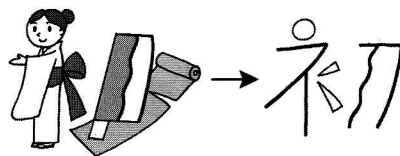
NUƠNG 娘 daughter con gái		My daughter is a good (良) girl (女). わたし むすめ こ 私の娘はいい子です。 Con gái tôi là người con gái Tốt 2 bộ: Nữ và Lương
▷むすめ	娘 (むすめ) daughter con gái 一人娘 (ひとりむすめ) only daughter 娘婿 (むすめむこ) son-in-law	
<10> 丨 女 女 女 女 女 女 女 娘 娘 娘		女 (52) 良 (69)

ÁO 奥 góc back	2 BỘ: Mễ và Đại 	I put rice (米) in a big (大) box and store it in the back. こめ おお はこ い おく 米を大きい箱に入れ、奥にしまっ ておきます。 tôi cho Gạo 米 vào thùng Bự 大, rồi đặt ở góc phòng
▶おう ▷おく	奥 (おく) inmost; back góc 奥さん (おくさん) someone's wife Vợ 奥歯 (おくば) back tooth 奥ゆかしい (おくゆかしい) modest; elegant	奥行き (おくゆき) the depth of a space I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<12> 丿 丨 冫 冫 冫 冫 冫 冫 奥 奥 奥		米 (67) 大 (81)

初

ban đầu first

2 BỘ: bộ Y phục và bộ ĐAO



Dùng dao cắt vải làm Y phục Kimono

When you make kimono, cut the cloth with a knife (刀) **first**.

きもの つく とき はじ めの かな 着物を作る時は、初めに布を刀で切ります。

▶ しょ
▷ はじ はつ
うい そ

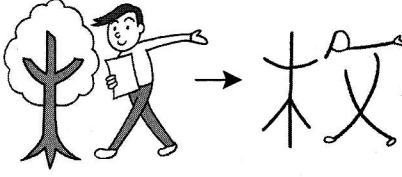
初めは (はじめは) at first **đầu tiên**
初めて (はじめて) for the first time **lần đầu**
最初 (さいしょ) first **đầu tiên**
初級 (しょきゅう) introductory **Sơ Cấp**
初恋 (はつこい) first love **Yêu lần đầu**

初心者 (しょしんしゃ) **người mới bắt đầu** beginner
初夏 (しょか) early summer
初々しい (ういういしい) innocent

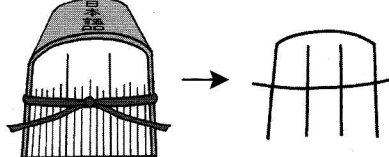
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<7> 丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ ㏀ ㏁ ㏂ ㏃ ㏄ ㏅ ㏆ ㏇ ㏈ ㏉ ㏊ ㏋ ㏌ ㏍ ㏎ ㏏ ㏐ ㏑ ㏒ ㏓ ㏔ ㏕ ㏖ ㏗ ㏘ ㏙ ㏚ ㏛ ㏜ ㏝ ㏞ ㏟ ㏠ ㏡ ㏢ ㏣ ㏤ ㏥ ㏦ ㏧ ㏨ ㏩ ㏪ ㏫ ㏬ ㏭ ㏮ ㏯ ㏰ ㏱ ㏲ ㏳ ㏴ ㏵ ㏶ ㏷ ㏸ ㏹ ㏺ ㏻ ㏼ ㏽ ㏾ ㏿ 㐀 㐁 㐂 㐃 㐄 㐅 㐆 㐇 㐈 㐉 㐊 㐋 㐌 㐍 㐎 㐏 㐐 㐑 㐒 㐓 㐔 㐕 㐖 㐗 㐘 㐙 㐚 㐛 㐜 㐝 㐞 㐟 㐠 㐡 㐢 㐣 㐤 㐥 㐦 㐧 㐨 㐩 㐪 㐫 㐬 㐭 㐮 㐯 㐰 㐱 㐲 㐳 㐴 㐵 㐶 㐷 㐸 㐹 㐺 㐻 㐼 㐽 㐾 㐿 㑀 㑁 㑂 㑃 㑄 㑅 㑆 㑇 㑈 㑉 㑊 㑋 㑌 㑍 㑎 㑏 㑐 㑑 㑒 㑓 㑔 㑕 㑖 㑗 㑘 㑙 㑚 㑛 㑜 㑝 㑞 㑟 㑠 㑡 㑢 㑣 㑤 㑥 㑦 㑧 㑨 㑩 㑪 㑫 㑬 㑭 㑮 㑯 㑰 㑱 㑲 㑳 㑴 㑵 㑶 㑷 㑸 㑹 㑺 㑻 㑼 㑽 㑾 㑿 㒀 㒁 㒂 㒃 㒄 㒅 㒆 㒇 㒈 㒉 㒊 㒋 㒌 㒍 㒎 㒏 㒐 㒑 㒒 㒓 㒔 㒕 㒖 㒗 㒘 㒙 㒚 㒛 㒜 㒝 㒞 㒟 㒠 㒡 㒢 㒣 㒤 㒥 㒦 㒧 㒨 㒩 㒪 㒫 㒬 㒭 㒮 㒯 㒰 㒱 㒲 㒳 㒴 㒵 㒶 㒷 㒸 㒹 㒺 㒻 㒼 㒽 㒾 㒿 㓀 㓁 㓂 㓃 㓄 㓅 㓆 㓇 㓈 㓉 㓊 㓋 㓌 㓍 㓎 㓏 㓐 㓑 㓒 㓓 㓔 㓕 㓖 㓗 㓘 㓙 㓚 㓛 㓜 㓝 㓞 㓟 㓠 㓡 㓢 㓣 㓤 㓥 㓦 㓧 㓨 㓩 㓪 㓫 㓬 㓭 㓮 㓯 㓰 㓱 㓲 㓳 㓴 㓵 㓶 㓷 㓸 㓹 㓺 㓻 㓼 㓽 㓾 㓿 㔀 㔁 㔂 㔃 㔄 㔅 㔆 㔇 㔈 㔉 㔊 㔋 㔌 㔍 㔎 㔏 㔐 㔑 㔒 㔓 㔔 㔕 㔖 㔗 㔘 㔙 㔚 㔛 㔜 㔝 㔞 㔟 㔠 㔡 㔢 㔣 㔤 㔥 㔦 㔧 㔨 㔩 㔪 㔫 㔬 㔭 㔮 㔯 㔰 㔱 㔲 㔳 㔴 㔵 㔶 㔷 㔸 㔹 㔺 㔻 㔼 㔽 㔾 㔿 㕀 㕁 㕂 㕃 㕄 㕅 㕆 㕇 㕈 㕉 㕊 㕋 㕌 㕍 㕎 㕏 㕐 㕑 㕒 㕓 㕔 㕕 㕖 㕗 㕘 㕙 㕚 㕛 㕜 㕝 㕞 㕟 㕠 㕡 㕢 㕣 㕤 㕥 㕦 㕧 㕨 㕩 㕪 㕫 㕬 㕭 㕮 㕯 㕰 㕱 㕲 㕳 㕴 㕵 㕶 㕷 㕸 㕹 㕺 㕻 㕼 㕽 㕾 㕿 㖀 㖁 㖂 㖃 㖄 㖅 㖆 㖇 㖈 㖉 㖊 㖋 㖌 㖍 㖎 㖏 㖐 㖑 㖒 㖓 㖔 㖕 㖖 㖗 㖘 㖙 㖚 㖛 㖜 㖝 㖞 㖟 㖠 㖡 㖢 㖣 㖤 㖥 㖦 㖧 㖨 㖩 㖪 㖫 㖬 㖭 㖮 㖯 㖰 㖱 㖲 㖳 㖴 㖵 㖶 㖷 㖸 㖹 㖺 㖻 㖼 㖽 㖾 㖿 㗀 㗁 㗂 㗃 㗄 㗅 㗆 㗇 㗈 㗉 㗊 㗋 㗌 㗍 㗎 㗏 㗐 㗑 㗒 㗓 㗔 㗕 㗖 㗗 㗘 㗙 㗚 㗛 㗜 㗝 㗞 㗟 㗠 㗡 㗢 㗣 㗤 㗥 㗦 㗧 㗨 㗩 㗪 㗫 㗬 㗭 㗮 㗯 㗰 㗱 㗲 㗳 㗴 㗵 㗶 㗷 㗸 㗹 㗺 㗻 㗼 㗽 㗾 㗿 㘀 㘁 㘂 㘃 㘄 㘅 㘆 㘇 㘈 㘉 㘊 㘋 㘌 㘍 㘎 㘏 㘐 㘑 㘒 㘓 㘔 㘕 㘖 㘗 㘘 㘙 㘚 㘛 㘜 㘝 㘞 㘟 㘠 㘡 㘢 㘣 㘤 㘥 㘦 㘧 㘨 㘩 㘪 㘫 㘬 㘭 㘮 㘯 㘰 㘱 㘲 㘳 㘴 㘵 㘶 㘷 㘸 㘹 㘺 㘻 㘼 㘽 㘾 㘿 㙀 㙁 㙂 㙃 㙄 㙅 㙆 㙇 㙈 㙉 㙊 㙋 㙌 㙍 㙎 㙏 㙐 㙑 㙒 㙓 㙔 㙕 㙖 㙗 㙘 㙙 㙚 㙛 㙜 㙝 㙞 㙟 㙠 㙡 㙢 㙣 㙤 㙥 㙦 㙧 㙨 㙩 㙪 㙫 㙬 㙭 㙮 㙯 㙰 㙱 㙲 㙳 㙴 㙵 㙶 㙷 㙸 㙹 㙺 㙻 㙼 㙽 㙾 㙿 㚀 㚁 㚂 㚃 㚄 㚅 㚆 㚇 㚈 㚉 㚊 㚋 㚌 㚍 㚎 㚏 㚐 㚑 㚒 㚓 㚔 㚕 㚖 㚗 㚘 㚙 㚚 㚛 㚜 㚝 㚞 㚟 㚠 㚡 㚢 㚣 㚤 㚥 㚦 㚧 㚨 㚩 㚪 㚫 㚬 㚭 㚮 㚯 㚰 㚱 㚲 㚳 㚴 㚵 㚶 㚷 㚸 㚹 㚺 㚻 㚼 㚽 㚾 㚿 㜀 㜁 㜂 㜃 㜄 㜅 㜆 㜇 㜈 㜉 㜊 㜋 㜌 㜍 㜎 㜏 㜐 㜑 㜒 㜓 㜔 㜕 㜖 㜗 㜘 㜙 㜚 㜛 㜜 㜝 㜞 㜟 㜠 㜡 㜢 㜣 㜤 㜥 㜦 㜧 㜨 㜩 㜪 㜫 㜬 㜭 㜮 㜯 㜰 㜱 㜲 㜳 㜴 㜵 㜶 㜷 㜸 㜹 㜺 㜻 㜼 㜽 㜾 㜿 㝀 㝁 㝂 㝃 㝄 㝅 㝆 㝇 㝈 㝉 㝊 㝋 㝌 㝍 㝎 㝏 㝐 㝑 㝒 㝓 㝔 㝕 㝖 㝗 㝘 㝙 㝚 㝛 㝜 㝝 㝞 㝟 㝠 㝡 㝢 㝣 㝤 㝥 㝦 㝧 㝨 㝩 㝪 㝫 㝬 㝭 㝮 㝯 㝰 㝱 㝲 㝳 㝴 㝵 㝶 㝷 㝸 㝹 㝺 㝻 㝼 㝽 㝾 㝿 㞀 㞁 㞂 㞃 㞄 㞅 㞆 㞇 㞈 㞉 㞊 㞋 㞌 㞍 㞎 㞏 㞐 㞑 㞒 㞓 㞔 㞕 㞖 㞗 㞘 㞙 㞚 㞛 㞜 㞝 㞞 㞟 㞠 㞡 㞢 㞣 㞤 㞥 㞦 㞧 㞨 㞩 㞪 㞫 㞬 㞭 㞮 㞯 㞰 㞱 㞲 㞳 㞴 㞵 㞶 㞷 㞸 㞹 㞺 㞻 㞼 㞽 㞾 㞿 㟀 㟁 㟂 㟃 㟄 㟅 㟆 㟇 㟈 㟉 㟊 㟋 㟌 㟍 㟎 㟏 㟐 㟑 㟒 㟓 㟔 㟕 㟖 㟗 㟘 㟙 㟚 㟛 㟜 㟝 㟞 㟟 㟠 㟡 㟢 㟣 㟤 㟥 㟦 㟧 㟨 㟩 㟪 㟫 㟬 㟭 㟮 㟯 㟰 㟱 㟲 㟳 㟴 㟵 㟶 㟷 㟸 㟹 㟺 㟻 㟼 㟽 㟾 㟿 㠀 㠁 㠂 㠃 㠄 㠅 㠆 㠇 㠈 㠉 㠊 㠋 㠌 㠍 㠎 㠏 㠐 㠑 㠒 㠓 㠔 㠕 㠖 㠗 㠘 㠙 㠚 㠛 㠜 㠝 㠞 㠟 㠠 㠡 㠢 㠣 㠤 㠥 㠦 㠧 㠨 㠩 㠪 㠫 㠬 㠭 㠮 㠯 㠰 㠱 㠲 㠳 㠴 㠵 㠶 㠷 㠸 㠹 㠺 㠻 㠼 㠽 㠾 㠿 㡀 㡁 㡂 㡃 㡄 㡅 㡆 㡇 㡈 㡉 㡊 㡋 㡌 㡍 㡎 㡏 㡐 㡑 㡒 㡓 㡔 㡕 㡖 㡗 㡘 㡙 㡚 㡛 㡜 㡝 㡞 㡟 㡠 㡡 㡢 㡣 㡤 㡥 㡦 㡧 㡨 㡩 㡪 㡫 㡬 㡭 㡮 㡯 㡰 㡱 㡲 㡳 㡴 㡵 㡶 㡷 㡸 㡹 㡺 㡻 㡼 㡽 㡾 㡿 㢀 㢁 㢂 㢃 㢄 㢅 㢆 㢇 㢈 㢉 㢊 㢋 㢌 㢍 㢎 㢏 㢐 㢑 㢒 㢓 㢔 㢕 㢖 㢗 㢘 㢙 㢚 㢛 㢜 㢝 㢞 㢟 㢠 㢡 㢢 㢣 㢤 㢥 㢦 㢧 㢨 㢩 㢪 㢫 㢬 㢭 㢮 㢯 㢰 㢱 㢲 㢳 㢴 㢵 㢶 㢷 㢸 㢹 㢺 㢻 㢼 㢽 㢾 㢿 㣀 㣁 㣂 㣃 㣄 㣅 㣆 㣇 㣈 㣉 㣊 㣋 㣌 㣍 㣎 㣏 㣐 㣑 㣒 㣓 㣔 㣕 㣖 㣗 㣘 㣙 㣚 㣛 㣜 㣝 㣞 㣟 㣠 㣡 㣢 㣣 㣤 㣥 㣦 㣧 㣨 㣩 㣪 㣫 㣬 㣭 㣮 㣯 㣰 㣱 㣲 㣳 㣴 㣵 㣶 㣷 㣸 㣹 㣺 㣻 㣼 㣽 㣾 㣿 㤀 㤁 㤂 㤃 㤄 㤅 㤆 㤇 㤈 㤉 㤊 㤋 㤌 㤍 㤎 㤏 㤐 㤑 㤒 㤓 㤔 㤕 㤖 㤗 㤘 㤙 㤚 㤛 㤜 㤝 㤞 㤟 㤠 㤡 㤢 㤣 㤤 㤥 㤦 㤧 㤨 㤩 㤪 㤫 㤬 㤭 㤮 㤯 㤰 㤱 㤲 㤳 㤴 㤵 㤶 㤷 㤸 㤹 㤺 㤻 㤼 㤽 㤾 㤿 㥀 㥁 㥂 㥃 㥄 㥅 㥆 㥇 㥈 㥉 㥊 㥋 㥌 㥍 㥎 㥏 㥐 㥑 㥒 㥓 㥔 㥕 㥖 㥗 㥘 㥙 㥚 㥛 㥜 㥝 㥞 㥟 㥠 㥡 㥢 㥣 㥤 㥥 㥦 㥧 㥨 㥩 㥪 㥫 㥬 㥭 㥮 㥯 㥰 㥱 㥲 㥳 㥴 㥵 㥶 㥷 㥸 㥹 㥺 㥻 㥼 㥽 㥾 㥿 㦀 㦁 㦂 㦃 㦄 㦅 㦆 㦇 㦈 㦉 㦊 㦋 㦌 㦍 㦎 㦏 㦐 㦑 㦒 㦓 㦔 㦕 㦖 㦗 㦘 㦙 㦚 㦛 㦜 㦝 㦞 㦟 㦠 㦡 㦢 㦣 㦤 㦥 㦦 㦧 㦨 㦩 㦪 㦫 㦬 㦭 㦮 㦯 㦰 㦱 㦲 㦳 㦴 㦵 㦶 㦷 㦸 㦹 㦺 㦻 㦼 㦽 㦾 㦿 㧀 㧁 㧂 㧃 㧄 㧅 㧆 㧇 㧈 㧉 㧊 㧋 㧌 㧍 㧎 㧏 㧐 㧑 㧒 㧓 㧔 㧕 㧖 㧗 㧘 㧙 㧚 㧛 㧜 㧝 㧞 㧟 㧠 㧡 㧢 㧣 㧤 㧥 㧦 㧧 㧨 㧩 㧪 㧫 㧬 㧭 㧮 㧯 㧰 㧱 㧲 㧳 㧴 㧵 㧶 㧷 㧸 㧹 㧺 㧻 㧼 㧽 㧾 㧿 㨀 㨁 㨂 㨃 㨄 㨅 㨆 㨇 㨈 㨉 㨊 㨋 㨌 㨍 㨎 㨏 㨐 㨑 㨒 㨓 㨔 㨕 㨖 㨗 㨘 㨙 㨚 㨛 㨜 㨝 㨞 㨟 㨠 㨡 㨢 㨣 㨤 㨥 㨦 㨧 㨨 㨩 㨪 㨫 㨬 㨭 㨮 㨯 㨰 㨱 㨲 㨳 㨴 㨵 㨶 㨷 㨸 㨹 㨺 㨻 㨼 㨽 㨾 㨿 㩀 㩁 㩂 㩃 㩄 㩅 㩆 㩇 㩈 㩉 㩊 㩋 㩌 㩍 㩎 㩏 㩐 㩑 㩒 㩓 㩔 㩕 㩖 㩗 㩘 㩙 㩚 㩛 㩜 㩝 㩞 㩟 㩠 㩡 㩢 㩣 㩤 㩥 㩦 㩧 㩨 㩩 㩪 㩫 㩬 㩭 㩮 㩯 㩰 㩱 㩲 㩳 㩴 㩵 㩶 㩷 㩸 㩹 㩺 㩻 㩼 㩽 㩾 㩿 㪀 㪁 㪂 㪃 㪄 㪅 㪆 㪇 㪈 㪉 㪊 㪋 㪌 㪍 㪎 㪏 㪐 㪑 㪒 㪓 㪔 㪕 㪖 㪗 㪘 㪙 㪚 㪛 㪜 㪝 㪞 㪟 㪠 㪡 㪢 㪣 㪤 㪥 㪦 㪧 㪨 㪩 㪪 㪫 㪬 㪭 㪮 㪯 㪰 㪱 㪲 㪳 㪴 㪵 㪶 㪷 㪸 㪹 㪺 㪻 㪼 㪽 㪾 㪿 㫀 㫁 㫂 㫃 㫄 㫅 㫆 㫇 㫈 㫉 㫊 㫋 㫌 㫍 㫎 㫏 㫐 㫑 㫒 㫓 㫔 㫕 㫖 㫗 㫘 㫙 㫚 㫛 㫜 㫝 㫞 㫟 㫠 㫡 㫢 㫣 㫤 㫥 㫦 㫧 㫨 㫩 㫪 㫫 㫬 㫭 㫮 㫯 㫰 㫱 㫲 㫳 㫴 㫵 㫶 㫷 㫸 㫹 㫺 㫻 㫼 㫽 㫾 㫿 㬀 㬁 㬂 㬃 㬄 㬅 㬆 㬇 㬈 㬉 㬊 㬋 㬌 㬍 㬎 㬏 㬐 㬑 㬒 㬓 㬔 㬕 㬖 㬗 㬘 㬙 㬚 㬛 㬜 㬝 㬞 㬟 㬠 㬡 㬢 㬣 㬤 㬥 㬦 㬧 㬨 㬩 㬪 㬫 㬬 㬭 㬮 㬯 㬰 㬱 㬲 㬳 㬴 㬵 㬶 㬷 㬸 㬹 㬺 㬻 㬼 㬽 㬾 㬿 㭀 㭁 㭂 㭃 㭄 㭅 㭆 㭇 㭈 㭉 㭊 㭋 㭌 㭍 㭎 㭏 㭐 㭑 㭒 㭓 㭔 㭕 㭖 㭗 㭘 㭙 㭚 㭛 㭜 㭝 㭞 㭟 㭠 㭡 㭢 㭣 㭤 㭥 㭦 㭧 㭨 㭩 㭪 㭫 㭬 㭭 㭮 㭯 㭰 㭱 㭲 㭳 㭴 㭵 㭶 㭷 㭸 㭹 㭺 㭻 㭼 㭽 㭾 㭿 㮀 㮁 㮂 㮃 㮄 㮅 㮆 㮇 㮈 㮉 㮊 㮋 㮌 㮍 㮎 㮏 㮐 㮑 㮒 㮓 㮔 㮕 㮖 㮗 㮘 㮙 㮚 㮛 㮜 㮝 㮞 㮟 㮠 㮡 㮢 㮣 㮤 㮥 㮦 㮧 㮨 㮩 㮪 㮫 㮬 㮭 㮮 㮯 㮰 㮱 㮲 㮳 㮴 㮵 㮶 㮷 㮸 㮹 㮺 㮻 㮼 㮽 㮾 㮿 㯀 㯁 㯂 㯃 㯄 㯅 㯆 㯇 㯈 㯉 㯊 㯋 㯌 㯍 㯎 㯏 㯐 㯑 㯒 㯓 㯔 㯕 㯖 㯗 㯘 㯙 㯚 㯛 㯜 㯝 㯞 㯟 㯠 㯡 㯢 㯣 㯤 㯥 㯦 㯧 㯨 㯩 㯪 㯫 㯬 㯭 㯮 㯯 㯰 㯱 㯲 㯳 㯴 㯵 㯶 㯷 㯸 㯹 㯺 㯻 㯼 㯽 㯾 㯿 㰀 㰁 㰂 㰃 㰄 㰅 㰆 㰇 㰈 㰉 㰊 㰋 㰌 㰍 㰎 㰏 㰐 㰑 㰒 㰓 㰔 㰕 㰖 㰗 㰘 㰙 㰚 㰛 㰜 㰝 㰞 㰟 㰠 㰡 㰢 㰣 㰤 㰥 㰦 㰧 㰨 㰩 㰪 㰫 㰬 㰭 㰮 㰯 㰰 㰱 㰲 㰳 㰴 㰵 㰶 㰷 㰸 㰹 㰺 㰻 㰼 㰽 㰾 㰿 㱀 㱁 㱂 㱃 㱄 㱅 㱆 㱇 㱈 㱉 㱊 㱋 㱌 㱍 㱎 㱏 㱐 㱑 㱒 㱓 㱔 㱕 㱖 㱗 㱘 㱙 㱚 㱛 㱜 㱝 㱞 㱟 㱠 㱡 㱢 㱣 㱤 㱥 㱦 㱧 㱨 㱩 㱪 㱫 㱬 㱭 㱮 㱯 㱰 㱱 㱲 㱳 㱴 㱵 㱶 㱷 㱸 㱹 㱺 㱻 㱼 㱽 㱾 㱿 㲀 㲁 㲂 㲃 㲄 㲅 㲆 㲇 㲈 㲉 㲊 㲋 㲌 㲍 㲎 㲏 㲐 㲑 㲒 㲓 㲔 㲕 㲖 㲗 㲘 㲙 㲚 㲛 㲜 㲝 㲞 㲟 㲠 㲡 㲢 㲣 㲤 㲥 㲦 㲧 㲨 㲩 㲪 㲫 㲬 㲭 㲮 㲯 㲰 㲱 㲲 㲳 㲴 㲵 㲶 㲷 㲸 㲹 㲺 㲻 㲼 㲽 㲾 㲿 㳀 㳁 㳂 㳃 㳄 㳅 㳆 㳇 㳈 㳉 㳊 㳋 㳌 㳍 㳎 㳏 㳐 㳑 㳒 㳓 㳔 㳕 㳖 㳗 㳘 㳙 㳚 㳛 㳜 㳝 㳞 㳟 㳠 㳡 㳢 㳣 㳤 㳥 㳦 㳧 㳨 㳩 㳪 㳫 㳬 㳭 㳮 㳯 㳰 㳱 㳲 㳳 㳴 㳵 㳶 㳷 㳸 㳹 㳺 㳻 㳼 㳽 㳾 㳿 㴀 㴁 㴂 㴃 㴄 㴅 㴆 㴇 㴈 㴉 㴊 㴋 㴌 㴍 㴎 㴏 㴐 㴑 㴒 㴓 㴔 㴕 㴖 㴗 㴘 㴙 㴚 㴛 㴜 㴝 㴞 㴟 㴠 㴡 㴢 㴣 㴤 㴥 㴦 㴧 㴨 㴩 㴪 㴫 㴬 㴭 㴮 㴯 㴰 㴱 㴲 㴳 㴴 㴵 㴶 㴷 㴸 㴹 㴺 㴻 㴼 㴽 㴾 㴿 㵀 㵁 㵂 㵃 㵄 㵅 㵆 㵇 㵈 㵉 㵊 㵋 㵌 㵍 㵎 㵏 㵐 㵑 㵒 㵓 㵔 㵕 㵖 㵗 㵘 㵙 㵚 㵛 㵜 㵝 㵞 㵟 㵠 㵡 㵢 㵣 㵤 㵥 㵦 㵧 㵨 㵩 㵪 㵫 㵬 㵭 㵮 㵯 㵰 㵱 㵲 㵳 㵴 㵵 㵶 㵷 㵸 㵹 㵺 㵻 㵼 㵽 㵾 㵿 㶀 㶁 㶂 㶃 㶄 㶅 㶆 㶇 㶈 㶉 㶊 㶋 㶌 㶍 㶎 㶏 㶐 㶑 㶒 㶓 㶔 㶕 㶖 㶗 㶘 㶙 㶚 㶛 㶜 㶝 㶞 㶟 㶠 㶡 㶢 㶣 㶤 㶥 㶦 㶧 㶨 㶩 㶪 㶫 㶬 㶭 㶮 㶯 㶰 㶱 㶲 㶳 㶴 㶵 㶶 㶷 㶸 㶹 㶺 㶻 㶼 㶽 㶾 㶿 㷀 㷁 㷂 㷃 㷄 㷅 㷆 㷇 㷈 㷉 㷊 㷋 㷌 㷍 㷎 㷏 㷐 㷑 㷒 㷓 㷔 㷕 㷖 㷗 㷘 㷙 㷚 㷛 㷜 㷝 㷞 㷟 㷠 㷡 㷢 㷣 㷤 㷥 㷦 㷧 㷨 㷩 㷪 㷫 㷬 㷭 㷮 㷯 㷰 㷱 㷲 㷳 㷴 㷵 㷶 㷷 㷸 㷹 㷺 㷻 㷼 㷽 㷾 㷿 㸀 㸁 㸂 㸃 㸄 㸅 㸆 㸇 㸈 㸉 㸊 㸋 㸌 㸍 㸎 㸏 㸐 㸑 㸒 㸓 㸔 㸕 㸖 㸗 㸘 㸙 㸚 㸛 㸜 㸝 㸞 㸟 㸠 㸡 㸢 㸣 㸤 㸥 㸦 㸧 㸨 㸩 㸪 㸫 㸬 㸭 㸮 㸯 㸰 㸱 㸲 㸳 㸴 㸵 㸶 㸷 㸸 㸹 㸺 㸻 㸼 㸽 㸾 㸿 㹀 㹁 㹂 㹃 㹄 㹅 㹆 㹇 㹈 㹉 㹊 㹋 㹌 㹍 㹎 㹏 㹐 㹑 㹒 㹓 㹔 㹕 㹖 㹗 㹘 㹙 㹚 㹛 㹜 㹝 㹞 㹟 㹠 㹡 㹢 㹣 㹤 㹥 㹦 㹧 㹨 㹩 㹪 㹫 㹬 㹭 㹮 㹯 㹰 㹱 㹲 㹳 㹴 㹵 㹶 㹷 㹸 㹹 㹺 㹻 㹼 㹽 㹿 㺀 㺁 㺂 㺃 㺄 㺅 㺆 㺇 㺈 㺉 㺊 㺋 㺌 㺍 㺎 㺏 㺐 㺑 㺒 㺓 㺔 㺕 㺖 㺗 㺘 㺙 㺚 㺛 㺜 㺝 㺞 㺟 㺠 㺡 㺢 㺣 㺤 㺥 㺦 㺧 㺨 㺩 㺪 㺫 㺬 㺭 㺮 㺯 㺰 㺱 㺲 㺳 㺴 㺵 㺶 㺷 㺸 㺹 㺺 㺻 㺼 㺽 㺾 㺿 㻀 㻁 㻂 㻃 㻄 㻅 㻆 㻇 㻈 㻉 㻊 㻋 㻌 㻍 㻎 㻏 㻐 㻑 㻒 㻓 㻔 㻕 㻖 㻗 㻘 㻙 㻚 㻛 㻜 㻝 㻞 㻟 㻠 㻡 㻢 㻣 㻤 㻥 㻦 㻧 㻨 㻩 㻪 㻫 㻬 㻭 㻮 㻯 㻰 㻱 㻲 㻳 㻴 㻵 㻶 㻷 㻸 㻹 㻺 㻻 㻼 㻽 㻾 㻿 㼀 㼁 㼂 㼃 㼄 㼅 㼆 㼇 㼈 㼉 㼊 㼋 㼌 㼍 㼎 㼏 㼐 㼑 㼒 㼓 㼔 㼕 㼖 㼗 㼘 㼙 㼚 㼛 㼜 㼝 㼞 㼟

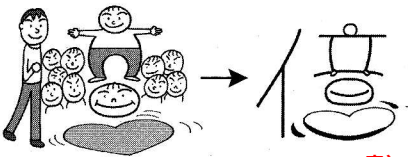
438

MAI 枚 sheet of ... đếm vật mỏng	2 BỘ: bộ Mộc và Bộ Phộc (action) 	I made this sheet of paper from the tree (木). 幸 かみ いちまいつく 木から紙を一枚作りました。 Tôi làm tờ giấy này từ cây
► まい	一枚 (いちまい) one sheet 1 tờ 枚数 (まいすう) number of thin things số tờ 二枚目 (にまいめ) handsome man	I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<8> 一 十 才 木 才 才 枚 枚		木 (21)

439

SÁCH 冊 counter for books đếm sách		You bind sheets of paper to make one book. かみ たば いっさつ ほん つく 紙を束ねて、一冊の本を作ります。 Buộc nhiều tờ lại thành sách
► さつ さっ ざく ざく	一冊 (いっさつ) one book 1 quyển sách 小冊子 (しょうさつし) booklet 別冊 (べっさつ) separate volume 短冊 (たんざく) strip of fancy paper 冊数 (さつすう) number of books	
<5> 丨 冂 𠔁 冊		用 (285)

440

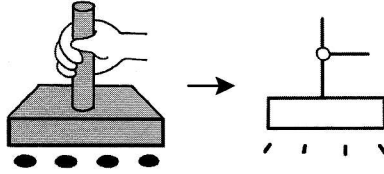
ÝC 億 hundred million 100 triệu		One hundred million people have different minds (意). いちおくにん ひと ちが いし 一億人の人はそれぞれ違う意志が あります。 khác nhau
► おく	一億 (いちおく) one hundred million 100 triệu 十億 (じゅうおく) one billion 1 tỷ 億万長者 (おくまんちょうじゃ) billionaire	I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<15> 丩 イ 億 億 億 億 億 億 億 億 億 億 億 億 億		イ (B) 意 (288)

441

ĐIỂM

点

diêm point / dot

Four **dots** were stamped.よっ てん お
四つの点が押されました。

đóng dấu ra 4 điểm

▶ てん

点 (てん) point; dot **điểm, chấm**弱点 (じゃくてん) weakness **Yếu Điểm**交差点 (こうさてん) intersection **ngã tư**点数 (てんすう) score **điểm số**欠点 (けってん) defect **khuyết điểm**

百点 (ひゃくてん) 100 points

句読点 (くとうてん) punctuation

要点 (ようてん) point

(điểm quan trọng)

<9>

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

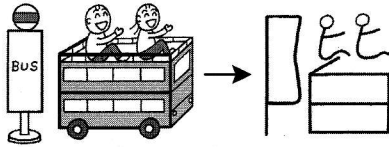
㊦ (N)

442

GIAI

階

sàn nhà floor

Everybody (皆) is on the upper **floor** of the double-decker bus.みな にかい だ うえ
皆、二階建てバスの上にあります。

mọi người (皆) ở sàn trên xe bus

▶ かい

二階 (にかい) the second floor **tầng 2**階段 (かいだん) stairs **cầu thang**段階 (だんかい) stage **Giai Đoạn**

階級 (かいきゅう) class; rank

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<12>

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

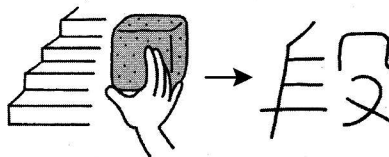
㊦ 皆 (367)

443

ĐOẠN

段

bậc thang stair

We are making **stairs** with stones.いし かいだん つく
石で階段を作っています。

Tôi làm cầu thang bằng đá

▶ だん

階段 (かいだん) stairs

一段 (いちだん) one step **1 bước**

一段と (いちだんと) still more

段階 (だんかい) stage

手段 (しゅだん) means **Thủ đoạn (cách làm)**値段 (ねだん) price **giá**普段 (ふだん) usually **bình thường**

<9>

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

丶

444

HIỆU 号 số number		Shout out your number! おお こだ ばんごう い 大きい声で番号を言ってください。 Nói to số hiệu của bạn ra
▶ ごう	番号 (ばんごう) number số 記号 (きごう) symbol; mark Kí hiệu 一号車 (いちごうしゃ) Car No. 1 信号 (しんごう) traffic light đèn giao thông 第三号 (だいさんごう) third issue	年号 (ねんごう) name of a reign era 暗号 (あんごう) code
<5> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 号		

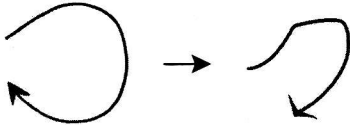
445

BỘI 倍 gấp đôi double		The tall man is twice as tall as the short man. せ たか ひと しんちょう せ ひく ひと 背が高い人の身長は、背が低い人の二倍あります。 Người béo đứng trên bực nhưng người cao vẫn cao gấp đôi
▶ ばい	三倍 (さんばい) 3 lần three times ...er 倍数 (ばいすう) multiple number 倍率 (ばいりつ) magnification 倍増する (ばいぞうする) to double	人一倍 (ひといちばい) more than others I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<10> 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 倍		

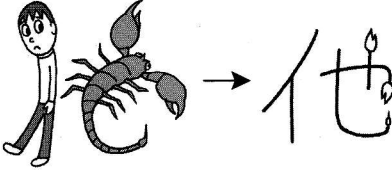
446

THỨ 次 tiếp theo next		A person shouts with his mouth wide open, "Next!" くち おお あ つぎ さけ 口を大きく開けて、「次!」と叫びます。 Một người hét to: Tiếp
▶ じ し ▷ つぎ つ	次 (つぎ) next tiếp theo 次々 (つぎつぎ) one after another 目次 (もくじ) table of contents Mục Lục 次第に (しだいに) gradually 次いで (ついで) secondly	次女 (じじょ) second daughter 次男 (じなん) second son 次回 (じかい) next time lần tới
<6> 一 二 三 四 五 六 次		

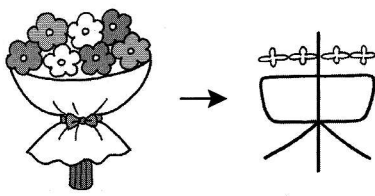
447

 lặp lại symbol of repetition	 This symbol indicates repetition. これは繰り返^く返し^{かえ}を表^{あらわ}します。 Hình dáng lặp lại 1 vòng
	人々 (ひとびと) people người 色々な (いろいろな) various nhiều 時々 (ときどき) sometimes thỉnh thoảng 少々 (しょうしょう) a little một ít 先々週 (せんせんしゅう) the week before last tuần trước nữa 別々に (べつべつに) separately riêng biệt 昔々 (むかしむかし) once upon a time ngày xưa ngày xưa
<3> ノ 々 々	

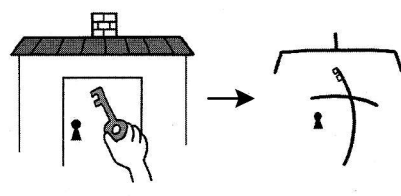
448

THA  khác other	2 bộ : Nhân và Bộ Cặp  I want to have other pets, not a scorpion. サソリじゃなくて、^た他のペットを ^か飼^かいたいです。 Tôi muốn một vật nuôi khác, không phải 1 con bọ cạp
▶ た	その他 (そのた/*そのほか) ^{thứ khác} others 他の (たの/*ほかの) another; other ^{thứ khác} 他人 (たにん) stranger người lạ 他動詞 (たどうし) transitive verbs I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<5> ノ イ 亻 亻 他	イ (B) 地 (280) 池 (313)

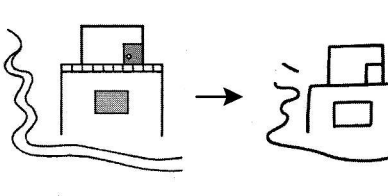
460

THÚC 束 đầy bundle		He gave me a bundle of flowers. かれ はな たば 彼が花束をくれました。 anh ấy tặng em 1 bó đầy hoa
▶ そく ▷ たば	約束 (やくそく) promise lời hứa 花束 (はなたば) bouquet bó hoa 束 (たば) bundle 束ねる (たばねる) to bind 束縛 (そくばく) restraint	
<7> 一 一 一 一 申 束 束		! 束 (45)

461

THŨ 守 bảo vệ to protect		This key will protect your house. このかぎが家を守ります。 Bộ Miên (mái nhà ở trên) Bộ Thốn ở dưới.
▶ す しゅ ▷ まも もり	vắng nhà 留守 (るす) absence from home 留守番電話 (るすばんでんわ) answering machine 守る (まもる) to protect bảo vệ 保守的 (ほしゅてき) conservative Tính bảo thủ	子守歌 (こもりうた) lullaby お守り (おまもり) good-luck charm 守衛 (しゅえい) guard bảo vệ I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<6> 一 一 一 一 守 守		㊦ 守 (G)

462

QUÁ 過 vượt quá to pass		Please pass the big building on the street. その道の大きな建物を通り過ぎて ください。 vượt qua ngôi nhà to trên đường
▶ か ▷ す あやま	過去 (かこ) past Quá Khứ 過ぎる (すぎる) to pass quá (cái gì) 三時過ぎ (さんじすぎ) hơn 3 giờ tí a few minutes past three o'clock 過ごす (すごす) to spend (time) sử dụng thời gian	過半数 (かはんすう) majority 通り過ぎる (とおりすぎる) to pass by 過ち (あやまち) fault
<12> 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 過 過		㊦ 口 (15) 之 (F)

夢

夕方、草原の夢を見ました。

vào buổi chiều tối (夕) , em đã ch ấ
đều mơ về cỏ

無我夢中 (むがむちゅう)
forgetting oneself

<13> 一 十 廿 卅 卌 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼

●⁺⁺ (K) 夕 (135)

的

đích target / -ish

A diagram illustrating a transformation. On the left, there is a white square with a horizontal line through its middle, and a bullseye (a circle with a central dot). An arrow points to the right, where the transformed version is shown: the white square remains the same, but the bullseye is replaced by a circle with a dot inside, where the dot is positioned slightly to the left of the center.

しろ まと
白^{しろ}い^{まと}的^{しろ}です。

Đây là mục tiêu màu trắng.

tiêu cực
消極的 (しょうきよくてき) passive
比較的 (ひかてき) comparatively
的 (まと) target

I ❤️ KANJI Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

<8> ' ǐ ǎ ǎ ǎ ǎ 的 的

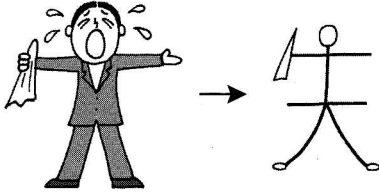
▶ 白 (156)

I  **Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI**
Just now · 

THẤT

失

mất to lose



My husband (夫) **lost** his job and is crying.

おっと しごと うしな な
夫が仕事を失って泣いています。

Chồng tôi mất việc, cảm kh ả r ất khóc

▶ しつ しっ
▷ うしな

失う (うしなう) to lose **mất**

失業 (しつぎょう) unemployment **thất nghiệp** to be broken-hearted **thất tình**

失礼な (しつれいな) rude **thất lễ**

失敗する (しっぱいする) to fail **thất bại**

失恋する (しつれんする)

失望 (しつぼう) disappointment **thất vọng**

失神する (しっしんする) to faint

<5> ノ ㇰ ㇱ 失 失

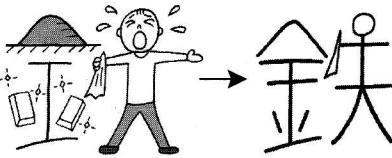
● 夫 (202) ● 失 (194)

THIỆT

鉄

sắt iron

2 BỘ: KIM và Thất



Iron has **lost** (失) its value compared to gold (金).

てつ きん くら か ち うしな
鉄は金に比べ価値を失いました。

Sắt đ ă mất giá trị khi so với vàng.

▶ てつ てっ

地下鉄 (ちかてつ) subway

鉄 (てつ) iron

鉄道 (てつどう) railroad

私鉄 (してつ) private railroad

鉄板焼 (てつぱんやき)

food grilled on a hot plate

鉄筋コンクリート (てつきんコンクリート) reinforced concrete

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

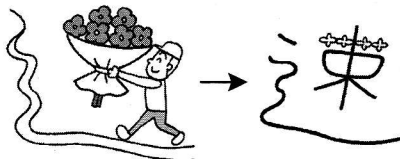
<13> ノ ㇰ ㇱ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ 鉄

● 金 (22) 失 (467)

TỐC

速

nhanh quick



I deliver a bundle (束) of flowers **quickly**.

わたし はなたば すみ とど
私は花束を速やかに届けます。

tôi giao bó hoa rất nhanh chóng

▶ そく
▷ はや すみ

速い (はやい) fast **nhanh chóng**

早速 (さっそく) at once **lập tức**

速達 (そくたつ) express mail **chuyển phát**

快速電車 (かいそくてんしゃ) **nhanh**
rapid train

cao tốc

高速道路 (こうそくどうろ) highway

時速 (じそく) per hour (speed)

速やかな (すみやかな) speedy

<10> 一 ㇰ ㇱ ㇴ ㇵ 申 束 束 束 速 速

● 束 (460) 速 (F)

470 **TRÌ**

遅

muộn late

Một con cừu nghỉ ngơi dưới nhà và đến muộn

One of the sheep (羊) rested and came late.

ひつじ やす おく
羊は休んでいたため、遅れてしまいました。

▶ ち
▷ おそ おく

遅い (おそい) late; slow **muộn**
遅れる (おくれる) to be late **đến muộn**
遅刻する (ちこくする) to be late **muộn**
乗り遅れる (のりおくれる)
to miss (transportation)

遅れ (おくれ) delay

<12> 一 二 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 遅

● 羊 (189) 之 (F) ● 達 (492)

471 **TRÚ**

駐

ở to stay

2 BỘ: Mã và Chủ

The master (主) and his horse (馬) stay here.

しゅじん うま
主人と馬がここにいます。

Ông chủ và cùng ngựa ở đây

▶ ちゅう

駐車する (ちゅうしゃする) to park **đỗ xe**
駐車場 (ちゅうしゃじょう)
parking area **nơi đỗ xe**
駐日大使 (ちゅうにちたいし)
ambassador to Japan **TRÚ NHẬT ĐẠI SỨ (đại sứ tại Nhật Bản)**

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<15> 丨 丨 丨 丨 丨 馬 馬 馬 馬 馬 馬 駐 駐 駐 駐

● 馬 (105) 主 (204)

472 **BÁC**

泊

ở to stay over

We stayed at a white (白) hotel on the beach.

うみ べ しろ
海辺の白いホテルに泊まりました。

Tôi ở ngôi nhà trắng cạnh biển

▶ はく ぱく
▷ と

二泊三日 (にはくみっか)
two-night stay **trọ 2 tối**
一泊する (いっぱくする)
to stay overnight **trọ 1 tối**
泊まる (とまる) to stay overnight **ở lại**

泊める (とめる)
to let someone stay overnight
宿泊 (しゅくはく) lodging
ngủ trọ

<8> 丶 丶 丶 丶 泊 泊 泊

● 白 (J) 白 (156)

船

This diagram illustrates the transformation of a boat and a bowl into the Chinese character '舟' (zhou). On the left, a boat is shown with a bowl inside it. A speech bubble above the bowl contains two curved lines, representing the initial stroke order. An arrow points to the right, where the final character '舟' is shown, composed of the boat's outline and the bowl's shape.

ANh ấy nói, con thuyền này chở được 8 người

貨物船 (かもつせん) cargo ship
船長 (せんちょう) captain
船旅 (ふなたび) voyage

●、\ (8) □ (15)

座

2 người ngồi trên nền đất trong nhà

座談会 (ざだんかい) round-table talk
座敷 (ざしき) Japanese-style room

<10> 一 广 广 广 广 座 座 座

● 广_(H) 人₍₂₆₎ 土₍₂₃₎

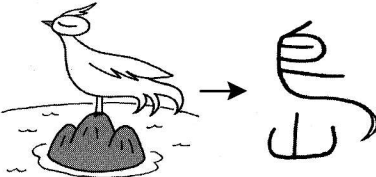
席

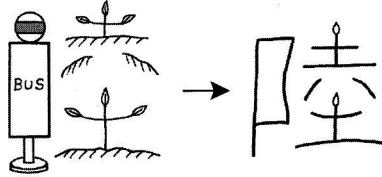
The diagram illustrates a transformation process. On the left, a house-shaped frame contains the number '21'. Inside the house, a person is sitting on a bench, surrounded by several smaller figures. An arrow points to the right, where a stylized character is shown. This character has a head with two '+' signs, a body, and a base with two vertical lines, resembling a person or a figure.

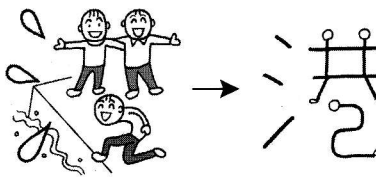
có 21 ghế trong quán này

客席 (きゃくせき)
passenger/audience seats
着席する (ちゃくせきする)
to be seated

▶ 广_(H) 十₍₁₀₎ 一₍₁₎ ! 度₍₂₈₃₎

476 ĐẢO 島 island đảo		A bird (鳥) rests on a mountain (山) on an island. どり しま やま うえ やす 鳥が島にある山の上で休んでいます。 chim nghỉ ngơi trên ngọn núi trên đảo
▶ とう ▷ しま	島 (しま) island đảo 半島 (はんとう) peninsula bán đảo 列島 (れっとう) chain of islands quần đảo 島国 (しまくに) island country 島民 (とうみん) islanders	無人島 (むじんとう) uninhabited island
<10> ' ı ı ı ı ı ı 島 島 島 島		山 (145) 鳥 (167)

477 LỤC 陸 lục địa land		On this land, you can only see a bus stop. ここにはバス^{てい}止しかありません。 Ở đất này, bạn sẽ nhìn thấy biển xe bus
▶ りく ▷ みなと	大陸 (たいりく) continent đại lục 陸 (りく) land đất 着陸 (ちゃくりく) landing tiếp đất 上陸 (じょうりく) going ashore 陸軍 (りくぐん) army	陸上 (りくじょう) track and field I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<11> 7 3 3 3 3 陸 陸 陸 陸 陸		土 (23)

478 CẢNG 港 port		Let's get together (共) at the port. みなと あつ みんなで港に集まりましょう。 cùng nhau ra cảng chơi
▶ こう ▷ みなと	空港 (くうこう) airport sân bay 港 (みなと) port cảng biển 神戸港 (こうべこう) Kobe Port cảng KOBE 港町 (みなとまち) port town	
<12> ˊ ˊ ˊ ˊ 港 港 港 港 港 港 港		共 (420)

第 31 課

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

●この課の漢字

THÂN 申	THẦN 神	DẠNG 様	TÍN 信	ĐIỀU 調	TRA 査	TƯƠNG 相	ĐÀM 談
481	482	483	484	485	486	487	488
ÁN 案	NỘI 内	QUÂN 君	ĐẠT 達	TINH 星	TUYẾT 雪	GIẢNG 降	TRỰC 直
489	490	491	492	493	494	495	496

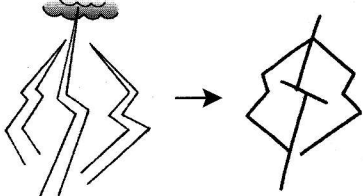
481

THÂN

申

nói to tell

▶ しん
▷ もう



Thunder **told** me that his name was "Thunder."

かみなり わたし かみなり もう い
雷が「私は雷と申します」と言いま
した。
tia sét nói: ta là Thần sấm

申し (もうす) to tell; My name is ...
申し上げる (もうしあげる)
I humbly tell you **khiêm tốn nói**
申し込む (もうしこむ) to apply
ứng cử

申し訳ない (もうしわけない)
I'm sorry. **xin lỗi**
申請書 (しんせいしょ)
application form **form ứng tuyển**
申し出る (もうしでる) to offer

<5> 一 冂 冂 日 申
田 (49) 由 (374)

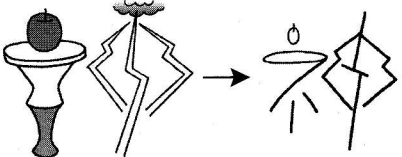
482

THẦN

神

thánh god

▶ じん しん
▷ かみ こう
かん



We offer sacrifice to the thunder god.

かみなり かみさま そな
雷の神様にお供えをします。

2 BỘ: Xã và Thân

神 (かみ) / 神様 (かみさま) **thần**
神社 (じんじゃ) shrine **đền**
神経 (しんけい) nerve **thần kin**
精神 (せいしん) mind **tinh thần**
神話 (しんわ) myth **thần thoại**

神道 (しんどう) **thần đạo**
Shinto (religion originated in Japan)
神戸 (こうべ) Kobe
I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<9> 丶 ㄣ ㄣ ㄣ 礻 礻 礻 礻 神
ネ (M) 申 (481)

ANG
様

The diagram illustrates the formation of two Chinese characters from pictorial representations. On the left, a drawing of a tree and a sheep are shown. An arrow points to the right, where the characters '木' (tree) and '羊' (sheep) are displayed. The character '木' is formed by the tree's trunk and branches, and the character '羊' is formed by the sheep's body and legs.

木、羊、水のあるのどかな様子です。

模様 (もよう) pattern

►木₍₂₁₎ 羊₍₁₈₉₎ 水₍₂₀₎

信

A diagram illustrating the transformation of a person and a speech bubble into a stylized character. On the left, a person is shown next to a speech bubble containing wavy lines. An arrow points to the right, where the resulting stylized character is shown. The character consists of a vertical line and a speech bubble-like shape with horizontal lines inside, representing the character '信' (Shin).

tôi tin tưởng mọi người nói

KANJI Just now · 🌐

イ (B) 言 (75)

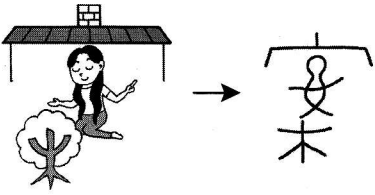
調

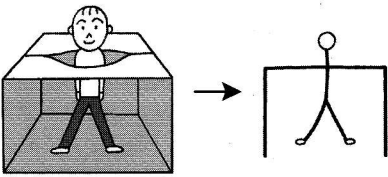
まわ　　ちょう　さ　　い
周りを調査すると言っています。

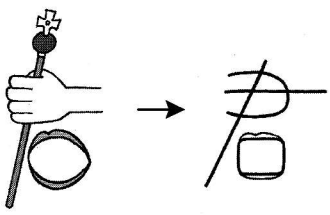
họ nói sẽ đều tra xung quanh

調える (ととのえる) to arrange

▶言(75) 周(79)

ÁN 案 kế hoạch plan	BỘ AN và Bộ MỘC 	I peacefully (安) made a plan by the tree (木). 木のそばで心安らかに案を立てました。 tôi bình yên bên kế hoạch cạnh cây
▶ あん	hướng dẫn 案内する (あんないする) to guide 案 (あん) plan kế hoạch 案外 (あんがい) unexpectedly không ngờ tới 答案用紙 (とうあんようし) answer sheet	提案 (ていあん) proposal đề xuất 案の定 (あんのだい) as expected 名案 (めいあん) good idea
<10>	安 安 安 案 案 案	▶ 安 (84) 木 (21)

NỘI 内 inside		A person (人) goes inside a big box. ひと おお はこ なか はい 人が大きい箱の中に入ります。 người đứng trong thùng
▶ ない だい ▷ うち	hướng dẫn 案内する (あんないする) to guide 十日以内 (とおかいない) within ten days trong vòng 10 ngày 家内 (かない) my wife vợ tôi 国内 (こくない) domestic quốc nội	内 (うち) inside trong 内科 (ないか) internal medicine 内容 (ないよう) content 境内 (けいだい) temple compound I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now
<4>	人 内 内 内	▶ 人 (26) ▶ 肉 (168)

QUÂN 君 bạn lord / you		My lord gives orders with the baton and his mouth (口). おうさま くち めいれい 王様はつえと口で命令します。 3 ngón tay cầm thiên trượng, ra lệnh bằng miệng
▶ くん ▷ きみ	山本君 (やまもとくん) Mr. Yamamoto 君 (きみ) you bạn, em 君主 (くんしゅ) ruler	
<7>	尹 尹 君 君	▶ 口 (15) ▶ 若 (423)

492 ĐẠT

達

đạt tới to reach

cừ thỏ đặt trên lưng, đặt tới con đường

The sheep (羊) carrying soil (土) finally **reached** its destination.

つち つ ひつじ とうちやく
土を積んだ羊が、やっと到着しました。

▶ たつ たつ

友達 (*ともだち) friend bạn bè
私達 (*わたしたち) we chúng tôi
速達 (そくたつ) express mail chuyển phát nhanh
上達する (じょうたつする) to improve cải tiến

配達 (はいたつ) delivery phân phối
達する (たつする) to reach đạt tới
発達する (はったつする) to develop Phát đạt
達人 (たつじん) expert

<12> 一 十 土 艹 𠂔 去 吉 壺 幸 幸 達 達

土 (23) 羊 (189) 之 (F) 遅 (470)

493 TINH

星

sao star

2 bộ: Sinh và Nhật

星 (ほし) star sao
衛星 (えいせい) satellite vệ tinh
星座 (せいざ) constellation
星占い (ほしうらない) horoscope
火星 (かせい) Mars

惑星 (わくせい) planet
流れ星 (ながれぼし) shooting star
明星 (みょうじょう) Venus

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

Do you think **stars** were born (生) from the sun (日)?

ほし たいよう う おも
星は太陽から生まれたと思いますか。
Sao được SINH ra từ mặt trời?

<9> 一 冂 𠂔 日 戸 𠂔 𠂔 星 星

日 (17) 生 (55)

494 TUYẾT

雪

snow

雪 (ゆき) snow tuyết
大雪 (おおゆき) heavy snow tuyết To
雪だるま (ゆきだるま) snowman
新雪 (しんせつ) fresh snow
降雪 (こうせつ) snowfall

雪崩 (*なだれ) avalanche
吹雪 (*ふぶき) snowstorm

“Rain (雨)?” “No, touch it, it’s **snow.**”

あめ さわ
「雨?」 「いいえ、触ってみて。
ゆき
雪だよ。」
3 ngón tay cảm nhận mưa? ko, đ đà Tuyết chứ

▶ せつ
▷ ゆき

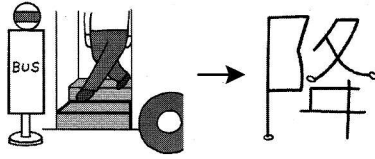
<11> 一 一 一 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 雪 雪 雪

雨 (102)

GIẢNG

降

xuống to descend

You **get off** at the bus stop.

そのバス停で降ります。

tôi xuống khỏi xe BUS

▶ こう

▷ お ぶ ぶ

降りる (おりる) to get off **xuống**降る (ふる) (rain/snow) falls **roi (mưa)**以降 (いこう) after **từ sau....**

下降 (かこう) descent

降ろす (おろす) to let off

降水量 (こうすいりょう) rainfall

飛び降りる (とびおりる)

to jump off

土砂降り (どしゃぶり) downpour

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<10>

フ

フ

フ

フ

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

降

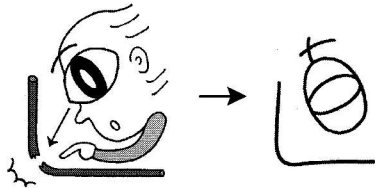
降

降

降

TRỰC

直

fix / direct
trực tiếp, sửa"Look! It's broken." "Let's **fix** it!"

「ほら、壊れているよ。」「直そう！」

Mắt nhìn sửa chỗ hỏng

▶ じぎ ちよく

▷ なお ただ

直す (なおす) **sửa** to correct; to fix直る (なおる) to be fixed **đã sửa**正直な (しょうじきな) honest **trung thực**

見直す (みなおす) to take another look

直接 (ちよくせつ) direct **trực tiếp**

直線 (ちよくせん) straight line

素直な (すなおな) docile

直ちに (ただちに) immediately

ngay lập tức

<8>

一

十

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

市

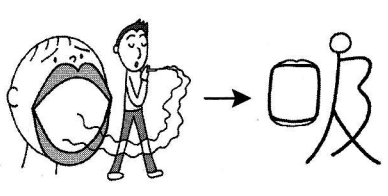
十 (10) 目 (16) 真 (184)

I ♥
KANJI Just now

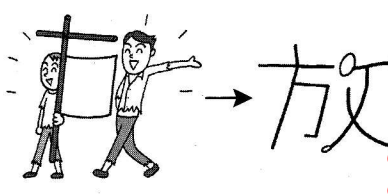
Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI

Just now

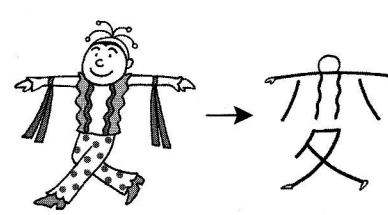
502

HẤP 吸 hồ hấp to inhale		I inhale cigarette smoke. タバコ^{けむり}の煙^すを吸い込みます。 một người hít hơi thuốc Bộ NHÂN, KHẨU, KHỐI THUỐC
▶ きゅう ▷ す	たばこを吸う (たばこをすう) to smoke hút thuốc 吸う (すう) to breathe in thở 呼吸する (こきゅうする) to breathe hô hấp 吸収 (きゅうしゅう) absorption hấp thụ	吸い殻 (すいがら) cigarette butt
<6> 丨 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃	吸 吸	㇄ 口 (15)

503

PHÓNG 放 giải phóng to release		We were released under the flag. はた した かいほう 旗の下で解放されました。 Chúng tôi được giải phóng dưới lá cờ của vì (cải :))) ->hontou !
▶ ほう ▷ はな ばな	放す (はなす) to release giải phóng 放送 (ほうそう) broadcast truyền hình 開放する (かいほうする) to open mở 解放する (かいほうする) to release 追放 (ついほう) exile	手放す (てばなす) to give up ownership 放射能 (ほうしゃのう) radioactivity 放火 (ほうか) arson I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI KANJI Just now - ㇀
<8> 丨 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃	ガ ガ 放 放	㇄ 方 (136)

504

BIẾN 変 to change / weird biến đổi		He is wearing weird clothes. かれ へん ふく き 彼は変な服を着ています。 anh này mặc đồ lạ , biến thái
▶ へん ▷ か	変な (へんな) weird lạ, biến thái 変わる (かわる) (something) changes đổi thay 変える (かえる) to change (something) thay đổi 大変 (たいへん) very; hard vất vả 変化 (へんか) change biến hóa	変更 (へんこう) alteration 相変わらず (あいかわらず) as before
<9> 丨 一 ナ ㇀ ㇁ ㇂ ㇃	カ カ 亦 亦 変 変	

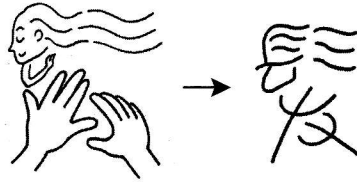
r ă n ț ă tooth

1 丄 乚 止 止 止 止 止 止 止 止 止 止

▶ 止(243) 米(67)

506

tóc hair

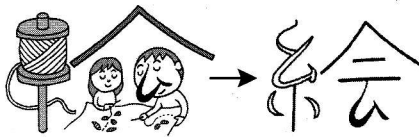


丨 丄 冂 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱

▶ 長(93) 友(96)

507

tranh picture



I Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
Just now · 🌐

[illegible]

系(206) 会(72)

508 **HOÀNH**

横

cạnh beside

The children are playing in a big box **beside** a tree (木).

子供たちが木の横の箱の中で遊んでいます。
21 người ngồi trong thùng cạnh cây

横 (よこ) side; beside **cạnh**
横切る (よこぎる) to cross
横断歩道 (おうだんほどう) pedestrian crossing **vạch sang đường cho người đi bộ**
横断する (おうだんする) to cross

横綱 (よこづな) sumo grand champion

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<15> 一 十 才 木 木 木 木 木 木 木 木 木 木 木 木 横 横

木 (21) 由 (374)

509 **ĐƯƠNG**

当

đánl to hit

An arrow **hit** the target.

矢が的に当たりました。
mũi tên cắm vào đích

▶ とう
▷ あ

本当に (ほんとうに) really **thực chứ**
当たる (あたる) to be hit **bị đánh trúng**
お弁当 (おべんとう) lunch box **cơm hộp**
適当 (てきとう) appropriate **xấp xỉ**
当てる (あてる) to hit

当時 (とうじ) at that time **thời điểm**
担当 (たんとう) person in charge
当然 (とうぜん) naturally

<6> 一 一 一 一 当 当 当

510 **TRUYỀN**

伝

to convey

Two (二) people **convey** a message.

二人の人がメッセージを伝えます。
2 người truyền đi một tin nhắn rằng:
Anh có mũi rất to

▶ でん
▷ つた つだ

伝える (つたえる) to convey **truyền**
手伝う (てつだう) to help **giúp đỡ**
伝言 (でんごん) message **lời nhắn**
伝統 (でんとう) tradition **truyền thống**
宣伝 (せんでん) advertisement **quảng cáo**

伝染 (でんせん) infection
伝記 (でんき) biography
遺伝子 (いでんし) gene

I ♥ Chữ Hán đơn giản - I Love KANJI
KANJI Just now

<6> ノ イ 仁 伝 伝

イ (B) 二 (2)

512

画数さくいん (Stroke Count Index)

ほんしょ あつか かんじ かくすう なら かんじ ばんごう しめ
本書で扱う漢字を画数ごとに並べ、漢字番号を示した。

This index contains all the kanji appearing in this book, arranged by their stroke counts. The entry number of each kanji is also listed.

<1>		<4>		区	312	世	281	休	113	伝	510	忘	354
一	1	五	5	片	332	用	285	虫	124			決	355
<2>		六	6	比	357	民	286	名	127	<7>		役	366
二	2	円	14	公	407	正	297	色	158	男	51	利	376
七	7	日	17	内	490	以	304	肉	168	何	57	形	416
八	8	月	18	<5>		甘	324	自	180	見	65	初	435
九	9	火	19	四	4	皿	328	羊	189	来	68	対	454
十	10	水	20	目	16	付	331	系	206	良	69	投	457
人	26	木	21	本	25	必	371	羽	211	言	75	束	460
刀	31	今	27	半	30	由	374	字	214	町	100	君	491
力	50	分	32	外	36	払	377	式	215	村	101	戾	501
入	97	中	35	右	37	末	382	光	239	車	104	<8>	
<3>		午	42	左	39	平	385	考	255	社	107	金	22
三	3	父	58	北	48	込	409	死	256	走	114	門	43
千	12	王	63	田	49	冊	439	有	264	貝	116	東	45
万	13	元	87	生	55	号	444	地	280	売	118	学	54
口	15	少	90	母	59	他	448	回	284	足	141	国	64
土	23	友	96	去	61	失	467	竹	294	体	142	周	79
上	33	方	136	立	77	申	481	合	295	花	152	長	93
下	34	心	139	古	86	<6>		同	298	赤	154	明	94
工	38	手	140	広	91	百	11	池	313	作	174	雨	102
女	52	化	151	出	98	寺	28	汚	325	弟	199	店	109
子	53	天	153	市	99	西	46	全	369	私	201	夜	138
大	81	犬	160	冬	132	先	56	宅	383	住	205	林	147
小	82	反	163	白	156	年	60	争	388	近	226	空	149
弓	123	牛	165	未	175	毎	62	吉	417	低	232	青	155
夕	135	予	170	写	183	行	66	共	420	豆	237	味	176
山	145	切	173	台	185	米	67	両	422	医	257	画	188
川	146	夫	202	央	186	会	72	老	424	究	262	服	191
士	270	氏	207	矢	194	耳	73	次	446	図	273	姉	198
丸	321	文	220	兄	197	安	84	成	452	声	291	妹	200
々	447	太	236	主	204	気	88	守	461	别	293	妻	203
		止	243	石	260	多	89	交	480	冷	323	英	221
		引	252	仕	271	早	92	危	497	卵	327	者	227
		不	302	代	278	好	95	吸	502	困	346	步	244
		戸	306					当	509	辛	347		

使押知始事官昔注京所物果固泣幸苦念定受表卒彼届和治法泳供若育性招取枚的泊直放	245 251 254 258 272 274 276 287 300 307 316 326 335 338 340 342 350 356 358 363 364 368 375 386 390 393 402 421 423 430 431 432 433 438 464 472 496 503	食待持春秋昼首海茶音乘映洋室重風送洗急思研界度計便屋鼎発建品怒皆要活政律係祖点段負約飛	70 78 126 129 131 134 143 150 169 177 182 187 190 210 230 240 246 247 248 253 261 282 283 299 303 308 311 314 315 317 339 367 372 381 389 394 397 429 441 443 450 459 465	神信查相星拾变	482 484 486 487 493 499 504	<10>	時高馬校病院起書帰勉夏料真家紙弱留員借特旅通酒消個笑恥配眠残徒荷党疲	29 83 105 108 111 112 115 120 121 122 130 161 184 193 208 233 263 269 277 292 318 319 329 334 336 337 344 345 348 349 360 373 400 403	連記息娘将倍速座席島案降	410 415 425 426 428 445 469 474 475 476 489 495	<11>	週強黒魚理豚鳥野菜転族教習宿問悪動閉終産堂都進情授部祭経済	80 125 157 162 166 167 171 172 181 195 209 212 218 223 234 242 250 259 265 309 310 320 352 359 370 384 391 392	涼窓側婚船陸雪険捨細	405 411 412 419 473 477 494 498 500 511	<12>	間飲買朝晩道森飯着暑寒軽短運開貸答集場焼悲痛覚復遊葉景結奥最番	44 71 117 133 137 144 148 164 192 228 229 231 238 241 249 279 296 301 305 333 341 343 353 362 401 413 414 418 427 434 436	階勝絶過遅港達齒絵無	442 449 453 462 470 478 492 505 507 512	<13>	話新電楽漢試遠暗業働意塩感違寝戦義暖園歳続辞夢鉄	76 85 103 178 213 216 225 235 266 268 288 330 351 365 379 387 398 404 408 437 455 456 463 468	<14>	聞駅銀読語	74 106 110 119 128	歌説練踊際関静様髪	179 224 361 380 395 396 406 483 506	<15>	質熱億賛選駐調談横	222 322 440 451 458 471 485 488 508	<16>	親葉館頭機橋	196 267 275 289 466 479	<17>	濯	378	<18>	曜驗題顔	24 217 219 290	<20>	議	399
--	--	---	---	---------	---	------	------------------------------------	--	--------------	--	------	-------------------------------	---	------------	--	------	---------------------------------	---	------------	--	------	--------------------------	--	------	-------	--------------------------------	-----------	---	------	-----------	---	------	--------	--	------	---	-----	------	------	-------------------------	------	---	-----

<9>
前後南

おん　くん

ほんしょ　しゅうろく

This index contains all the kanji readings appearing in this book, arranged in *a-i-u-e-o* order. The kanji for each reading is also listed, along with its entry number.

あ			あめ	天危	153	いっ	1	うみ	海上	150
あ	上	33	あや	危過	497	いっ	5	うわ	上運	33
あ	会	72	あやま	歩	462	いと	206	うん		241
あ	明	94	あゆ	新	244	いぬ	160	え		
あ	空	149	あら	洗	85	いま	27	え	会	72
あ	開	249	あら	争	247	いもうと	200	え	重	230
あ	有	264	あらそ	表	388	いろ	158	え	回	284
あ	合	295	あらわ	歩	363	いん	71	え	笑	337
あ	当	509	ある	行	244	いん	112	え	絵	507
あい	相	487	あん	安	66	いん	177	え	映	187
あいだ	間	44	あん	暗	84	いん	252	えい	英	221
あお	青	155	あん	案	235	いん	269	えい	泳	402
あか	明	94	あん		489	う		えい	駅	106
あか	赤	154	い	生		う	37	えき	役	366
あき	明	94	い	行	55	う	55	えき	選	458
あき	秋	131	い	言	66	う	102	えん	円	14
あく	悪	234	い	入	75	う	118	えん	遠	225
あさ	朝	133	い	医	97	う	211	えん	塩	330
あざ	字	214	い	意	257	う	264	えん	園	408
あじ	足	141	い	以	288	う	265	お	下	34
あじ	味	176	い	違	304	う	358	お	生	55
あそ	遊	401	い	要	365	うい	435	お	小	82
あそ	暖	404	い	家	372	うえ	33	お	起	115
あたた	頭	289	い	怒	193	うお	159	お	悪	234
あたま	新	85	いえ	息	339	うご	242	お	押	251
あたら	暑	228	いか	育	425	うし	41	お	終	259
あつ	集	301	いき	戦	430	うし	165	お	汚	325
あつ	熱	322	いく	池	387	うじ	207	お	和	386
あと	後	41	いくさ	石	313	うしな	467	お	老	424
あに	兄	197	いけ	急	260	うた	179	お	負	450
あね	姉	198	いし	痛	248	うち	490	お	降	495
あぶ	危	497	いそ	一	343	うつ	183	お	王	63
あま	雨	102	いた	市	1	うつ	187	おう	央	186
あま	天	153	いち	一	99	うぶ	265	おう		
あま	甘	324	いち		1	うま	105			
あめ	雨	102	いっ							

おう	押奥	251	か	化	151	かた	固	335	かん	関	396
おう	奥横	427	か	花	152	かた	形	416	かん	神	482
おう	横	508	か	歌	179	がた	方	136	がん	元	87
おお	大多	81	か	家	193	かたち	形	416	がん	顔	290
おお	公	89	か	借	277	かたな	刀	31	がん	丸	321
おおよけ	後	407	か	代	278	かつ	合	295	かんが	考	255
おく	送	41	か	貸	279	かつ	活	381			
おく	屋	246	か	果	326	かつ	勝	449	き	木	21
おく	奥	308	か	荷	373	かつ	活	381	き	生	55
おく	億	427	か	勝	449	がっ	学	54	き	来	68
おく	遅	440	か	過	462	がっ	楽	178	き	聞	74
おく	怒	470	か	交	480	がっ	合	295	き	気	88
おこ	行	339	か	変	504	がっ	月	18	き	起	115
おこな	治	66	が	書	120	かど	門	43	き	帰	121
おさ	教	390	が	画	188	かな	金	22	き	切	173
おし	教	209	かい	会	72	かな	悲	341	き	着	192
おそ	遅	209	かい	貝	116	かなら	必	371	き	消	334
おそ	夫	470	かい	海	150	かね	金	22	き	決	355
おっと	音	202	かい	開	249	かの	彼	368	き	利	376
おと	踊	177	かい	界	282	かみ	上	33	き	記	415
おど	弟	380	かい	回	284	かみ	紙	208	き	機	466
おとうと	男	199	かい	皆	367	かみ	神	482	き	危	497
おとこ	同	51	かい	階	442	かみ	髪	506	き	着	192
おな	覚	298	かい	絵	507	がみ	紙	208	ぎ	義	398
おぼ	主	353	がい	外	36	かよ	通	319	ぎ	議	399
おも	重	204	がい	貝	116	から	空	149	ぎ	北	48
おも	思	230	かえ	帰	121	から	辛	347	きた	来	68
おも	表	253	がえ	帰	121	からだ	体	142	きた	汚	325
おもて	表	363	かお	顔	290	かる	軽	231	きたな	吉	417
おや	親	196	がお	顔	290	がる	輕	231	きち	切	173
およ	泳	402	かか	係	397	かれ	彼	368	きっ	吉	417
おん	音	177	かかり	係	397	かろ	輕	231	きっ	吉	417
おん	遠	225	かく	画	188	かわ	川	146	きつ	君	491
おんな	女	52	かく	覚	353	かわ	側	412	きみ	九	9
			がく	学	54	がわ	川	146	きゅう	休	113
か	日	17	がく	楽	178	がわ	側	412	きゅう	弓	123
か	火	19	かさ	重	230	かん	間	44	きゅう	急	248
か	下	34	かざ	風	240	かん	漢	213	きゅう	究	262
か	何	57	かしら	頭	289	かん	寒	229	きゅう	泣	338
か	買	117	かぜ	風	240	かん	官	274	きゅう	吸	502
か	書	120	かた	語	128	かん	館	275	きゅう	牛	165
か	夏	130	かた	方	136	かん	甘	324	ぎゅう	去	61
			かた	片	332	かん	感	351	きよ		

ぎよ	魚	159	くん	君	491	こ	小	82	ごと	事	272
ぎよう	強	125				こ	古	86	この	好	95
ぎよう	兄	197	け			こ	戸	306	こま	困	346
ぎよう	教	209	け	気	88	こ	固	335	こま	細	511
ぎよう	京	300	け	化	151	こ	個	336	こめ	米	67
ぎよう	経	391	け	家	193	こ	込	409	ころ	転	181
ぎよう	共	420	け	消	334	ご	五	5	こわ	声	291
ぎよう	供	421	げ	下	34	ご	後	41	こん	金	22
ぎよう	橋	479	げ	外	36	ご	午	42	こん	今	27
ぎよう	行	66	げ	夏	130	ご	語	128	こん	建	315
ぎよう	業	266	けい	兄	197	ご	込	409	こん	困	346
ぎよう	形	416	けい	輕	231	こう	口	15	こん	婚	419
きわ	究	262	けい	計	299	こう	工	38	ごん	言	75
きわ	際	395	けい	京	300	こう	後	41			
ぎわ	際	395	けい	経	391	こう	行	66	さ		
きん	金	22	けい	係	397	こう	高	83	さ	下	34
きん	今	27	けい	景	414	こう	広	91	さ	左	39
きん	近	226	けい	形	416	こう	好	95	さ	去	61
ぎん	銀	110	けが	汚	325	こう	校	108	さ	茶	169
			けっ	決	355	こう	光	239	さ	作	174
<			けっ	結	418	こう	考	255	さ	冷	323
く	九	9	けっ	決	355	こう	幸	340	さ	覚	353
く	口	15	けっ	結	418	こう	公	407	さ	査	486
く	工	38	げつ	月	18	こう	港	478	ざ	覚	353
く	来	68	けわ	險	498	こう	交	480	ざ	座	474
く	食	70	けん	間	44	こう	神	482	さい	西	46
く	区	312	けん	見	65	こう	降	495	さい	菜	172
く	苦	342	けん	犬	160	ごう	強	125	さい	切	173
く	供	421	けん	驗	217	ごう	業	266	さい	妻	203
くう	空	149	けん	研	261	ごう	合	295	さい	祭	384
くすり	薬	267	けん	県	311	ごう	号	444	さい	濟	392
ぐすり	薬	267	けん	建	315	こえ	声	291	さい	際	395
くだ	下	34	けん	險	498	こく	国	64	さい	最	434
くち	口	15	げん	間	44	こく	黒	157	さい	歳	437
ぐち	口	15	げん	言	75	こく	石	260	さい	細	511
くに	国	64	げん	元	87	ごく	国	64	ざい	西	46
くば	配	345	げん	驗	217	ここの	九	9	ざい	濟	392
くび	首	143				こころ	心	139	ざい	歳	437
くら	暗	235	こ			こころ	試	216	さいわ	幸	340
くら	比	357	こ	木	21	こた	答	296	さか	酒	329
くる	苦	342	こ	子	53	こっ	国	64	ざか	酒	329
くるま	車	104	こ	去	61	こと	言	75	さかな	魚	159
くろ	黒	157	こ	来	68	こと	事	272	さかな	魚	159

さき	先	56	し	始	258	しゃく	赤	154	しょう	小	82
さく	作	174	し	士	270	しゃく	石	260	しょう	少	90
さく	冊	439	し	仕	271	しゃく	昔	276	しょう	青	155
さく	冊	439	し	次	446	しゃく	借	277	しょう	声	291
さけ	酒	329	し	齒	505	じゃく	着	192	しょう	正	297
さけ	酒	329	じ	寺	28	じゃく	弱	233	しょう	焼	333
さず	授	359	じ	時	29	じゃく	昔	276	しょう	消	334
さだ	定	356	じ	耳	73	じゃく	若	423	しょう	笑	337
さち	幸	340	じ	持	126	しゃっ	借	277	しょう	政	389
さっ	早	92	じ	自	180	しゅ	手	140	しょう	将	428
さっ	作	174	じ	字	214	しゅ	首	143	しょう	性	431
さっ	冊	439	じ	事	271	しゅ	主	204	しょう	招	432
さっ	冊	439	じ	地	272	しゅ	酒	329	しょう	勝	449
さま	様	483	じ	治	280	しゅ	取	433	しょう	相	487
さむ	寒	229	じ	次	390	しゅ	守	461	しょう	星	493
さら	皿	328	じ	辞	446	じゅ	受	358	じょう	上	33
さら	皿	328	じ	幸	456	じゅ	授	359	じょう	生	55
さん	三	3	しあわ	塩	340	しゅう	周	79	じょう	乗	182
さん	山	145	しお	色	330	しゅう	週	80	じょう	場	305
さん	産	265	しき	式	158	しゅう	秋	131	じょう	情	352
さん	賛	451	しき	食	215	しゅう	習	212	じょう	定	356
さん	山	145	じき	直	70	しゅう	終	259	じょう	静	406
さん	残	349	じき	静	496	しゅう	集	301	じょう	成	452
さん			しず	下	406	しゅう	拾	499	じょう	星	493
し			した	親	34	じゅう	十	10	しよく	食	70
し	四	4	した	七	196	じゅう	中	35	しよく	色	158
し	子	53	しち	質	7	じゅう	住	205	しら	白	156
し	市	99	しち	失	222	じゅう	重	230	しら	調	485
し	強	125	しっ	室	467	じゅう	終	259	しる	記	415
し	自	180	しっ	質	210	じゅう	拾	499	しろ	白	156
し	矢	194	しっ	失	222	しゅく	宿	218	しろ	代	278
し	姉	198	しっ	十	467	しゅっ	出	98	しん	新	85
し	私	201	じっ	日	10	しゅっ	出	98	しん	心	139
し	系	206	じっ	品	17	じゅっ	十	10	しん	森	148
し	氏	207	しな	島	317	しゅん	春	129	しん	真	184
し	紙	208	しま	下	476	しよ	書	120	しん	親	196
し	試	216	しも	車	34	しよ	暑	228	しん	進	320
し	止	243	しゃ	社	104	しよ	所	307	しん	辛	347
し	使	245	しゃ	写	107	しよ	初	435	しん	寝	379
し	閉	250	しゃ	者	183	じよ	女	52	しん	申	481
し	思	253	しゃ	捨	227	じよ	所	307	しん	神	482
し	知	254	しゃ	社	500	しょう	上	33	しん	信	484
し	死	256	じゃ		107	しょう	生	55	じん	人	26

じん	神	482	ぜい	情	352	ぞく	続	455	たく	度	283
す			せき	夕	135	そそ	注	287	たく	濯	378
す			せき	赤	154	そだ	育	430	たく	宅	383
す	子	53	せき	石	260	そつ	卒	364	たけ	竹	294
す	好	95	せき	昔	276	そと	外	36	ただ	正	297
す	主	204	せき	関	396	そな	供	421	ただ	直	496
す	住	205	せき	席	475	その	園	408	たたか	戦	387
す	济	392	せつ	説	224	そら	空	149	たっ	達	492
す	守	461	せつ	石	260	ぞら	空	149	たつ	達	492
す	過	462	せつ	切	173	そん	村	101	たの	楽	178
す	捨	500	せつ	説	224				たば	束	460
す	吸	502	せつ	雪	494	た			たび	度	283
ず	豆	237	ぜっ	絶	453	た	田	49	たび	旅	318
ず	事	272	ぜつ	絶	453	た	食	70	たまご	卵	327
ず	図	273	せん	千	12	た	立	77	たみ	民	286
ず	頭	289	せん	先	56	た	多	89	ため	試	216
ず	济	392	せん	川	146	た	手	140	たよ	便	303
すい	水	20	せん	洗	247	た	足	141	たん	反	163
すい	出	98	せん	戦	387	た	太	236	たん	短	238
すえ	末	382	せん	選	458	た	建	315	だん	男	51
すく	少	90	せん	船	473	た	他	448	だん	暖	404
すこ	少	90	ぜん	千	12	た	絶	453	だん	段	443
すす	進	320	ぜん	前	40	だ	田	49	だん	談	488
すす	涼	405	ぜん	全	369	だ	立	77			
すみ	速	469	そ			だ	出	98	ち		
すわ	座	474	そ	反	163	だ	建	315	ち	千	12
			そ	祖	429	たい	待	78	ち	質	222
せ			そ	初	435	たい	大	81	ち	知	254
せ	世	281	そ	祖	429	たい	体	142	ち	地	280
せい	西	46	ぞ	早	92	たい	台	185	ち	池	313
せい	生	55	そう	走	114	たい	太	236	ち	恥	344
せい	青	155	そう	走	246	たい	代	278	ち	治	390
せい	世	281	そう	送	388	たい	貸	279	ち	遅	470
せい	声	291	そう	争	411	たい	平	385	ちい	小	82
せい	正	297	そう	窓	487	だい	対	454	ちか	近	226
せい	情	352	そく	相	141	だい	大	81	ちが	違	365
せい	政	389	そく	足	412	だい	台	185	ちから	力	50
せい	静	406	そく	側	425	だい	弟	199	ちく	竹	294
せい	性	431	そく	息	460	だい	題	219	ちち	父	58
せい	歳	437	そく	東	469	だい	代	278	ちゃ	茶	169
せい	成	452	ぞく	速	141	たか	内	490	ちゃく	着	192
せい	星	493	ぞく	足	195	だか	高	83	ちゅう	中	35
ぜい	説	224		族			高	83	ちゅう	虫	124

ちゅう	昼	134	てい	体	142	とう	冬	132	ない	内	490
ちゅう	注	287	てい	弟	199	とう	道	144	なお	治	390
ちゅう	駐	471	てい	低	232	とう	豆	237	なお	直	496
ちょう	長	93	てい	定的	356	とう	頭	289	なか	半	30
ちょう	町	100	てき	鉄	464	とう	答	296	なか	中	35
ちょう	朝	133	てっ	鉄	468	とう	党	400	なが	長	93
ちょう	鳥	167	てつ	寺	468	とう	投	457	なご	和	386
ちょう	重	230	てら	寺	28	とう	島	476	なざ	情	352
ちょう	調	485	てん	店	28	とう	当	509	なつ	夏	130
ちよく	直	496	てん	天	109	どう	道	144	なな	七	7
っ			てん	転	153	どう	動	242	なに	何	57
っ	着	192	てん	点	181	どう	働	268	なの	七	7
っ	都	310	でん	田	441	どう	同	298	なま	生	55
っ	通	319	でん	電	49	どう	堂	309	なら	習	212
っ	付	331	でん	伝	103	とお	十	10	なん	南	47
っ	連	410	と		510	とお	遠	225	なん	男	51
っ	次	446	と	十	10	とき	通	319	なん	何	57
づ	付	331	と	土	23	とく	時	29	に		
つい	対	454	と	問	223	とく	読	119	に	二	2
つう	通	319	と	説	224	どく	読	292	に	荷	373
つう	痛	343	と	止	243	どころ	所	119	にい	新	85
つか	使	245	と	閉	243	どころ	所	307	にが	苦	342
つか	仕	271	と	研	250	とし	年	60	にく	肉	168
つか	疲	403	と	留	261	とっ	特	292	にし	西	46
つき	月	18	と	図	263	とど	届	375	にち	日	17
つぎ	次	446	と	度	273	とどの	調	485	にっ	日	17
つく	作	174	と	頭	283	とも	友	96	にゃく	若	423
づく	作	174	と	戸	289	とも	共	420	にゅう	入	97
つた	伝	510	と	都	306	とも	供	421	によ	女	52
つだ	伝	510	と	徒	310	ども	供	421	によ	女	52
つち	土	23	と	取	360	とり	鳥	167	にん	人	26
つづ	続	455	と	飛	433	とん	豚	166			
つど	集	301	と	泊	465	とん	問	223	ぬ	主	204
つま	妻	203	と	土	472	な			ぬし		
つめ	冷	323	ど	度	23	な	南	47	ね	音	177
つよ	強	125	ど	頭	283	な	名	127	ね	練	361
つら	連	410	ど	戸	289	な	菜	172	ね	寝	379
て	手	140	ど	怒	306	な	泣	338	ねっ	熱	322
て	出	98	とう	刀	31	な	成	452	ねっ	熱	322
で	弟	199	とう	東	45	な	投	457	ねむ	眠	348
で			とう	読	119	な	無	512			

ねん	年	60	はず	外	36	ひ	彼	368	ふ	降	495
ねん	念	350	はた	機	466	ひ	疲	403	ぶ	分	32
の			はたら	働	268	ひ	飛	465	ぶ	夫	202
の	飲	71	ばたら	働	268	び	日	17	ぶ	歩	244
の	野	171	はち	八	8	び	火	19	ぶ	不	302
の	乗	182	はっ	八	8	び	引	252	ぶ	部	370
のこ	残	349	はっ	発	314	ひか	光	239	ぶ	負	450
のち	後	41	はっ	法	393	ひがし	東	45	ぶ	降	495
のぼ	上	33	はっ	発	314	ひかり	光	239	ぶ	無	512
は			はっ	初	435	ひく	低	232	ふう	夫	202
は	生	55	はっ	髪	506	ひだり	左	39	ふう	風	240
は	映	187	ばっ	末	382	ひっ	必	371	ふく	服	191
は	羽	211	ばっ	発	314	ひっ	必	371	ふく	復	362
は	果	326	はな	髪	506	ひつじ	羊	189	ぶく	復	362
は	恥	344	はな	話	76	ひと	一	1	ふた	二	2
は	葉	413	はな	花	152	ひと	人	26	ぶた	豚	166
は	齒	505	ばな	放	503	ひやく	百	11	ふっ	復	362
は	馬	105	ばな	放	152	びやく	百	11	ふっ	払	377
ば	化	151	はなし	話	503	びやく	百	156	ふっ	物	377
ば	羽	211	はね	羽	76	びやく	百	11	ぶっ	太	316
ば	場	305	はは	母	211	ひやつ	表	11	ふと	船	236
ば	葉	413	はは	早	59	ひよう	病	363	ふな	船	473
ば	齒	505	はや	速	92	びよう	平	111	ふね	文	473
はい	入	97	はや	早	469	びよう	表	385	ふみ	冬	220
はい	配	345	ばや	林	92	ひら	開	363	ふる	古	132
ばい	買	117	はやし	林	147	ひら	平	249	ふん	分	86
ばい	売	118	ばやし	林	147	ひら	昼	385	ふん	分	32
ばい	倍	445	はら	払	377	ひる	広	134	ぶん	分	32
ばい	配	118	はる	春	129	ひろ	拾	91	ぶん	聞	74
はか	図	445	はん	半	30	ひろ	広	499	ぶん	文	220
はか	計	345	はん	反	163	びろ	品	91	ぶん	分	32
はく	白	273	はん	飯	164	ひん	便	317	へ		
はく	泊	299	ばん	万	13	びん		303	へ	經	391
ばく	泊	156	ばん	晚	137	ふ	父	58	へい	病	111
はこ	運	472	ばん	番	436	ふ	夫	202	へい	閉	250
はし	走	241	ひ			ふ	風	240	へい	平	385
はし	橋	114	ひ	日	17	ふ	歩	244	べい	米	67
はじ	始	479	ひ	火	19	ふ	不	244	べい	病	111
はじ	恥	258	ひ	引	252	ふ	付	302	べっ	別	293
はじ	初	344	ひ	冷	323	ふ	老	331	べっ	別	293
ばし	橋	435	ひ	悲	341	ふ	負	424	へん	片	332
		479	ひ	比	357	ふ		450	へん	変	504